NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP
JUDICIAL PUBLISHING HOUSE

Địa chỉ: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, TP. Hà Nội
Phát hành tại TP. Hà Nội: 024.62632078 - 024.62632079 - 0989.819.688
Phát hành tại TP. Hồ Chí Minh: 0989.819.688
Sách điện tử: https://ebooknxbtp.vn

MỜI QUÝ ĐỘC GIẢ TÌM ĐỌC SÁCH CỦA NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

- Luật Bảo vệ môi trường (Được thông qua ngày 17/11/2020)
- Luật Đất đai (Sửa đổi, bổ sung năm 2024)
- PGS.TS. Ngô Quốc Chiến - TS. Hà Công Anh Bảo, Trách nhiệm của pháp nhân trong bối cảnh hội nhập quốc tế (Sách chuyên khảo)
- TS. Nguyễn Ngọc Anh, Pháp luật về hoạt động môi giới thương mại điện tử
- ThS. Quách Văn Dương, Hỏi - đáp về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực bảo vệ môi trường

Giá: VNĐ

TS.GVC. NGUYỄN NHƯ HÀ - TS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
(Đồng chủ biên)

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC NHÌN PHÁP LÝ

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

TS.GVC. NGUYỄN NHƯ HÀ - TS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
(Đồng chủ biên)

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC NHÌN PHÁP LÝ

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON
DƯỚI GÓC NHÌN PHÁP LÝ

Mã số: TPC - 25 - 28

2223-2025/CXBIPH/01-218/TP

TS.GVC. NGUYỄN NHƯ HÀ - TS. NGUYỄN TIẾN ĐẠT
(Đồng chủ biên)

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC NHÌN PHÁP LÝ

(Sách chuyên khảo)

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

ĐỒNG CHỦ BIÊN

TS. Nguyễn Tiến Đạt

Phụ trách Bộ môn Pháp luật cơ sở và liên ngành, Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

TS.GVC. Nguyễn Như Hà

Phó Vụ trưởng Vụ Pháp chế, Bộ Giáo dục và Đào tạo

Nguyên Trưởng Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

BAN BIÊN SOẠN

TS. Nguyễn Thị Thùy Linh

Trường Đại học Montesquieu - Bordeaux IV, Cộng hòa Pháp

ThS. Thẩm phán cao cấp Bùi Anh Thắng

Trưởng phòng Giám đốc kiểm tra Dân sự, Kinh doanh thương mại, Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội

ThS.NCS. Trần Thị Thu Hà

Trưởng Phòng Hỗ trợ Phát triển Dịch vụ thuộc Trung tâm Chứng nhận Phù hợp, Bộ Khoa học và Công nghệ

ThS.NCS. Đặng Minh Phương

Phụ trách Trung tâm Thực hành pháp luật, Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển

Luật sư Đỗ Thị Vân

Chuyên viên cao cấp pháp chế, Công ty Cổ phần Tập đoàn TH

ThS. Lưu Hồng Lê

Giảng viên Khoa Luật Kinh tế, Học viện Chính sách và Phát triển, Cố vấn pháp lý Văn phòng Luật sư Phạm và Liên danh, Công ty TNHH Nghiên cứu và Tư vấn Chuyển giao Công nghệ và Đầu tư - CONCETTI

LỜI GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh biến đổi khí hậu đang ngày càng trở nên nghiêm trọng, việc giảm phát thải khí nhà kính đã trở thành mối quan tâm hàng đầu của cộng đồng quốc tế và là một trong những cam kết quan trọng, thể hiện trách nhiệm của Việt Nam về việc chung tay bảo vệ môi trường tại Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc lần thứ 26 (COP26). Thị trường các-bon - công cụ kinh tế nhằm khuyến khích việc cắt giảm phát thải khí nhà kính thông qua cơ chế trao đổi hạn ngạch khí thải đang hình thành và phát triển tại nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam.

Là một thành viên trách nhiệm của Liên hợp quốc, Việt Nam đã chủ động xây dựng hệ thống pháp lý tương đối toàn diện và đầy đủ về thị trường các-bon. Điều này được thể hiện qua quan điểm chỉ đạo của Đảng trong Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 về định hướng chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Thể chế hóa quan điểm nhất quán của Đảng về bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu, Quốc hội đã thông qua Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, là văn bản pháp lý quan trọng, điều chỉnh trực tiếp các vấn đề liên quan tới môi trường, trong đó có

thị trường các-bon. Đồng thời, các cơ quan có thẩm quyền đã ban hành nhiều văn bản pháp luật quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành pháp luật về thị trường các-bon, qua đó tạo hành lang pháp lý tương đối hoàn thiện cho thị trường này - vấn đề có thể xem là mới đối với Việt Nam nói riêng và nhiều quốc gia trên thế giới nói chung.

Chuyên khảo "***Thị trường các-bon dưới góc nhìn pháp lý***" do TS.GVC. Nguyễn Như Hà và TS. Nguyễn Tiến Đạt đồng chủ biên là công trình nghiên cứu, tổng hợp nhằm đóng góp tiếng nói khoa học tham vấn chính sách và hoạt động hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới. Đây là những nghiên cứu ban đầu, có hệ thống của các tác giả về thị trường các-bon. Nhà Xuất bản Tư pháp giữ nguyên một số ý kiến của tác giả có thể còn có cách tiếp cận đa chiều để bạn đọc tham khảo.

Mặc dù các tác giả có nhiều nỗ lực trong quá trình nghiên cứu, song cuốn sách khó tránh khỏi hạn chế trước những biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới và trong nước. Nhà Xuất bản Tư pháp và các tác giả rất mong nhận được những ý kiến đóng góp của bạn đọc để cuốn sách hoàn thiện hơn trong lần tái bản.

Trân trọng giới thiệu!

Hà Nội, tháng 6 năm 2025

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

LỜI NÓI ĐẦU

"*Sức khỏe của hành tinh và sức khỏe của con người có mối liên hệ với nhau*"[1] và thế giới đang phải đối mặt với kỷ nguyên của các tác động tiêu cực từ biến đổi khí hậu - hệ quả từ phát thải công nghiệp và phát thải sinh hoạt không kiểm soát của các quốc gia. Qua nhiều năm, mục tiêu giảm lượng phát thải khí nhà kính được nhiều quốc gia cam kết thực hiện, đồng thời tìm kiếm, triển khai nhiều giải pháp khác như: phát triển, thúc đẩy sử dụng năng lượng tái tạo, phương tiện chạy điện, vật liệu cách nhiệt - chiếu sáng - sưởi điều hòa trong xây dựng - kiến trúc; trồng rừng; xanh hóa các hoạt động sản xuất - kinh doanh... Tuy nhiên, các giải pháp này đều chưa thực sự mang lại nhiều hiệu quả do hạn chế nguồn lực tài chính để đổi mới công nghệ, đòi hỏi cắt giảm lợi nhuận của doanh nghiệp, khó khả thi với các quốc gia đang phát triển do nhu cầu phát triển kinh tế.

Trước thách thức của biến đổi khí hậu toàn cầu, giải pháp được các quốc gia đồng thuận triển khai là cần thiết có các cam kết giảm phát thải khí nhà kính theo lộ trình, kịch bản phát thải toàn cầu để đảm bảo mục tiêu chung. Một loạt các tuyên bố,

[1] Phát biểu của bà Jarbas Barbosa, Tổ chức Y tế Liên Mỹ (PAHO), năm 2021.

văn kiện quốc tế đã được ban hành: Tuyên bố Stockholm năm 1972 của Liên hợp quốc về môi trường con người; Công ước Viên năm 1985 về bảo vệ tầng ôzôn; Nghị định thư Montréal về các chất gây suy giảm tầng ôzôn năm 1987... Tuy nhiên, giải pháp về thương mại khí thải chỉ được khởi xướng đầu tiên từ năm 1997. Kế thừa thực tiễn tại Hoa Kỳ từ những năm 60 của thế kỷ XX, Điều 17 Nghị định thư Kyoto về biến đổi khí hậu năm 1997 và Điều 6 Thỏa thuận chung Paris về biến đổi khí hậu của Liên hợp quốc năm 2015 đã chính thức đưa vào nội dung giải pháp "thương mại các-bon" cho phép trao đổi, bù trừ, mua bán tín chỉ các-bon, giúp các quốc gia thành viên hoàn thành cam kết cắt giảm phát thải khí nhà kính. Thông qua "thương mại các-bon", cộng đồng doanh nghiệp tự tạo động lực để gia tăng lợi nhuận thông qua cải tiến công nghệ, áp dụng giảm phát thải các-bon trong sản xuất, kinh doanh, đồng thời góp phần hình thành cạnh tranh giữa các quốc gia, doanh nghiệp trong cắt giảm phát thải khí nhà kính. Thực tế cho thấy từ năm 2021, lần đầu tiên tổng giá trị các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon toàn cầu đạt hơn 2 tỷ USD; Sàn các-bon tự nguyện Core Climate thuộc Sở giao dịch Hong Kong (Trung Quốc) - HKEX[2] là sàn giao dịch tập trung đầu tiên chính thức được vận hành. Trong bối cảnh đó, thị trường các-bon cũng đặt ra nhiều vấn đề pháp lý ở tất cả các cấp độ, đặc

[2] Chris Webb (2022), "Vai trò thiết yếu của thị trường các-bon tự nguyện", *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, số 49, ngày 05/12/2022.

biệt trong giai đoạn khoảng 10 năm trở lại đây từ những vấn đề cốt lõi như: nội dung và căn cứ xác lập giao dịch mua bán tín chỉ các-bon; nghĩa vụ tuân thủ các cam kết quốc tế và nội luật hóa các cam kết quốc tế về mua bán tín chỉ các-bon; giải quyết tranh chấp phát sinh từ mua bán tín chỉ các-bon... Nhiều vấn đề mới đặt ra như "rò rỉ các-bon", "tội phạm hình sự quốc tế đối với hành vi liên quan tới giao dịch mua bán tín chỉ các-bon", "truy vết các-bon"... Theo ước tính của Ngân hàng Thế giới, nếu không có hành động kịp thời, biến đổi khí hậu có thể khiến Việt Nam mất từ 3 - 5% GDP mỗi năm vào năm 2050. Nhận thức được nguy cơ này, Việt Nam là một quốc gia có trách nhiệm, sớm tham gia các văn kiện quốc tế đề cập tới mục tiêu xây dựng thị trường các-bon, đồng thời chủ động cập nhật đường lối, chính sách và hoàn thiện quy định pháp luật như: Luật Bảo vệ môi trường năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn hướng tới mục tiêu đặt ra tới giai đoạn 2026 - 2030 về một *"sàn giao dịch tín chỉ các-bon"*. Trong năm 2025, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam, mở ra một giai đoạn mới trong thực tiễn triển khai thị trường các-bon ở Việt Nam.

"Thị trường các-bon dưới góc nhìn pháp lý" là công trình nghiên cứu, tổng hợp của nhóm tác giả nhằm đóng góp tiếng

nói khoa học tham vấn chính sách và hoạt động hoàn thiện pháp luật trong thời gian tới. Mặc dù có nhiều nỗ lực trong quá trình nghiên cứu, cuốn sách khó tránh khỏi điểm hạn chế chưa đáp ứng được những biến đổi nhanh chóng của tình hình thế giới và trong nước. Nhóm tác giả rất mong nhận được những đóng góp, phản hồi của bạn đọc để tiếp tục hoàn thiện cuốn sách này.

Hà Nội, tháng 6 năm 2025

TS.GVC. Nguyễn Như Hà - TS. Nguyễn Tiến Đạt

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

BĐKH : Biến đổi khí hậu

BVMT : Bảo vệ môi trường

EUR : Đồng Euro

USD : Đồng Đô-la Mỹ

Từ viết tắt tiếng Anh	Tên đầy đủ bằng tiếng Anh	Giải nghĩa
AR-CDM	Afforestation and reforestation Clean Development	Trồng rừng và tái trồng rừng theo cơ chế phát triển sạch
BAU	Business as usual	Kịch bản phát triển thông thường
CARB	California Cap-and-Trade Program	Chương trình thương mại phát thải California (Hoa Kỳ)
CBAM	Carbon Border Adjustment Mechanism	Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon
CDM	Clean Development Mechanism	Cơ chế phát triển sạch

CERs	Certified Emission Reduction	Chứng nhận giảm phát thải
CIFOR-ICRAF	Center for International Forestry Research and World Agroforestry	Trung tâm nghiên cứu về Rừng và Nông Lâm thế giới
COP	Conference of the Parties	Hội nghị của các bên tham gia Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
CORSIA	Carbon Offsetting and Reduction Scheme for International Aviation	Chương trình bù đắp và giảm phát thải các-bon trong hàng không quốc tế
CPTPP	Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
EB	Executive Board	Ban chấp hành quốc tế về Cơ chế phát triển sạch
EC	European Commission	Ủy ban châu Âu

ECT	Energy Charter Treaty	Hiệp ước Hiến chương năng lượng Liên minh châu Âu
ERC	Emission Reduction Credit	Tín dụng giảm phát thải
ESG	Environmental, Social and Governance	Bộ tiêu chuẩn Môi trường - Xã hội và Quản trị
ETS	Emission Trade System	Hệ thống mua bán quyền phát thải khí nhà kính
EVFTA	European - Vietnam Free Trade Agreement	Hiệp định thương mại tự do Liên minh châu Âu - Việt Nam
EU	European Union	Liên minh châu Âu
GHG Vietnam	GHG Vietnam Partnership Network	Mạng lưới đối tác khí nhà kính Việt Nam
ICAO	International Civil Aviation Organization	Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế
ICAP	International Carbon Action Partnership	Tổ chức Đối tác hành động các-bon quốc tế
IET	International Emissions Trading	Thương mại phát thải khí nhà kính quốc tế

IPCC	Intergovernmental Panel on Climate Change	Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu
ISO	International Organization for Standardization	Tổ chức tiêu chuẩn hóa quốc tế
JCM	Joint Crediting Mechanism	Cơ chế tín chỉ chung
JI	Joint Implementation	Cơ chế đồng thực hiện
JICA	Japan International Cooperation Agency	Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản
LULUCF	Land Use, Land-Use Change and Forestry	Sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp
MRA	Mutual Recognition Agreement	Thỏa thuận công nhận lẫn nhau
MRV	Measurement, Reporting and Verification	Đo đạc, báo cáo và thẩm định
NAMA	Nationally Appropriate Mitigation Actions	Hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện quốc gia
NDC	Nationally Determined Contributions	Đóng góp do quốc gia tự quyết định

NDRC	National Development and Reform Commission	Ủy ban Phát triển và Cải cách Trung ương Trung Quốc
OECD	Organisation for Economic Co-operation and Development	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
PICC	The UNIDROIT Principles of International Commercial Contracts	Bộ quy tắc về Hợp đồng thương mại quốc tế
PoA	Plan of Action	Chương trình hành động theo Cơ chế phát triển sạch
PPP	Polluter Payment Principle	Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền
REC	Renewable Energy Certificate	Chứng chỉ năng lượng tái tạo
RGGI	Regional Greenhouse Gas Initiative	Sáng kiến vùng về khí nhà kính (Hoa Kỳ)
UNEP	United Nations Environment Programme	Chương trình Môi trường Liên hợp quốc

UNFCCC	United Nations Framework Convention on Climate Change	Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
VCCI	Vietnam Chamber of Commerce and Industry	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VCS	Verified Carbon Standard	Tiêu chuẩn các-bon được thẩm định
VCU	Verified Carbon Unit	Đơn vị các-bon được thẩm định
WTO	World Trade Organisation	Tổ chức Thương mại Thế giới

Chương I

CƠ SỞ KINH TẾ HỌC CỦA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

Dẫn dắt: *Thị trường các-bon hình thành từ ý tưởng của các nhà kinh tế từ những năm 60 - 70 của thế kỷ XX, đã tạo ra một công cụ kinh tế hiệu quả, thúc đẩy trách nhiệm của các quốc gia thực thi các cam kết về giảm phát thải khí nhà kính, tạo cảm hứng cho cộng đồng doanh nghiệp đóng góp vào mục tiêu giảm phát thải các-bon, đạt mục tiêu môi trường của nhân loại. Hiệu quả kinh tế của thị trường các-bon là đặc biệt lớn trong bối cảnh các quốc gia gặp khó khăn trong cung cấp nguồn tài chính hỗ trợ trực tiếp.*

1.1. Khái quát về khí nhà kính và hiệu ứng nhà kính

Trước hết, phát thải khí nhà kính xuất phát từ vấn đề khoa học môi trường - khí hậu. Theo nguyên lý hoạt động, trái đất tỏa năng lượng vào không gian tỷ lệ với năng lượng mà nó hấp thụ từ mặt trời, các bức xạ này bị hấp thụ trong tầng khí quyển bởi hơi nước, các-bon oxit và các thành phần khác được gọi là "khí nhà kính". Khi các nhân tố này gia tăng, thì bức xạ năng lượng từ bề mặt trái đất vào không gian sẽ càng bị hạn chế, dẫn đến tình trạng bề mặt trái đất nóng dần lên dẫn tới "hiệu ứng nhà kính" và "tình

trạng trái đất nóng lên", được đặt tên bởi nhà toán học người Pháp - Jean Baptiste Joseph Fourier vào năm 1824[3]. Hiệu ứng nhà kính cũng là nguyên nhân dẫn tới những hệ quả bất lợi về BĐKH[4] như: các hiện tượng thời tiết cực đoan; nước biển dâng; lũ lụt... Ngoài ra, hiệu ứng nhà kính có thể làm trầm trọng thêm và thay đổi tần suất, cường độ của các hiện tượng El Niño[5] và La Niña[6] (thuộc chu kỳ Chuyển động Oscillation phía Nam (ENSO - El Niño Southern Oscillation)), nhưng ngược lại, các hiện tượng này cũng có thể ảnh hưởng đến hiệu ứng nhà kính. Đây là sự tương tác hai chiều giữa các yếu tố khí hậu này, tạo ra các hiện tượng thời tiết cực đoan. Khi El Niño hoặc La Niña xảy ra, những tác động này có thể trở nên mạnh mẽ hơn hoặc kéo dài hơn, gây ra những hậu quả nghiêm trọng hơn cho con người và môi trường[7].

[3] Xem: PGS.TS. Nguyễn Đức Khiển, "Hiệu ứng nhà kính khiến ô nhiễm môi trường trở nên nghiêm trọng", *Tạp chí Môi trường và Đô thị*, https://www.thiennhien.net/2022/07/27/hieu-ung-nha-kinh-khien-o-nhiem-moi-truong-tro-nen-nghiem-trong/, truy cập ngày 17/6/2025.

[4] TUV Rheinland Group, RCEE, DEG (2004), *Sách hướng dẫn đầu tiên của châu Âu - Trung Quốc - Việt Nam về CDM* (tập 1), tr.10.

[5] El Niño làm tăng nhiệt độ toàn cầu: Khi El Niño xảy ra, bề mặt nước biển ấm lên, dẫn đến việc gia tăng lượng CO_2 và khí nhà kính thoát ra từ các đại dương và đất đai (do quá trình trao đổi các-bon trong tự nhiên). Điều này có thể làm tăng hiệu ứng nhà kính, khiến nhiệt độ toàn cầu cao hơn, đặc biệt là trong các năm El Niño mạnh.

[6] La Niña có thể làm giảm nhiệt độ toàn cầu một chút: La Niña, với việc làm mát bề mặt nước biển, có thể giúp giảm nhiệt độ toàn cầu trong ngắn hạn. Tuy nhiên, sự làm mát này không đủ để đối phó với mức tăng nhiệt toàn cầu do hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là khi lượng khí nhà kính vẫn gia tăng.

[7] Tạp chí Quản lý Môi trường, *Hiệu ứng nhà kính, thủ phạm tạo ra siêu bão*, https://quanly.moitruongvadothi.vn/30/28199/Hieu-ung-nha-kinh-thu-pham-tao-ra-sieu-bao, truy cập ngày 17/6/2025.

Trước thế kỷ XIX, mặc dù khí nhà kính đã tồn tại trong khí quyển tự nhiên trong hàng triệu năm, nhưng chúng không phải là mối quan tâm lớn đối với con người vì tác động của chúng lên khí hậu chưa được hiểu rõ. Khi đó, nồng độ CO_2 và các khí nhà kính khác ở mức ổn định tự nhiên, và nhiệt độ trái đất cũng tương đối ổn định. Tuy nhiên, từ ảnh hưởng của cuộc cách mạng công nghiệp, nửa cuối thế kỷ XIX (từ năm 1850 đến đầu thế kỷ XX), các nhà khoa học như John Tyndall (1859)[8] đã bắt đầu nghiên cứu về hiệu ứng nhà kính, phát hiện ra rằng một số khí trong khí quyển (chẳng hạn như CO_2 và H_2O) có khả năng hấp thụ bức xạ nhiệt và giữ nhiệt trong khí quyển. Đây là nền tảng khoa học để hiểu về sự thay đổi khí hậu sau này. Từ nửa đầu thế kỷ XX tới cuối thế kỷ XX, các nhà khoa học bắt đầu nhận thức rõ hơn về vai trò của khí nhà kính trong việc điều hòa nhiệt độ trái đất, nhưng việc áp dụng các mô hình khí hậu và tính toán chính xác tác động của chúng còn hạn chế. Mặc dù thế, các nghiên cứu bắt đầu chỉ ra rằng nồng độ khí CO_2 trong khí quyển có thể tăng lên do hoạt động công nghiệp và đốt nhiên liệu hóa thạch. Từ đó chính thức đặt ra vấn đề giảm phát thải khí nhà kính để hạn chế tác động tiêu cực của khí hậu. Một loạt các công trình nghiên cứu tiếp nối kết quả của John Tyndall phải kể tới như: mô hình tính toán tác động của CO_2 đối với hiệu ứng nhà kính của Svante Arrhenius (1896)[9]; mô hình tính

[8] John Tyndall (1859), *On the Absorption and Radiation of Heat by Gases and Vapours.*

[9] Svante Arrhenius (1896), *On the Influence of Carbonic Acid in the Air upon the Temperature of the Ground.*

toán ảnh hưởng của các khí nhà kính tới khí hậu trái đất của Gilbert N. Plass (1956)[10]; biểu đồ Keeling Curve đo đạc nồng độ CO_2 trong khí quyển của Charles David Keeling[11] (1950); cảnh báo về hiện tượng tăng nhiệt toàn cầu do nồng độ CO_2 tăng của James Hansen trước Quốc hội Hoa Kỳ năm 1988...

Theo thời gian, khái niệm "khí nhà kính" không có nhiều thay đổi. Theo Từ điển Cambridge[12] và Oxford Learner's[13], "*Khí nhà kính là khí gây ra hiệu ứng nhà kính, đặc biệt là dioxide carbon*". Theo Viện quốc gia về Thống kê và nghiên cứu kinh tế của Pháp (INSEE)[14], "*Khí nhà kính là các loại khí có nguồn gốc tự nhiên (hơi nước) hoặc do con người (có liên quan đến hoạt động của con người) hấp thụ và giải phóng lại một phần tia nắng mặt trời (bức xạ hồng ngoại), hiện tượng nguồn gốc của hiệu ứng nhà kính*". Theo Viện Khoa học, khí tượng thủy văn và môi trường, *"Khí nhà kính - Greenhouse gases (GHGs) là các chất khí trong khí quyển hấp thụ và phát xạ trở lại bức xạ hồng ngoại phát ra từ mặt đất. Các chất khí này vừa do các quá trình tự nhiên lẫn con người sinh ra"*[15].

[10] Gilbert N. Plass (1956), *The Carbon Dioxide Theory of Climatic Change*.

[11] Charles David Keeling (1950), *Carbon Dioxide Measurements at Mauna Loa*.

[12] https://dictionary.cambridge.org/dictionary/english/greenhouse-gas, truy cập ngày 15/01/2023.

[13] https://www.oxfordlearnersdictionaries.com/definition/english/greenhouse-gas, truy cập ngày 15/01/2023.

[14] https://www.insee.fr/en/metadonnees/definition/c1855, truy cập ngày 15/01/2023.

[15] Viện Khoa học, khí tượng thủy văn và môi trường (2010), *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội, tr.34.

Khí	Ký hiệu	Tuổi thọ	Tiềm năng nóng lên toàn cầu theo mặt bằng thời gian		
			20	*100*	*500*
Dioxide Carbon	CO_2	-	1	1	1
Metan	CH_4	12	62	23	7
Oxide nito	N_2O	114	275	296	156
HFC-23	CHF_3	260	9.400	12.000	10.000
HFC-125	CHF_2CF_3	29	5.900	3.400	1.100
HFC-227	CF_3CHFCF_3	33	5.600	3.500	1.100

Bảng 1. Tiềm năng nóng lên toàn cầu của một số khí nhà kính so với khí CO_2[16]

Từ các khái niệm trên, khí nhà kính được hiểu là khí gây ra hiệu ứng nhà kính, gồm nhiều loại khí khác nhau, nhưng cơ bản là dioxide carbon. Khí nhà kính nhắc đến trong cuốn sách này gồm 06 loại: CO_2; CH_4; N_2O; HFCs; PFCs; SF_6 phù hợp phân loại trong Nghị định thư Kyoto năm 1997.

Khái niệm "khí nhà kính" thực sự trở thành mối quan tâm, lo ngại với Việt Nam từ cuối năm 1980 và đặc biệt từ năm 1990 khi vấn đề BĐKH trở thành vấn đề của toàn nhân loại và Việt Nam được dự báo là một trong những quốc gia chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Việc một quốc gia đang trong giai đoạn phát triển kinh tế, mở cửa thị trường tham gia Hội nghị Rio de Janeiro (Brazil) năm 1992 để thông qua UNFCCC và chính thức phê

[16] Nguồn: IPCC (2001), Báo cáo đánh giá lần 3.

chuẩn UNFCCC từ năm 1994 cho thấy bước ngoặt về nhận thức đối với vấn đề BVMT.

1.2. Khởi nguồn ý tưởng về "thương mại khí"

Thương mại khí lần đầu được nhắc tới ở một số quốc gia khi quan tâm tới vấn đề hạn mức phát thải các loại khí gây ô nhiễm môi trường như: NO_2 được ghi nhận ở Hoa Kỳ, Nhật Bản từ những năm 20 của thế kỷ XX. Tại Hoa Kỳ, ngành công nghiệp hóa chất trong thập niên 1920, đặc biệt là các sản phẩm hữu cơ tổng hợp như thuốc nhuộm và phân bón phát triển mạnh mẽ. Các công ty như DuPont đã nghiên cứu để sản xuất thuốc nhuộm, trước đây do Đức cung cấp, nhằm giảm phụ thuộc vào nguồn cung nước ngoài. Việc này thúc đẩy sự phát triển mạnh mẽ của ngành công nghiệp hóa chất tại Hoa Kỳ. Tháng 5/1920, Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ đã ban hành quy định yêu cầu giấy phép xuất khẩu đối với các vật liệu chiến tranh đến Mexico, bao gồm "gases for war purposes" (khí dùng cho mục đích chiến tranh). Mặc dù không đề cập trực tiếp đến NO_2, nhưng quy định này phản ánh sự quan tâm đến việc kiểm soát xuất khẩu các khí có thể sử dụng trong chiến tranh. Tại Nhật Bản, ngành công nghiệp khí nén, bao gồm các loại khí như O_2, N_2 và CO_2 cũng đồng thời phát triển vào giai đoạn 1920. Ngành này chủ yếu phục vụ cho các ứng dụng công nghiệp và y tế, nhưng không có thông tin cụ thể về việc sản xuất hoặc mua bán NO_2[17]. Đây là những cơ sở đầu tiên cho ý tưởng trao đổi khí.

[17] Leo P. Bropby & George J. B. Fisher (1989), *The chemical warfare service: Organizing for war, Center of Military history/US Army*, pp.4-6.

Từ ý tưởng của hai nhà kinh tế học là Ronald Coase và John Dales năm 1960, chủ sở hữu tín chỉ các-bon chỉ được thải ra một số lượng cụ thể các chất gây hiệu ứng nhà kính trong một khoảng thời gian giới hạn, và tín chỉ các-bon có thể được chuyển nhượng trên cơ sở mức trần do các cơ quan quản lý xác định[18]. Sau lý thuyết của Ronald Coase, ý tưởng mua bán phát thải khí được nhắc lại vào năm 1995 ở Hoa Kỳ với mô hình trao đổi "quota khí SO_2" (thay vì khí CO_2). Trong công bố của mình vào năm 1960[19], Ronald Coase lập luận rằng nếu quyền tài sản được xác lập rõ ràng, và chi phí giao dịch thấp, thì các bên có thể thương lượng để giải quyết các vấn đề ngoại ứng (externalities) một cách hiệu quả. Từ lập luận này, ông kết nối với ô nhiễm khí SO_2 là một dạng ngoại ứng tiêu cực. Ronald Coase không nói trực tiếp đến SO_2, nhưng ông đưa ra lý thuyết nền tảng cho việc thiết lập thị trường quyền phát thải. Củng cố cho lập luận trên được công bố năm 1968[20], J.H. Dales đề xuất một thị trường cho quyền phát thải chất ô nhiễm (trong đó có thể bao gồm SO_2). Theo đó, Chính phủ ấn định một tổng lượng phát thải tối đa, sau đó cấp quyền phát thải (permits) cho các doanh nghiệp và các doanh nghiệp có thể mua bán quyền này tùy theo nhu cầu. Phát triển các lý luận này vào thực tiễn, Đạo luật Không khí sạch sửa đổi (Clean Air Act Amendments)

[18] Dales, J.H., Pollution (1968), *Property and Prices*, University of Toronto Press, tr.92-100.

[19] Ronald Coase (1960), *The Problem of Social Cost*.

[20] John H. Dales (1968), *Pollution, Property and Prices*.

năm 1990 ở Hoa Kỳ được coi là mô hình áp dụng hệ thống "Cap-and-Trade" cho SO_2 trên ý tưởng của Dales và Coase, đã góp phần cắt giảm mạnh lượng SO_2, giảm mưa axit, chi phí kiểm soát thấp hơn dự kiến nhờ cơ chế thị trường.

Từ đó, mối quan hệ cung - cầu về khả năng phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính cũng được hỗ trợ bởi lý thuyết tự do cạnh tranh của Adam Smith, theo đó, thị trường mua bán tín chỉ các-bon cũng được điều tiết bởi quan hệ cung - cầu, quy luật cạnh tranh về giá, và thực tế đã phát triển ở các ETS trên khắp thế giới hiện nay[21]. Adam Smith trong các công trình của mình dù không trực tiếp nói về ô nhiễm hay khí SO_2, nhưng đã đặt nền móng tư tưởng kinh tế thị trường mà sau này các nhà kinh tế như Coase và Dales dựa vào để xây dựng chính sách kiểm soát ô nhiễm bằng cơ chế thị trường. Thị trường quyền phát thải được thiết kế để ai cần phát thải nhiều sẽ phải mua quyền từ người phát thải ít hơn. Như vậy, "bàn tay vô hình" của thị trường sẽ dẫn đến phân bổ lượng phát thải hiệu quả với chi phí thấp nhất. Đồng thời, lý thuyết của Adam Smith cũng cảnh báo về việc nếu Nhà nước can thiệp quá mức dẫn đến làm "méo mó" thị trường, thì thị trường các-bon dựa trên lợi ích kinh tế tự nguyện của doanh nghiệp sẽ khắc phục sự can thiệp, mệnh lệnh hành chính từ Nhà nước.

[21] Adam Smith (1776), *Nghiên cứu về bản chất và nguồn gốc của cải của các dân tộc*, London.

Thực tế thế giới hiện nay cũng cho thấy, thương mại các-bon chỉ là một phần của một thị trường lớn hơn là thương mại khí như: thị trường thương mại khí metan (CH_4) theo sáng kiến Cam kết khí metan toàn cầu (Global Methane Pledge) do Hoa Kỳ và EU khởi xướng từ COP26; thị trường khí hydro (Hydro Market) với mục tiêu sản xuất, trao đổi hydro xanh được hình thành từ năng lượng tái tạo; thị trường khí thiên nhiên hóa lỏng (Liquefied Natural Gas - LNG) thay thế than đá và dầu mỏ; thị trường khí fluorinated gases (F-gases) chuyển đổi các khí nhà kính mạnh thu hồi/giảm được để đổi lấy tín chỉ các-bon...

1.3. Lý thuyết kinh tế vận dụng trong xây dựng thị trường các-bon

Từ nền tảng nguyên lý tối ưu lợi nhuận, tiết giảm chi phí trong kinh tế và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, thị trường các-bon được hình thành dựa trên nhiều lý thuyết kinh tế - luật. Cụ thể:

Hệ thống học thuyết kinh tế liên quan tới phí tổn xã hội, chi phí giao dịch: Cơ sở cho phép trao đổi, mua bán, chuyển nhượng tín chỉ các-bon xuất phát từ một số lý thuyết kinh tế thúc đẩy tự do cạnh tranh như: học thuyết về phí tổn ngoại bộ của Halsnæs[22]; học thuyết về phí tổn xã hội theo mô hình của

[22] Halsnæs, K. và đồng nghiệp (2007), *Cost and benefit concepts, including private and social cost perspectives and relationships to other decision-making*

Ronald Coase[23]. Giả định tồn tại một thị trường hoàn hảo (*một khái niệm sử dụng trong pháp luật cạnh tranh*) và cho phép các bên tham gia được hưởng quyền sở hữu ngang nhau về mức tối đa lượng khí thải được phép sản sinh ra, đồng thời giới hạn tối đa tổng lượng khí thải của tất cả các đơn vị xả khí. Khi đó, các chủ thể xả khí có quyền chuyển nhượng cho nhau lượng phát khí thải dư so với định mức cho phép. Giải pháp này đảm bảo hiệu quả giảm phát thải tốt nhất với chi phí thấp nhất, đồng thời khuyến khích diễn ra các giao dịch mua bán, trao đổi hạn ngạch phát thải còn dư[24].

Các lý thuyết kinh tế học khác cũng là cơ sở vận dụng trong mua bán tín chỉ các-bon có thể kể tới như: lý thuyết chi phí

frameworks; B. Metz và đồng nghiệp (2007), *Framing issues. Climate Change 2007: Mitigation*, Contribution of Working Group III to the Fourth Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, Cambridge University Press, Cambridge, UK and New York, N.Y., U.S.A.

[23] Goldemberg, J. và đồng nghiệp (1996), *Introduction: scope of the assessment*; J.P. Bruce và đồng nghiệp (1995), *Climate Change 1995: Economic and Social Dimensions of Climate Change*. Contribution of Working Group III to the Second Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change, This version: Printed by Cambridge University Press, Cambridge, UK and New York, N.Y., U.S.A., PDF version: IPCC website.

[24] Bashmakov, I. và đồng nghiệp (2001), *International Emissions Trading. In (book chapter): 6. Policies, Measures, and Instruments, Climate Change 2001: Mitigation*, Contribution of Working Group III to the Third Assessment Report of the Intergovernmental Panel on Climate Change (B. Metz et al. Eds.), Print version: Cambridge University Press, Cambridge, UK and New York, N.Y., U.S.A., This version: GRID-Arendal website. Bản gốc lưu trữ ngày 05/8/2009.

giao dịch[25]; lý thuyết hiệu quả Pareto[26]. Theo đó, chi phí giao dịch được hiểu là những chi phí trực tiếp mà một chủ thể kinh tế phát thải phải chịu khi tham gia vào một giao dịch trên thị trường hoặc chi phí phát sinh khi một quyền sở hữu tín chỉ phát thải được xác lập và có nhu cầu phải được bảo vệ quyền sở hữu.

Hệ thống học thuyết về công bằng trong giao dịch hợp đồng: Bản chất của chuyển nhượng tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon suy cho cùng là giao dịch hợp đồng chuyển giao quyền chủ sở hữu trong chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính (CERs). Bởi vậy, các nguyên tắc cơ bản của quan hệ hợp đồng vẫn được áp dụng đối với giao dịch mua bán tín chỉ các-bon. Điểm khác biệt chỉ ở đặc tính "vô hình" của quyền phát thải khí nhà kính. Ý nghĩa của học thuyết về công bằng trong giao dịch hợp đồng thể hiện ở hai góc độ: tự do về nội dung và tự do về thủ tục. Đối với tự do về nội dung, học thuyết công bằng được đưa ra bởi học giả người Đức, Karl Larenz - đại diện nhóm quan điểm về luật hợp đồng của Xô Viết từ năm 1990[27] và sau đó được phát triển thêm bởi học giả Stephen A. Smith[28] trong

[25] Ronald H. Coase (1960), *The problem of social cost*, The Journal of Law & Economics, pp.27-28; Oliver E. Williamson (1981), *The economics of Organization: The transaction cost approach*, American Journal of Sociology, p.548.

[26] Dương Anh Sơn, Hoàng Vĩnh Long (2013), "Thử bàn về bản chất hợp đồng từ góc độ kinh tế học", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 2/2013.

[27] Massimo La Torre (1993), *Nostalgia for the Homogeneous Community: Karl Larenz and the National Socialist Theory of the Contract*, Working Paper, EUI LAW, 1993/07.

[28] Stephen A. Smith (2004), *Contract Theory*, Oxford University Press.

công trình nghiên cứu về *Lý thuyết hợp đồng* năm 2004, cụ thể là một hợp đồng không công bằng về nội dung nếu có những vấn đề nhất định xảy ra, dù ở mức độ tối thiểu, đối với các điều khoản của hợp đồng. Tự do hợp đồng được hiểu là đạt được sự công bằng về nội dung các điều khoản trong quá trình trao đổi về hợp đồng. Học thuyết này cũng cho rằng công bằng nội dung bao gồm cả sự cân bằng về vị thế thương lượng của các bên trong đó. Về tự do thủ tục, học giả người Đức, Werner Flume trong lĩnh vực luật tư[29] đưa ra cách hiểu về công bằng không thể áp dụng đối với nội dung của hợp đồng mà thông qua các thủ tục về hợp đồng. Sự công bằng về thủ tục trong quá trình hình thành hợp đồng sẽ tạo nên sự tự do hợp đồng, bao gồm quyền tự do lựa chọn chủ thể giao kết, lựa chọn nội dung, sự tự nguyện tham gia giao kết của các chủ thể cũng như sự cân bằng về khả năng thương lượng của các chủ thể đó. Nguyên lý công bằng này không đồng nhất với nghĩa vụ ngang nhau trong cắt giảm phát thải khí nhà kính giữa các quốc gia có khác biệt về trình độ phát triển kinh tế (*theo Phụ lục Nghị định thư Kyoto năm 1997*); hay sự khác biệt hiện có về định mức phát thải khí nhà kính giữa các ngành, các doanh nghiệp...

Hệ thống lý thuyết về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền: Trong pháp luật môi trường, lý thuyết này được áp dụng

[29] Florian Rodl (2013), *Contractual freedom, contractual justice and contract law (theory)*, 76 Law and Contemporary Problems 57-70, p.61, 62, https://scholarship.law.duke.edu/lcp/vol76/iss2/5/, truy cập ngày 15/01/2023.

như cơ sở luật học hình thành các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon. Nguyên tắc *người gây ô nhiễm phải trả tiền*, còn gọi là PPP được khởi xướng bởi nhà kinh tế học người Anh, Arthur Cecil Pigou trong tác phẩm "Kinh tế học phúc lợi" (The Economics of Welfare) được xuất bản năm 1920 khi ông cho rằng, đối với một nền kinh tế lý tưởng thì giá cả các loại hàng hóa phải phản ánh đầy đủ các chi phí xã hội, kể cả chi phí môi trường (như chi phí khai thác tài nguyên, chi phí để phục hồi môi trường...)[30]. Nguyên tắc này tiếp tục được OECD vận dụng vào năm 1970 để đưa vào áp dụng như một công cụ kinh tế trong giải quyết vấn đề môi trường, theo đó, tái phân bổ nguồn lực và kích thích giảm phát thải khí nhà kính trên toàn cầu[31]. Việc cho phép các doanh nghiệp được mua chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính (CERs), từ đó hình thành nguồn ngân sách gia tăng cho các chủ thể của nền kinh tế xanh, đồng thời đặt người phát thải trong trạng thái yêu cầu giảm phát thải và đóng góp cho mục tiêu chung của từng quốc gia và của toàn nhân loại. Theo nghĩa hẹp, người gây ô nhiễm phải trả: (1) Chi phí cho các biện pháp ngăn ngừa và kiểm soát ô nhiễm do họ thực hiện nhằm tuân thủ các quy định BVMT; (2) Chi phí thiệt hại do vấn đề ô nhiễm môi trường gây ra,

[30] Nguyễn Thế Chinh (1999), *Áp dụng các công cụ kinh tế để nâng cao năng lực quản lý môi trường ở Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.17.

[31] Võ Trung Tín (2014), "Về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền - Kinh nghiệm nước ngoài và những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, số 06(85)/2014, tr.26-34.

bao gồm cả những thiệt hại trong trường hợp tai nạn hay sự cố môi trường. Theo nghĩa rộng, ngoài 2 khoản chi phí trên, người gây ô nhiễm còn phải trả các chi phí của cơ quan quản lý nhà nước nhằm đảm bảo thực thi nguyên tắc này[32]. Trong những khuyến nghị đầu tiên về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền, OECD đã đưa ra các khoản chi phí người gây ô nhiễm phải trả theo nghĩa rộng, bao gồm tất cả các khoản chi phí phát sinh do vấn đề ô nhiễm[33]. Việc kiểm kê, phân bổ hạn ngạch phát thải theo xu hướng thu dần lại hạn mức, cho phép trao đổi, chuyển nhượng hạn ngạch là giải pháp ứng dụng triệt để lý thuyết này nhằm ràng buộc trách nhiệm của các chủ thể phát thải vượt hạn ngạch.

Có thể khẳng định, hiệu quả kinh tế của thị trường các-bon là tạo động lực cho các doanh nghiệp đổi mới công nghệ, sử dụng hiệu quả hơn các đầu vào sản xuất, từ đó góp phần gia tăng năng suất nhân tố tổng hợp (TFP) và nâng cao năng lực cạnh tranh (Giả thuyết Porter). Đồng thời, việc phát triển thị trường các-bon tự nguyện sẽ giúp tạo nguồn thu đáng kể thông qua phát hành và bán tín chỉ các-bon từ các dự án giảm phát thải khí nhà kính. Thị trường các-bon cũng sẽ tạo ra cơ hội thu hút đầu tư trong lĩnh vực năng lượng tái tạo, công

[32] Zahar, A. (2018), *Implementation of the polluter pays principle in China*, Review of European, Comparative & International Environmental Law, No.27, pp.293-305.
[33] OECD (1992), *The polluter pays principle: OECD analyses and recommendations*, Doc.OCDE/GD, (92) 81.

nghệ môi trường, thu hút nguồn tài chính khí hậu quốc tế..., thúc đẩy phát triển kinh tế xanh và tạo nhiều việc làm mới.

1.4. Các thành tố của thị trường các-bon

1.4.1. Phạm vi của thị trường

Khái niệm "thị trường" là một khái niệm rộng, được nghiên cứu trong nhiều lĩnh vực, qua đó phản ánh nội hàm kinh tế, chính trị và pháp lý. Theo Investopedia, *"Thị trường là nơi hai bên (bên mua và bên bán) gặp gỡ để trao đổi hàng hóa và dịch vụ"*[34]. Theo Từ điển Ngân hàng và Tài chính của Whitakers, *"Thị trường là nơi hàng hóa được bán hoặc để người mua tới mua hàng"*, hoặc *"là nơi để tiền tệ hoặc hàng hóa được trao đổi"*[35]. Theo Black's Law Dictionary của Henry Campbell Black, *"Thị trường là nơi diễn ra các hoạt động thương mại được điều chỉnh bởi các quy định về mua bán"*[36].

Ở Việt Nam, thuật ngữ "thị trường" được sử dụng trong nhiều văn kiện của Đảng và Nhà nước, tuy nhiên, chưa có văn bản pháp luật giải thích một cách chính thức về khái niệm "thị trường". Trong pháp luật cạnh tranh, khái niệm gần gũi là "thị trường sản phẩm liên quan", "thị trường địa lý liên quan" được hiểu là phạm vi sản phẩm hàng hóa/dịch vụ và phạm vi địa

[34] Investopedia, https://www.investopedia.com/terms/m/market.asp
[35] A&C Black (1991), *Dictionary of Banking and Finance*, 3rd edition, Peter Collin Publishing, p.216.
[36] Henry Campbell Black (1968), *Black's Law Dictionary*, 4th edition, West Publishing Co., p.1122.

lý chứa đựng các tính đặc thù tương đồng và có thể thay thế cho nhau. Như vậy, để một hệ thống mua bán, trao đổi hàng hóa được gọi là "thị trường" đòi hỏi phải có một số đặc tính như: (1) Tồn tại trong đó các chủ thể thị trường bao gồm: người mua, người bán, chủ thể quản lý nhà nước và các chủ thể khác; (2) Khách thể thị trường là những giá trị mà các chủ thể hướng tới trong giao dịch mua bán, trao đổi hàng hóa, dịch vụ, được biểu hiện dưới dạng tài sản và quyền tài sản; (3) Giá thị trường của hàng hóa, dịch vụ được hình thành trên cơ sở quy luật cung - cầu. Khoản 1 Điều 139 Luật BVMT năm 2020 quy định: *"Thị trường các-bon trong nước gồm các hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thu được từ cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên"*. Đây là văn kiện pháp lý chính thức đầu tiên ghi nhận về khái niệm này.

Theo tiêu chí lĩnh vực: Quy luật cung - cầu hình thành thị trường các-bon trong một số lĩnh vực ưu tiên như: (1) Lĩnh vực năng lượng: sản xuất năng lượng (năng lượng tái tạo/ không tái tạo), truyền tải năng lượng, tiêu thụ năng lượng; (2) Công nghiệp chế tạo; (3) Công nghiệp hóa chất; (4) Xây dựng; (5) Giao thông; (6) Khai mỏ, khai khoáng; (7) Sản xuất kim loại; (8) Xử lý rác thải; (9) Trồng rừng, tái trồng rừng, nông nghiệp và một số lĩnh vực khác. Trong đó, sản xuất năng lượng là lĩnh vực chiếm tỷ trọng lớn.

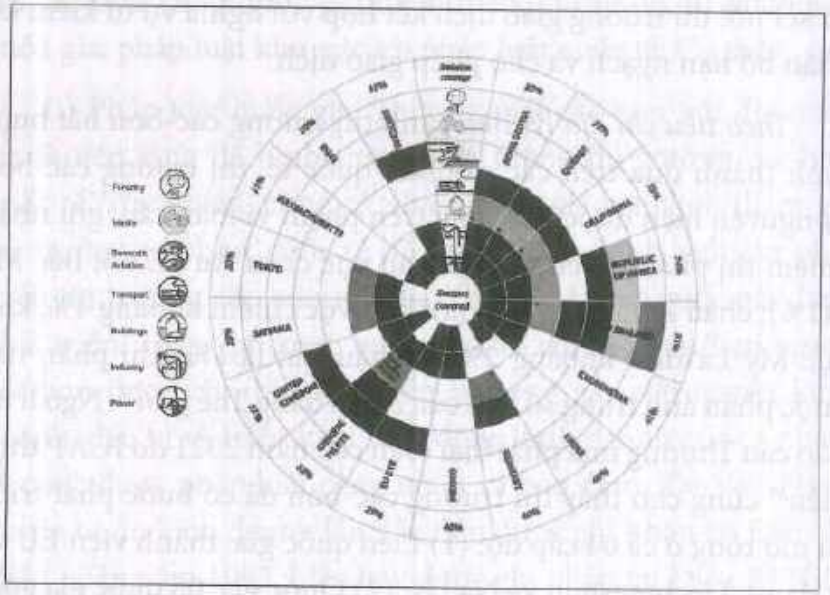

Hình 1. Lĩnh vực hoạt động của hệ thống các ETS toàn cầu[37]

Theo tiêu chí thị trường: Có 02 loại giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính khác nhau gồm: Nhóm mua bán tự nguyện (nằm ngoài khuôn khổ Nghị định thư Kyoto năm 1997) và Nhóm mua bán trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto năm 1997. Trong đó, Nhóm mua bán tự nguyện phụ thuộc vào các cam kết cắt giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia nhưng áp dụng cơ chế tự thỏa thuận giữa các chủ thể giao dịch. Nhóm mua bán trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto năm 1997 lại gắn bó chặt chẽ với cam kết quốc tế của quốc gia về phát triển

[37] Nguồn: ICAP (2021), *Báo cáo Thương mại phát thải toàn cầu năm 2021*.

và kết nối thị trường giao dịch kết hợp với nghĩa vụ tự kiểm kê, phân bổ hạn ngạch và cho phép giao dịch.

Theo tiêu chí địa lý: Bên cạnh thị trường các-bon bắt buộc hình thành dựa trên các cam kết quốc tế, thị trường các-bon tự nguyện hiện được mở rộng trên phạm vi toàn cầu, ghi nhận chiếm thị phần nhiều nhất là khu vực châu Âu (47%); Bắc Mỹ (41%); châu Á và châu Úc, mỗi khu vực chiếm khoảng 4%; khu vực Mỹ La-tinh khoảng 2% và châu Phi là 1%. Thị phần này được phản ánh trong số liệu của Ngân hàng Thế giới[38]. Ngoài ra, Báo cáo Thương mại phát thải toàn cầu năm 2021 do ICAP thực hiện[39] cũng cho thấy thị trường các-bon đã có bước phát triển và mở rộng ở cả 04 cấp độ: (1) Liên quốc gia: thành viên EU và Iceland; Liechtenstein và Na Uy; (2) Quốc gia: 08 quốc gia gồm có Trung Quốc, Đức, Kazakhstan, Mexico, New Zealand, Hàn Quốc, Thụy Sĩ, Anh; (3) Tỉnh/Bang: 18 đơn vị tại Hoa Kỳ, Trung Quốc, Canada... và (4) Thành phố: 6 thành phố gồm: Beijing, Chongqing, Shanghai, Shenzhen, Tianjin, Tokyo. Nhóm thị trường này chiếm tới 54% GDP toàn cầu, 16% tổng lượng phát thải khí nhà kính, gần 1/3 dân số thế giới. Pháp luật điều chỉnh theo các cấp độ này gắn liền với pháp luật quốc gia bởi gắn với yếu tố lãnh thổ.

Từ đó, phạm vi điều chỉnh của pháp luật về giao dịch tín

[38] Ecosystem Marketplace & World Bank.

[39] International Carbon Action Partnership (2021), *Emissions trading worldwide - Status report 2021*, tr.26.

chỉ các-bon cũng được ghi nhận theo 03 cấp độ, từ pháp luật quốc gia, pháp luật khu vực tới pháp luật quốc tế. Cụ thể:

(i) Pháp luật quốc gia: Thương mại các-bon nội địa quốc gia là nền tảng để hình thành liên thông thị trường các-bon quốc tế. Tuy nhiên, cũng có nhiều quốc gia lựa chọn tham gia thị trường các-bon quốc tế để hình thành kinh nghiệm phát triển thị trường các-bon nội địa, chủ yếu là các quốc gia đang phát triển. Trong phạm vi quốc gia, tín chỉ các-bon/hạn ngạch các-bon được cho phép chuyển nhượng gắn với quyền kinh doanh, đầu tư và triển khai hoạt động kinh doanh của cá nhân, tổ chức được pháp luật công nhận và bảo đảm. Tại Việt Nam, quyền tự do kinh doanh lần đầu tiên được ghi nhận tại Điều 57 Hiến pháp năm 1992, hiện nay được ghi nhận tại Điều 33 Hiến pháp năm 2013 và được cụ thể hóa tại Điều 5 Luật Đầu tư năm 2020, theo đó: Nhà đầu tư được tự quyết định và tự chịu trách nhiệm về hoạt động đầu tư kinh doanh theo quy định của Luật Đầu tư và quy định khác của pháp luật có liên quan; được tiếp cận, sử dụng các nguồn vốn tín dụng, quỹ hỗ trợ, sử dụng đất đai và tài nguyên khác theo quy định của pháp luật. Nhà nước công nhận và bảo hộ quyền sở hữu về tài sản, vốn đầu tư, thu nhập và các quyền, lợi ích hợp pháp khác của nhà đầu tư. Quyền này cũng gắn liền với trách nhiệm của doanh nghiệp BVMT quy định trong: Luật BVMT năm 2020, Bộ luật Dân sự năm 2015, Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017); Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định

chi tiết một số điều của Luật BVMT; Nghị định số 06/2022/NĐ-CP ngày 07/01/2022 của Chính phủ quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn (Nghị định số 06/2022/NĐ-CP) và các văn bản hướng dẫn thi hành.

(ii) Pháp luật khu vực: ASEAN là một trong những khu vực chịu tác động nặng nề nhất của BĐKH. Thời gian qua, ASEAN đã nỗ lực mạnh mẽ để ứng phó với BĐKH thông qua việc thực hiện các kế hoạch hành động, ủng hộ các hiệp định quốc tế và thúc đẩy các sáng kiến trong khu vực. Kể từ khi Tuyên bố lần đầu tiên của Hội nghị đặc biệt của ASEAN về BĐKH (diễn ra tại Thái Lan), giải pháp về một thị trường chung về mua bán tín chỉ các-bon cũng được đưa ra để thảo luận[40]. Trong phạm vi EU, EU ETS là chương trình quốc tế đầu tiên và lớn nhất được thiết kế để cắt giảm lượng khí nhà kính thải ra trong tất cả các ngành công nghiệp. Chương trình này xây dựng cơ sở chính sách của EU trong việc chống lại BĐKH và sự nóng lên toàn cầu bằng cách cho phép các nước thành viên EU mua và giao dịch quyền phát thải khí nhà kính trong phạm vi cho phép.

(iii) Pháp luật quốc tế: Mặc dù các cam kết quốc tế về giảm phát thải các-bon không đặt ra những điều chỉnh cụ thể liên quan tới quyền phát thải khí nhà kính nhưng có đề cập tới "thương mại phát thải" như một gợi ý chính sách và lập pháp

[40] Thailand Voluntary Emissions Trading Scheme (Thailand V-ETS).

cho các quốc gia và khu vực, có xu hướng khuyến khích các quốc gia tham gia vào một nỗ lực chung về giảm phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, tới nay, việc hình thành một thị trường chung ở phạm vi tất cả các quốc gia dường như là "bất khả thi" do những khác biệt về chính trị, kinh tế, động lực tham gia và trình độ.

1.4.2. Hàng hóa trên thị trường

Để tồn tại thị trường giao dịch, hàng hóa được coi là nền tảng cho giao dịch. Tính thanh khoản của hàng hóa trên thị trường sẽ quyết định niềm tin và mức độ hấp dẫn của thị trường với các bên giao dịch. Trong nghiên cứu của Rambod Behboodi, Christopher Hyner (2019)[41], thậm chí còn đặt ra khẳng định coi "khí sạch" (clean air) là một loại hàng hóa goods theo giải nghĩa của Hiệp định SCM và thông qua các phán quyết của cơ quan giải quyết tranh chấp WTO như: vụ hạn chế xuất khẩu của Hoa Kỳ (WTO Doc.WT/DS194/R năm 2001); vụ gỗ mềm của Hoa Kỳ (WTO Doc.WT/DS257/R năm 2003), từ đó lập luận về việc Chính phủ là chủ thể tạo ra "khí sạch" (clean air) để trao đổi, mua bán trên thị trường. Năm 2021, ISDA trong nghiên cứu của mình[42] cũng đưa ra nhận định quyền phát thải khí nhà

[41] Rambod Behboodi, Christopher Hyner (2019), *Ứng phó biến đổi khí hậu: Thương mại phát thải và Hiệp định SCM ("Countervailing climate change: Emissions trading and the SCM Agreement")*, Georgetown Journal of International Law, Vol.50.

[42] International Swaps and Derivatives Association - ISDA (2021), *Xây dựng pháp luật về tín chỉ các-bon tự nguyện ("Legal implications of Voluntary carbon credits")*, tr.9-35.

kính là một loại tài sản vô hình (intangible property) đã được thừa nhận trong pháp luật Vương quốc Anh thông qua các bản án như: National Provincial Bank v. Ainsworth (1965); Swift v. Dairywise Farms Ltd (No.1 - 2000)... Loại tài sản đặc biệt này được chứng nhận thông qua các thủ tục về đăng ký và có giá trị dựa trên các chuẩn mực các-bon liên quan, và ở một cấp độ cao hơn, quyền phát thải khí nhà kính còn được ghi nhận như một loại tài sản có thể trao đổi trên thị trường tập trung.

Trên cơ sở Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam (ban hành kèm theo Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ), hàng hóa trên thị trường các-bon gồm 02 loại:

(1) *Hạn ngạch phát thải khí nhà kính*: Được phân bổ cho các cơ sở thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành theo phương thức miễn phí và phương thức đấu giá. Chính phủ sẽ phân bổ hạn ngạch cho doanh nghiệp có quyền phát thải trong hạn ngạch mình sở hữu. Nếu phát thải thêm sẽ phải mua hạn ngạch từ các doanh nghiệp khác.

(2) *Tín chỉ các-bon*: Được xác nhận giao dịch trên thị trường. Khi doanh nghiệp đầu tư vào công nghệ giảm phát thải, ví dụ như trồng rừng, sẽ được các cơ quan quản lý phê duyệt, thẩm định lượng giảm phát thải và cấp tín chỉ *(xem bảng so sánh)*. Trong đó gồm:

- Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước theo quy định của pháp luật; và

- Tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon quốc tế, gồm: Tín chỉ các-bon thu được từ Cơ chế phát triển sạch (CDM); Tín chỉ các-bon thu được từ Cơ chế tín chỉ chung (JCM); Tín chỉ các-bon thu được từ Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris năm 2015.

	Hạn ngạch phát thải khí nhà kính	**Tín chỉ các-bon**
Mục đích sử dụng	Kiểm soát lượng phát thải của các đơn vị phát thải trong một thẩm quyền nhất định	Bù đắp lượng phát thải của những công ty, tổ chức, cá nhân mong muốn giảm lượng phát thải khí nhà kính của mình dưới một mức nhất định
Cơ chế/cơ quan ban hành	Quyền phát thải được Chính phủ hoặc cơ quan điều tiết cấp cho doanh nghiệp tham gia Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải	Các cơ chế hoặc tiêu chuẩn các-bon

Cơ quan được ban hành	Các công ty, tổ chức đang phát thải khí nhà kính phải tham gia Hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải	Các công ty, tổ chức thực hiện các hoạt động giảm phát thải và tăng cường hấp thụ khí nhà kính
Đơn vị đo	tCO_2tđ	
Giá	Dựa theo cung cầu thị trường các-bon	

Bảng 2. Phân biệt Hạn ngạch phát thải khí nhà kính và Tín chỉ các-bon[43]

Sự phân biệt giữa hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon có ý nghĩa rất quan trọng vì chúng đại diện cho hai cơ chế khác nhau trong chính sách thương mại các-bon, mặc dù cả hai đều chung mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính.

Trước hết, hai khái niệm khác nhau về bản chất pháp lý và mục tiêu. Trong khi "hạn ngạch" là một nghĩa vụ pháp lý được thực hiện theo cơ chế quản lý nhà nước thì "tín chỉ" lại là một chứng nhận có tính tự nguyện theo cơ chế thỏa thuận của khu vực tư. Đối tượng áp dụng hạn ngạch là cộng đồng doanh nghiệp trong một hệ thống thương mại các-bon trong khi tín chỉ hướng tới không chỉ cộng đồng doanh nghiệp mà còn có các cá nhân, tổ chức.

[43] Nguồn: Tác giả tự tổng hợp.

Thứ hai, hai khái niệm khác nhau về cơ chế hoạt động. Trong khi hạn ngạch do Chính phủ phân bổ hoặc đấu giá, đặt ra nghĩa vụ phải mua thêm để bù đắp khi doanh nghiệp vượt quá hạn ngạch phát thải cho phép thì cơ chế tín chỉ tạo ra "kho tích trữ" từ các dự án giảm phát thải như: trồng rừng; năng lượng tái tạo; bảo vệ rừng... và được đưa ra bán trên thị trường giao dịch tự nguyện để các bên thứ ba có nhu cầu mua để bù đắp phát thải.

Thứ ba, sự khác biệt thể hiện ở thị trường giao dịch. Thị trường bắt buộc (compliance market) với các điều kiện tuân thủ chặt chẽ là thị trường giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính còn thị trường tự nguyện (voluntary market) với điều kiện mềm dẻo hơn là nơi giao dịch tín chỉ các-bon.

1.4.3. Chủ thể tham gia thị trường

Trong quan hệ mua bán, chủ thể mua bán phải *có quyền mua - quyền bán.* Nếu không có quyền thì chủ thể cũng không thể thực hiện giao dịch[44]. Chủ thể trong quan hệ mua bán quyền phát thải khí nhà kính gồm: bên bán (bên chuyển nhượng) và bên mua (bên nhận chuyển nhượng) đối với hạn ngạch phát thải, được ghi nhận về giá trị trong CERs. Cụ thể:

Bên mua/Bên nhận chuyển nhượng: Là các doanh nghiệp, cơ sở kinh tế, đơn vị sản xuất, kinh doanh có phát thải ra môi

[44] Nguyễn Ngọc Điện (2010), *Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr.10.

trường các chất gây hiệu ứng nhà kính. Mở rộng hơn, khi hình thành quan hệ mua bán quyền phát thải khí nhà kính nội địa và quốc tế thì chủ thể phát thải có thể mang quốc tịch của quốc gia này nhưng hoạt động phát thải lại gây tác động ở quốc gia khác.

Bên bán/Bên chuyển nhượng: Chủ thể sở hữu CERs có thể chính là các chủ đầu tư các dự án CDM; hoặc có CERs thuộc sở hữu mà không có nhu cầu sử dụng hoặc chủ định bán để hưởng giá trị chênh lệch.

Đối với các giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính có yếu tố nước ngoài, tư pháp quốc tế Việt Nam xác định "yếu tố nước ngoài" trong quan hệ pháp luật nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây: (1) Có ít nhất một trong các bên tham gia là cá nhân, pháp nhân nước ngoài; (2) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng việc xác lập, thay đổi, thực hiện hoặc chấm dứt quan hệ xảy ra tại nước ngoài; (3) Các bên tham gia đều là công dân Việt Nam, pháp nhân Việt Nam nhưng đối tượng của quan hệ sở hữu đó ở nước ngoài.

Như vậy, đối với bên mua/bên bán có quốc tịch nước ngoài, giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính được điều chỉnh bởi quy định tư pháp quốc tế và giải quyết xung đột pháp luật phát sinh (nếu có). Trường hợp các bên có quốc tịch Việt Nam, hoạt động mua bán quyền phát thải khí nhà kính có yếu tố nước ngoài vẫn có thể được tiến hành nếu hoạt động

phát thải hoặc sử dụng quyền phát thải đó diễn ra ở nước ngoài hoặc CERs được cấp bởi cơ quan có thẩm quyền ở nước ngoài.

Ngoài ra, khác với chủ sở hữu tài sản khác, chủ thể sở hữu quyền phát thải khí nhà kính (đứng tên chủ sở hữu trên CERs) có một số lợi thế đặc biệt như:

- Chủ sở hữu có quyền sử dụng và quyền định đoạt hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo nội dung ghi nhận trong CERs;

- Chủ sở hữu có quyền định đoạt quyền phát thải khí nhà kính trong CERs để bù trừ phát thải cho doanh nghiệp hoặc lưu trữ, chuyển nhượng, tặng cho;

- Quyền chủ sở hữu này có tính độc quyền[45].

Các chủ thể khi tham gia giao dịch trên thị trường các-bon tại Việt Nam có tài khoản lưu ký giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính hoặc tài khoản lưu ký giao dịch tín chỉ các-bon.

1.4.4. Giao dịch mua bán trên thị trường

"*Mua bán*" là một hành vi pháp lý được biểu hiện dưới dạng quyền và nghĩa vụ của bên mua và bên bán. Trong đó, "*hợp đồng*" là nội dung thỏa thuận giữa các bên làm phát sinh nghĩa vụ[46]. Theo phân loại hợp đồng, các giao dịch mua bán

[45] Qing Pei, Lanlan Liu, David D. Zhang (2012), *Carbon emission right as a new property right: rescue CDM developers in China from 2012*, DOI 10.1007/s10784-012-9191-0, tr.11.

[46] Corinne Renault Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.11.

quyền phát thải khí nhà kính, hợp đồng chuyển nhượng quyền phát thải khí nhà kính là dạng *hợp đồng song vụ*[47], *ngang giá*[48] và *có đền bù*[49]. Đối tượng của mua bán có thể hiểu dưới hình thức *chuyển giao quyền* mà đối tượng của quyền là một loại tài sản hữu hình hoặc vô hình[50]. Như vậy, tương đồng với đánh giá trong nhiều nghiên cứu về mua bán quyền phát thải khí nhà kính, đối tượng của hợp đồng mua bán quyền phát thải khí nhà kính là *chuyển giao tài sản vô hình*, chính là hạn mức cho phép phát thải được ghi nhận trong CERs được giao dịch.

Như vậy, nội dung giao dịch mua bán tín chỉ các-bon tương đồng với một giao dịch mua bán/chuyển nhượng tài sản, nhưng bổ sung một số điều kiện đặc biệt với loại tài sản vô hình dưới sự tham gia quản lý và giám sát của Nhà nước trong khâu giao dịch như: đăng ký với Nhà nước; định giá giao dịch; nộp lệ phí giao dịch. Đối tượng của thỏa thuận mua bán cũng đòi hỏi phải đảm bảo 03 điều kiện: (1) Tồn tại thực tế; (2) Tạo ra lợi ích và nghĩa vụ cho các bên; và (3) Hợp pháp. Đối tượng của giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính là *hạn mức cho phép phát thải* ghi nhận trong CERs đáp ứng cả 03 điều kiện nêu trên.

[47] Corinne Renault Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.21.
[48] Corinne Renault Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.22.
[49] Corinne Renault Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội, tr.23.
[50] Nguyễn Ngọc Điện (2020), *Giáo trình Luật dân sự, tập 2*, Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh, tr.58.

Giao dịch mua bán hàng hóa/cung ứng dịch vụ theo pháp luật được giao kết bằng hợp đồng nhưng có thể dưới các hình thức khác nhau gồm: *hợp đồng miệng* hoặc *hợp đồng văn bản*. Với đặc tính đối tượng giao dịch là tài sản vô hình, mặc dù chưa có hướng dẫn cụ thể về yêu cầu hình thức hợp đồng mua bán quyền phát thải khí nhà kính nhưng việc các giao dịch này đòi hỏi có sự quản lý của Nhà nước thông qua giám sát tổng lượng phát thải, trao đổi; giám sát việc thực hiện ngưỡng phát thải cho phép thì hình thức hợp đồng văn bản được coi là phù hợp hơn, và thực tiễn cũng phản ánh điều này.

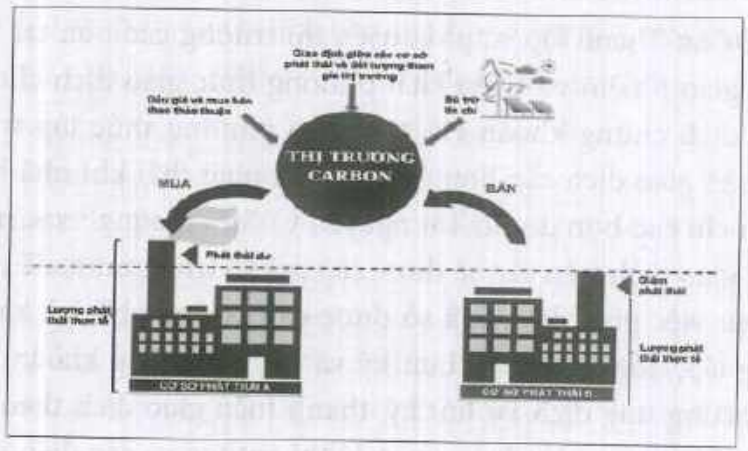

Hình 2. Cơ chế hoạt động của hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải[51]

[51] Nguồn: https://special.nhandan.vn/detinchicarbonthatsutrothanhtaisancogiatri/index.html

Về phương thức giao dịch, việc thực hiện mua bán quyền phát thải khí nhà kính trên sàn giao dịch tập trung được tiến hành tương tự như giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch chứng khoán, giao dịch hàng hóa trên Sở Giao dịch hàng hóa. Tính hợp pháp của giao dịch được đảm bảo bởi cơ quan giám sát của Nhà nước thông qua việc cấp tài khoản giao dịch, lưu ký thông tin giao dịch và thông tin chủ sở hữu. Để đảm bảo tính xác thực của các hợp đồng điện tử này, việc xác minh sự đồng ý về cả hình thức và nội dung giao dịch là yêu cầu bắt buộc.

Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam giao nhiệm vụ triển khai phương thức giao dịch cho Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo phương thức tập trung trên sàn giao dịch các-bon. Hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon do Bộ Tài nguyên và Môi trường[52] xác nhận được giao dịch trên sàn sẽ được cấp mã số trong nước để phục vụ cho việc giao dịch, mã số được cấp là duy nhất và không trùng lắp. Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam cung ứng dịch vụ lưu ký, thanh toán giao dịch theo yêu cầu nghiệp vụ về tổ chức, quản lý thị trường và các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật do Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính và các bộ, ngành, cơ quan có liên quan xây dựng.

[52] Hiện nay là Bộ Nông nghiệp và Môi trường.

Việc thanh toán giao dịch sẽ do hệ thống tự động thực hiện trên cơ sở kết quả giao dịch do Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội gửi, đảm bảo nguyên tắc việc chuyển giao hàng hóa được thực hiện đồng thời với thanh toán tiền tại ngân hàng thanh toán. Việc thanh toán tiền cho giao dịch trên sàn giao dịch các-bon do ngân hàng thương mại đủ điều kiện cung cấp dịch vụ thanh toán giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon thực hiện.

Khung 1a. Phương thức giao dịch chứng khoán trên Sàn Giao dịch chứng khoán Hà Nội HNX

(Nguồn: Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội)

I. Nguyên tắc giao dịch

- Lệnh giao dịch của các nhà đầu tư được khớp với nhau trên hệ thống giao dịch của Sở Giao dịch chứng khoán. Sau khi lệnh được khớp, nhà đầu tư được coi là đã tham gia hợp đồng chứng khoán phái sinh, có đầy đủ quyền và phải hoàn toàn chịu trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ phát sinh từ hợp đồng đó.
- Trước khi đặt lệnh giao dịch, trong thời gian nắm giữ vị thế và khi thực hiện hợp đồng, nhà đầu tư phải bảo đảm mức ký quỹ duy trì theo yêu cầu của thành viên bù trừ.
- Nhà đầu tư phải bảo đảm vị thế trên tài khoản giao dịch trong giới hạn vị thế theo quy chế của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC). Trường hợp vượt giới hạn vị thế, nhà đầu tư có trách nhiệm thực hiện các giao dịch đối ứng để

giảm vị thế, bổ sung ký quỹ (nếu cần thiết) trong thời hạn theo quy chế của VSDC. Sau thời hạn quy định, nhà đầu tư không hoàn tất việc giảm vị thế thì thành viên bù trừ được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư.

Trường hợp thành viên bù trừ không thực hiện giao dịch đối ứng để đóng vị thế của nhà đầu tư, VSDC được thực hiện lệnh giao dịch đối ứng để đóng một phần hoặc toàn bộ vị thế của nhà đầu tư đứng tên thành viên bù trừ.

II. Phương thức giao dịch

1. Phương thức khớp lệnh

Phương thức khớp lệnh bao gồm: Khớp lệnh liên tục và khớp lệnh định kỳ. Cụ thể:

- Phương thức khớp lệnh liên tục là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán hợp đồng tương lai ngay khi lệnh được nhập vào hệ thống giao dịch.

- Phương thức khớp lệnh định kỳ là phương thức giao dịch được hệ thống giao dịch thực hiện trên cơ sở so khớp các lệnh mua và lệnh bán hợp đồng tương lai tại một thời điểm xác định.

Nguyên tắc khớp lệnh: Hệ thống giao dịch thực hiện so khớp các lệnh mua và lệnh bán hợp đồng tương lai theo nguyên tắc thứ tự ưu tiên về giá và thời gian, cụ thể như sau:

- Ưu tiên về giá:

+ Lệnh mua có mức giá cao hơn được ưu tiên thực hiện trước.

+ Lệnh bán có mức giá thấp hơn được ưu tiên thực hiện trước.

- Ưu tiên về thời gian: Trường hợp các lệnh mua hoặc lệnh bán có cùng mức giá thì lệnh nhập vào hệ thống giao dịch trước sẽ được ưu tiên thực hiện trước.

2. Phương thức thoả thuận

Phương thức thoả thuận là: Phương thức giao dịch mà trong đó, các điều kiện giao dịch được các bên tham gia thoả thuận với nhau và xác nhận thông qua hệ thống giao dịch.

Nguyên tắc thực hiện: Giao dịch thỏa thuận được thực hiện theo nguyên tắc có sự tham gia xác nhận của hai bên giao dịch về các nội dung giao dịch thỏa thuận.

Khung 1b. Bù trừ, thanh toán chứng khoán áp dụng tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam

(Nguồn: Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam)

Bù trừ, thanh toán là bước thực hiện cuối cùng để hoàn tất quá trình giao dịch chứng khoán. Để thực hiện bù trừ và thanh toán giao dịch, toàn bộ dữ liệu về kết quả giao dịch chứng khoán của các Sở Giao dịch chứng khoán (SGDCK) được chuyển sang Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) sau khi được xác lập trên SGDCK (kết quả giao dịch chứng khoán phái sinh và trái phiếu riêng lẻ (TPRL) được các SGDCK gửi cho VSDC ngay sau khi xác lập theo từng giao dịch; kết quả giao dịch

các chứng khoán khác được các SGDCK tổng hợp và gửi cho VSDC một lần vào cuối ngày sau khi kết thúc giao dịch).

VSDC áp dụng các phương thức bù trừ và thanh toán dưới đây cho các giao dịch chứng khoán:

- Đối với giao dịch trái phiếu công ty niêm yết: VSDC thực hiện thanh toán theo kết quả bù trừ đa phương với thời gian thanh toán là T+1.

- Đối với giao dịch trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ: VSDC thực hiện thanh toán theo từng giao dịch với thời gian thanh toán là T+0.

- Đối với giao dịch cổ phiếu, chứng chỉ quỹ, chứng quyền: VSDC thực hiện thanh toán theo kết quả bù trừ đa phương với thời gian thanh toán T+2.

Việc thanh toán giao dịch chứng khoán được thực hiện theo nguyên tắc:

- VSDC thực hiện thanh toán chứng khoán theo hình thức chuyển giao ghi sổ thông qua hệ thống tài khoản lưu ký của thành viên lưu ký bên mua và bán, đồng thời điều chỉnh thông tin sở hữu tài khoản của người đầu tư mua và người đầu tư bán; Ngân hàng thanh toán (Sở Giao dịch Ngân hàng Nhà nước là Ngân hàng thanh toán tiền cho giao dịch trái phiếu Chính phủ - TPCP; Ngân hàng VCB là Ngân hàng thanh toán tiền cho giao dịch TPRL; Ngân hàng BIDV là Ngân hàng thanh toán cho các chứng khoán cơ sở khác) thực hiện thanh toán tiền theo chỉ thị của VSDC thông qua hệ thống tài khoản tiền của các thành viên lưu ký mở tại Ngân hàng thanh toán.

Việc chuyển giao chứng khoán tại VSDC diễn ra chắc chắn và đồng thời với việc chuyển tiền tại Ngân hàng thanh toán (nguyên tắc DVP - Delivery Versus Payment). Cơ chế thanh toán giao dịch DVP cho phép các bên tham gia giao dịch loại bỏ được các rủi ro về thanh toán, theo đó, bên mua và bán phải có đủ tiền và chứng khoán để đảm bảo khả năng thanh toán giao dịch chứng khoán.

Chương II

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC ĐỘ LUẬT QUỐC TẾ

Dẫn dắt: *Quyền con người và thị trường các-bon tưởng như không có mối liên hệ mật thiết bởi nguyên tắc cơ bản của luật nhân quyền quốc tế là "nhân quyền không thể chuyển nhượng". Tuy nhiên, bằng cách vận dụng cơ chế chuyển nhượng tín chỉ các-bon - cũng là hạn ngạch được phát thải các-bon vào môi trường, những vấn đề của luật nhân quyền lại được đặt ra, phân tích để củng cố giá trị của "loại hàng hóa" đặc biệt này. Bên cạnh đó, luật quốc tế về mua bán tín chỉ các-bon cũng đang trong quá trình củng cố, bổ sung trên cơ sở nền tảng pháp luật đã có. Nhiều vấn đề pháp lý quốc tế về nội dung và căn cứ xác lập quyền mua bán phát thải khí nhà kính; nghĩa vụ tuân thủ các cam kết quốc tế và nội luật hóa các cam kết quốc tế về mua bán quyền phát thải khí nhà kính; giải quyết tranh chấp phát sinh từ mua bán quyền phát thải khí nhà kính... đang được đặt ra. Trong tư pháp quốc tế, giao dịch mua bán tín chỉ các-bon có yếu tố nước ngoài đặt ra các vấn đề như: địa vị pháp lý của chủ thể giao dịch mua bán; đối*

tượng, hình thức, nội dung của giao dịch mua bán; luật áp dụng và giải quyết xung đột pháp luật.

2.1. Thị trường các-bon dưới góc độ quyền con người

Trong lịch sử chính trị tư tưởng của nhân loại, thuật ngữ "quyền con người" thường được sử dụng, nhưng phải đến thế kỷ XVII, XVIII, quyền con người mới được thừa nhận rộng rãi như một học thuyết với nhiều quan điểm khác nhau như: học thuyết về quyền tự nhiên (đại diện tiêu biểu như: Zeno, Thomas Hobbes, Thomas Paine...) và học thuyết về quyền pháp lý (đại diện tiêu biểu như: Edmund Burke, Jeremy Bentham...). Dù theo quan điểm nào, lịch sử pháp lý quốc tế cũng ghi nhận những quyền con người cơ bản đầu tiên trong lĩnh vực dân sự - chính trị (hay còn được gọi là thế hệ quyền con người thứ nhất) bao gồm: quyền sống, quyền tự do tư tưởng, tự do tôn giáo, tín ngưỡng, tự do biểu đạt, quyền được bầu cử, ứng cử, quyền được xét xử công bằng... dựa trên Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948 và Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966. Quyền sở hữu tài sản thuộc nhóm quyền này. Và phải tới thế hệ quyền con người thứ hai - các quyền tập thể và phát triển, pháp luật quốc tế mới ghi nhận các quyền: quyền phát triển (right development); quyền với các nguồn tài nguyên thiên nhiên (right to natural resources); quyền được sống trong môi trường trong lành (right to a healthy environment), đề cập trong Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm

1966 (Điều 1); Công ước quốc tế về các quyền kinh tế, xã hội và văn hóa năm 1966 (Điều 1) và Tuyên bố về quyền phát triển năm 1986. Đây cũng là nền tảng lý thuyết cho sự ra đời của thị trường các-bon. Từ đó cho thấy mối liên hệ gần gũi và mật thiết giữa luật nhân quyền quốc tế với cơ sở hình thành và vận hành thị trường các-bon.

2.1.1. Lý thuyết về luật tự nhiên

Mặc dù còn nhiều tranh luận, tuy nhiên tới thời điểm hiện tại, lịch sử loài người không thể phủ nhận vai trò, ý nghĩa của Thuyết tiến hóa của Charles Darwin (hay còn được biết tới như Lý thuyết chọn lọc tự nhiên) được đưa ra vào thế kỷ XIX. Theo Lý thuyết này, tất cả các loài sinh vật có một tổ tiên chung, thông qua tiến hóa, chọn lọc tự nhiên mà các cá thể có đặc điểm thuận lợi để sống sót, sinh sản và ưu việt hơn để truyền lại cho các thế hệ tiếp theo. Mặc dù tới nay đã có nhiều ý kiến phản bác Lý thuyết của Darwin như: Lý thuyết Sáng tạo (Creationism)[53]; Lý thuyết Thiết kế thông minh (Intelligent Design)[54]..., thực tiễn pháp lý đối với quan điểm của Darwin vẫn được thừa nhận tại nhiều quốc gia, đơn cử như tại Hoa Kỳ, các Tòa án trong hệ

[53] Lý thuyết Sáng tạo hình thành niềm tin tôn giáo cho rằng thiên nhiên và các khía cạnh như vũ trụ, trái đất, sự sống và con người có nguồn gốc từ các hành động siêu nhiên của sự sáng tạo thần thánh và thường là giả khoa học.

[54] Lý thuyết Thiết kế thông minh cho rằng những đặc điểm xác định của vũ trụ và những dạng sống được giải thích xác đáng nhất bởi những nguyên nhân "thông minh" (dạng số hóa), không phải bởi những quá trình không được chỉ dẫn như chọn lọc tự nhiên.

thống tư pháp đã có các phán quyết để công nhận và ủng hộ việc giảng dạy Thuyết tiến hóa trong đời sống như: Edwards v. Aguillard (1987)[55]; Kitzmiller v. Dover Area School (2005)[56]. Cơ chế hô hấp hấp thụ khí oxi và thở ra khí carbonic là cơ chế sinh học của phần lớn các loài động vật, trong đó có con người. Cơ chế sinh học là một phần của quyền tiếp cận tài nguyên thiên nhiên vì mục đích sinh tồn. Ở cấp độ phát triển cao hơn, điều này hoàn toàn dễ hiểu khi trong mọi sinh hoạt có sử dụng năng lượng của con người, động vật đều trực tiếp hoặc gián tiếp phát sinh các loại khí nhà kính; và nếu quyền này không được thực hiện thì mọi sinh thể và xã hội đều không thể tồn tại. Cơ chế này là một quyền năng tự nhiên và trong lịch sử phát triển loài người, quyền này từng bước được ghi nhận trong các văn kiện pháp lý quốc tế, khu vực và quốc gia. Theo Tổ chức Nông Lương Liên hợp quốc - FAO, phát thải các-bon có thể coi là quyền phái sinh từ "quyền có thức ăn và tiếp cận tài nguyên tự nhiên" (tiếng Anh: Right to Food and Access to natural resources)[57], ở góc độ nào đó cũng là quyền năng phái sinh từ quyền sở hữu tài sản được dẫn tại Điều 17 Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948: *"Ai cũng có quyền sở hữu, hoặc riêng tư hoặc hùn hiệp với*

[55] Edwards v. Aguillard, 482 U.S. 578 (1987), https://supreme.justia.com/cases/federal/us/482/578/

[56] Kitzmiller v. Dover Area School, Dist., 400 F. Supp. 2d 707 (2005), https://law.justia.com/cases/federal/district-courts/FSupp2/400/707/2414073/

[57] FAO (2008), *The right to Food and Access to natural resources - Using human rights arguments and mechanisms to improve resource access for the rural poor*, ISBN 978-92-5-106177-0.

người khác". Các quyền năng gốc này đã được mở rộng, làm rõ tại Điều 1 Công ước châu Âu về nhân quyền năm 1950; Điều 21 Công ước châu Mỹ về nhân quyền năm 1950 và Điều 14 Hiến chương châu Phi về nhân quyền và dân quyền năm 1981 với các nội hàm khác nhau như: quyền được phân phối tự do những nguồn tài nguyên tự nhiên; quyền được đáp ứng về môi trường...[58]. Từ đó, cũng hình thành nên nghĩa vụ của các quốc gia trong xây dựng chính sách, pháp luật và các chương trình hành động nhằm bảo trợ quyền sở hữu này dưới góc độ quyền được sử dụng tài nguyên để sinh tồn của mỗi người.

Trước những tác động tiêu cực của BĐKH, một khái niệm lý thuyết mới được cập nhật phần nào dựa trên Lý thuyết về luật tự nhiên, đó là công lý khí hậu (Climate justice). Công lý khí hậu là một khái niệm kết hợp giữa vấn đề môi trường và công bằng xã hội[59], để cập đến cách BĐKH không ảnh hưởng đến mọi người như nhau, mà thường gây thiệt hại nặng nhất cho các nhóm dân cư yếu thế - những người ít gây ra BĐKH nhất nhưng lại gánh chịu hậu quả nặng nề nhất. Ý tưởng cho phép mua bán tín chỉ các-bon tạo điều kiện để các quốc gia phát thải nhiều có điều kiện mua tín chỉ các-bon từ các quốc gia phát thải ít hơn, cơ chế này ban đầu mang lại nguồn lợi

[58] FAO (2008), *The right to Food and Access to natural resources - Using human rights arguments and mechanisms to improve resource access for the rural poor*, ISBN 978-92-5-106177-0.

[59] Benjamin K. Sovacool (2013), *The complexity of climate justice*.

kinh tế cho các quốc gia nghèo hơn nhưng cũng là quá trình hợp pháp hóa hoạt động phát thải khí nhà kính không kiểm soát của các quốc gia phát triển. Nếu cơ chế thương mại không công bằng, điều này có thể dẫn đến việc các nước nghèo gánh hậu quả môi trường trong khi không được hưởng đủ quyền lợi, làm trầm trọng thêm bất bình đẳng toàn cầu. Công lý khí hậu đặt ra một số nguyên tắc để kiểm nghiệm tính đúng đắn của hệ thống chính sách môi trường, trong đó nhấn mạnh trách nhiệm lớn hơn của các nước phát triển đã thải ra lượng lớn khí nhà kính trong lịch sử, từ đó phải có trách nhiệm hỗ trợ nhiều hơn cho cộng đồng yếu thế (người nghèo; phụ nữ; trẻ em...) trước những nguy cơ không thích ứng kịp với tác động của BĐKH. Công lý khí hậu và thương mại các-bon cũng tạo ra sự công bằng trong phân bổ nguồn lực để mọi quốc gia đều có thể đóng góp và được hưởng lợi ích từ thương mại các-bon. Kết quả hiện thực hóa tại COP28 thông qua nỗ lực bổ sung Quỹ khí hậu và xóa nợ khí hậu cho các nước nghèo khi cam kết tham gia nỗ lực giảm tác động tiêu cực của BĐKH.

2.1.2. Quyền được sống trong môi trường trong lành

Quyền phát thải khí nhà kính có mối liên hệ mật thiết với quyền được sống trong môi trường trong lành (*Right to an adequate environment*). Việc cho phép mua bán tín chỉ các-bon có mục tiêu cuối cùng cũng là hướng tới bảo đảm "*quyền được sống trong một môi trường trong lành*" của mỗi người dân, quyền này được ghi nhận trong Tuyên bố Stockholm năm 1972; Tuyên

bố Rio de Janeiro năm 1992. Theo đó: *"Con người có quyền cơ bản được tự do, bình đẳng và đầy đủ các điều kiện sống, trong một môi trường chất lượng cho phép cuộc sống có phẩm giá và phúc lợi mà con người có trách nhiệm trong bảo vệ và cải thiện cho các thế hệ hôm nay và mai sau"* (Tuyên bố Stockholm năm 1972); *"Con người là trung tâm của những mối quan tâm về sự phát triển lâu dài. Con người có quyền được hưởng một cuộc sống hữu ích, lành mạnh và hài hòa với thiên nhiên"* (Tuyên bố Rio de Janeiro năm 1992).

Quyền được sống trong môi trường trong lành là nguyên tắc trụ cột, là quyền tự nhiên của con người, liên quan trực tiếp đến chất lượng cuộc sống. Đó là quyền của một con người được sống trong một vùng không bị ô nhiễm, không bị suy thoái môi trường, và hơn thế là một môi trường trong lành, tốt cho sức khỏe. Thuộc nhóm thế hệ quyền con người mới, đây vừa là quyền của cá nhân, vừa là quyền của tập thể *(collective right)*[60], có nội hàm rộng, bao quát nhiều quyền khác như: quyền được tiếp cận với thông tin về môi trường và quyền được có tiêu chuẩn sức khỏe ở mức cao nhất có thể về môi trường sống; quyền được sử dụng các biện pháp để khắc phục, bồi thường trong những trường hợp quyền này bị vi phạm.

[60] Đặng Công Cường (2020), "Pháp luật bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành ở Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, http://tapchicongthuong.vn, truy cập ngày 10/5/2020.

Ở góc độ quốc gia, năm 1976, Bồ Đào Nha trở thành quốc gia đầu tiên trên thế giới ghi nhận quyền được sống trong môi trường trong lành vào Hiến pháp. Kể từ đó đến nay, quyền này đã dần được công nhận tại phần lớn các quốc gia trên thế giới như là một quyền cơ bản. Luật BVMT năm 1990 và sau này là Luật Không khí sạch của Vương quốc Anh cũng đều ghi nhận quyền này cho mỗi người dân. Quyền được sống trong môi trường trong lành, bền vững trước khi được Liên hợp quốc tuyên bố là quyền con người vào năm 2021 cũng đã được hiến định khá sớm trong hiến pháp của các quốc gia như Nam Tư (1974), Bồ Đào Nha (1975) và Peru (1979)[61]. Tính đến năm 2022, đã có 98 quốc gia hiến định quyền được sống trong môi trường trong lành, bền vững[62]. Đặc biệt, trước khi Hội nghị thượng đỉnh về BĐKH lần thứ 26 (COP26) diễn ra, Hội đồng Nhân quyền Liên hợp quốc lần đầu tiên công nhận môi trường sạch, lành mạnh và bền vững hay quyền được sống trong môi trường trong lành là quyền con người và cũng trở thành một trong những nguyên tắc trong quan hệ giữa các quốc gia liên quan đến môi trường nói chung.

Ở Việt Nam, quyền này được quy định tại Điều 43 Hiến pháp năm 2013: *"Mọi người có quyền được sống trong môi*

[61] Erin Eacott (2001), "A clean and healthy Environment: The Barriers and Limitations of this Emerging Human Right", *Dalhousie Journal of Legal Studies*, pp.87-88.

[62] Lê Hồng Hạnh (2024), *Nội hàm của quyền con người được sống trong môi trường trong lành, bền vững*, https://ihs.vass.gov.vn/noidung/tapchi/Lists/TapChiSoMoi/View_Detail.aspx?ItemID=345, truy cập ngày 11/6/2025.

trường trong lành và có nghĩa vụ bảo vệ môi trường". Pháp luật Việt Nam về thi hành Bộ luật Dân sự cũng đã đưa ra khái niệm "*quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên*" tại Điều 16 Nghị định số 21/2021/NĐ-CP[63].

Có thể nhìn nhận mối quan hệ giữa thương mại các-bon và quyền được sống trong môi trường trong lành đều hướng tới một mục tiêu chung về giảm ô nhiễm, chống tác động tiêu cực của BĐKH, BVMT sống và làm việc. Thương mại các-bon là một trong những công cụ, giải pháp hữu ích giúp thực hiện quyền sống trong môi trường trong lành bằng cách tạo ra động lực tài chính cho cộng đồng doanh nghiệp tự giác giảm phát thải khí nhà kính. Nỗ lực của các quốc gia triển khai thị trường các-bon hướng tới mục tiêu trung hòa các-bon là biểu hiện rõ ràng để BVMT sống cho thế hệ hiện tại và tương lai. Thương mại các-bon là cơ chế kinh tế, công cụ thị trường trong lĩnh vực môi trường nhằm hiện thực hóa quyền được sống trong môi trường trong lành - một trong các quyền con người phổ quát, không thể chuyển nhượng, cũng là nguyên tắc nền tảng của phát triển bền vững. Đối tượng hướng tới của quyền này là mọi cá nhân, tổ chức, tuy nhiên, thương mại các-bon chủ yếu là nghĩa vụ thuộc thẩm quyền của quốc gia, doanh nghiệp và các tổ chức có hoạt động phát thải. Mối quan hệ giữa hai phạm trù này còn được thể hiện ở nguồn khái niệm quyền được thể

[63] Nghị định số 21/2021/NĐ-CP ngày 19/3/2021 của Chính phủ quy định thi hành Bộ luật Dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

hiện ở Hiến pháp, luật để cập tới quyền con người, trong đó tạo khung lập pháp và lập quy để xây dựng và vận hành thị trường mua bán tín chỉ các-bon.

2.1.3. Quyền sở hữu tài sản

Tài sản theo định nghĩa của Black's Law Dictionary, là một từ để chỉ "*mọi thứ là đối tượng của quyền sở hữu*"[64]. Điều 105 Bộ luật Dân sự Việt Nam năm 2015 dù không đưa ra khái niệm tài sản nhưng đã liệt kê các loại tài sản gồm: vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản. Luật La Mã cổ; Bộ luật Napoléon năm 1804 và luật dân sự của nhiều quốc gia trên thế giới đã đưa ra khái niệm "vật quyền" để chỉ quyền đối với vật, phân biệt với "trái quyền" là quyền đối với người. Khái niệm "vật quyền" trong Luật La Mã được gọi là quyền trên vật (*jus in re*), phân biệt với "trái quyền" (*jus ad rem*). Theo Từ điển Luật học của Việt Nam, vật quyền là quyền thực hiện trực tiếp trên vật và có tác dụng mang lại cho người có quyền toàn bộ hoặc một phần tiện ích kinh tế của vật đó[65]. Khi tài sản được hình dung như một quyền, nó được phân chia thành hai loại là các quyền thiết lập trên vật chất liệu (*rights in rem*) và các quyền có giá trị kinh tế đối với người khác (*rights in personam*)[66]. Từ đó, có thể đưa ra các đặc điểm

[64] Bryan A. Garner (1999), *Black's Law Dictionary*, 7th edition, PUB. West Group, tr.1232.

[65] Viện Khoa học pháp lý, Bộ Tư pháp (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

[66] Ngô Huy Cương, "Những bất cập về tài sản, phân loại tài sản của Bộ luật Dân sự 2005 và phương hướng cải cách", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, http://www.nclp.org.vn

cơ bản của "vật quyền" gồm: (1) Phải gắn với tài sản (có tài sản mới có quyền); (2) Phải thực hiện thông qua hành vi của chính mình, không phụ thuộc người khác; (3) Là nội dung của quan hệ pháp luật[67]; (4) Chủ thể quyền có khả năng truy đòi quyền; (5) Khả năng ưu tiên thực hiện quyền so với người theo đuổi cùng lợi ích[68]. Từ quan điểm "vật quyền", khái niệm tài sản chỉ có ý nghĩa khi chủ thể nắm giữ có quyền trên tài sản đó. *Quyền sở hữu* theo đó được hình thành từ quyền trên tài sản của mình một cách trực tiếp, còn quyền đối với tài sản của người khác sẽ là vật quyền hạn chế. Theo quy định tại Điều 158 Bộ luật Dân sự năm 2015 thì: *"Quyền sở hữu bao gồm quyền chiếm hữu, quyền sử dụng và quyền định đoạt tài sản của chủ sở hữu theo quy định của luật"*. Mặc dù các quan điểm còn khác nhau về cách gọi và cách thức vận dụng lý thuyết này trong thực tế đời sống, nhưng có thể hiểu: *tài sản* là đối tượng, còn *quyền sở hữu* là nội dung, năng lực của chủ thể nắm giữ tài sản tác động lên tài sản. Theo quan niệm của luật học latinh, "tài sản" được hiểu là một vật có giá trị tiền tệ, có thể được nhận dạng theo một trong hai cách: là vật (theo góc độ vật lý) và là quyền (theo góc độ pháp lý)[69].

[67] Ngô Thu Trang (2018), "Quyền đối với tài sản - đánh giá mức độ tiếp cận lý thuyết vật quyền và những vấn đề đặt ra", *Cổng thông tin điện tử Bộ Tư pháp*, https://moj.gov.vn

[68] Nguyễn Ngọc Điện, "Lợi ích của việc xây dựng chế định vật quyền đối với việc hoàn thiện hệ thống pháp luật về tài sản", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, http://www.nclp.org.vn

[69] Pierre Voirin (1999), *Gilles Goubeaux, Droit Civil: Personnes - Famille, Incapacité - Biens*, Obligations - Sûreté, ấn bản thứ 27, tr.26.

Bởi vậy, việc xác định "hạn ngạch/tín chỉ các-bon" là hàng hóa trên thị trường các-bon và hình thành việc công nhận giá trị "quyền sở hữu" với loại hàng hóa này có ý nghĩa đặc biệt quan trọng.

Hiện nay, theo pháp luật Việt Nam và nhiều quốc gia, hàng hóa trên thị trường các-bon được chia thành 02 loại: (1) Hạn ngạch phát thải và (2) Tín chỉ các-bon. Trong đó, các loại tín chỉ các-bon được giao dịch bao gồm tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước hoặc từ tín chỉ quốc tế thu được từ Cơ chế phát triển sạch (CDM), Cơ chế tín chỉ chung (JCM) và Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris năm 2015. Các hàng hóa này trước tiên phải được đảm bảo về quyền sở hữu như một yếu tố quyết định tới giá trị và khả năng lưu thông của hàng hóa. Một tài sản chỉ có thể tham gia giao dịch một cách hợp pháp khi tồn tại một chủ sở hữu hợp pháp đối với tài sản và có ý chí đưa tài sản đó vào giao dịch. Ở Việt Nam, từ Hiến pháp năm 1946 tới nay, quyền sở hữu tài sản luôn có vai trò đặc biệt. Điều thứ 12 Hiến pháp năm 1946 ghi nhận: *"Quyền tư hữu tài sản của công dân Việt Nam được bảo đảm"*. Điều 18 Hiến pháp năm 1959 tiếp tục củng cố: *"Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu của công dân về của cải thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở và các thứ vật dụng riêng khác"*. Mặc dù Hiến pháp năm 1980 không ghi nhận sự tồn tại của sở hữu tư nhân, nhưng tới Hiến pháp năm 1992 đã khôi phục lại quyền sở hữu của công dân tại Điều 58: *"Công dân*

có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, vốn và tài sản khác trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác; đối với đất được Nhà nước giao sử dụng thì theo quy định tại Điều 17 và Điều 18. Nhà nước bảo hộ quyền sở hữu hợp pháp và quyền thừa kế của công dân". Kế thừa và nâng tầm quyền con người, Điều 32 Hiến pháp năm 2013 quy định: "*1. Mọi người có quyền sở hữu về thu nhập hợp pháp, của cải để dành, nhà ở, tư liệu sinh hoạt, tư liệu sản xuất, phần vốn góp trong doanh nghiệp hoặc trong các tổ chức kinh tế khác. 2. Quyền sở hữu tư nhân và quyền thừa kế được pháp luật bảo hộ...*". Thực thi quyền sở hữu hiến định, Bộ luật Dân sự năm 2015 đã ghi nhận nguyên tắc tự do sở hữu thông qua quy định về việc không hạn chế về số lượng và giá trị của tài sản thuộc quyền sở hữu của cá nhân, pháp nhân, đây được coi là một bảo đảm pháp lý quan trọng cho việc thực thi quyền tự do sở hữu ở Việt Nam (khoản 2 Điều 205). Soi chiếu với các tiêu chí phân loại tài sản trong pháp luật Việt Nam, tín chỉ các-bon (hay hạn ngạch các-bon) có thể được công nhận như một loại tài sản có thể sở hữu.

Tín chỉ các-bon (hay hạn ngạch các-bon) là một quyền tài sản.

Pháp luật nhiều quốc gia cho thấy quyền phát thải khí nhà kính từ tín chỉ các-bon được trao đổi, giao dịch, mua bán thông qua giá trị thị trường, bởi bản chất quyền này được hiểu là một "*năng lực, lợi ích, giá trị*" đặc biệt có thể chuyển giao từ chủ thể này sang chủ thể khác thông qua giao dịch hợp đồng. Để có giá

trị cho người nắm giữ, quyền phát thải khí nhà kính phải được công nhận và bảo vệ như một loại tài sản, chủ sở hữu có các quyền chiếm hữu, sử dụng và định đoạt. Tại Việt Nam, Điều 105 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định: "*tài sản là vật, tiền, giấy tờ có giá và quyền tài sản*" và "*tài sản bao gồm bất động sản và động sản*". Theo các quy định từ Điều 110 đến Điều 114 Bộ luật Dân sự năm 2015, quyền phát thải khí nhà kính không thể là vật, tiền và giấy tờ có giá theo quy định của Luật Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Như vậy, tín chỉ các-bon chỉ có thể tạm thời được phân loại là một quyền tài sản, dưới dạng "*quyền tài sản khác*". Ở nghĩa hẹp, "quyền tài sản" là một dạng tài sản đặc thù, không tồn tại dưới dạng vật chất hữu hình, là một loại quyền dân sự có nội dung kinh tế, có thể trị giá được bằng tiền, do chủ thể có quyền tự mình thực hiện hoặc yêu cầu người khác thực hiện nhằm thỏa mãn nhu cầu vật chất hoặc tinh thần của người có quyền[70]. Điều 115 Bộ luật Dân sự năm 2015 định nghĩa: "*Quyền tài sản là quyền trị giá được bằng tiền, bao gồm quyền tài sản đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất và các quyền tài sản khác*". Đây là quyền của chủ thể được pháp luật cho phép để thực hiện các tác động đối với tài sản của mình hoặc yêu cầu người khác phải thực hiện nghĩa vụ nào đó liên quan tới tài sản của mình. Trong thực tiễn, các dạng thức của quyền tài sản này có thể biểu hiện dưới các loại tài sản

[70] Trường Đại học Luật Thành phố Hồ Chí Minh (2019), *Giáo trình Pháp luật về tài sản, quyền sở hữu và thừa kế*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội, tr.40.

như: Quyền đối với đối tượng quyền sở hữu trí tuệ, quyền sử dụng đất, quyền đòi nợ (quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng), quyền sử dụng rừng, quyền sở hữu rừng sản xuất là rừng trồng, quyền khai thác tài nguyên thiên nhiên, quyền đối với phần vốn góp trong doanh nghiệp, quyền được nhận số tiền bảo hiểm đối với vật bảo đảm... Khoản 7 Điều 139 Luật BVMT năm 2020 quy định: *"Cơ sở phát thải khí nhà kính tham gia thị trường các-bon trong nước thực hiện trao đổi, đấu giá, vay mượn, nộp trả, chuyển giao hạn ngạch, tín chỉ các-bon; thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước"*, cho thấy giao dịch mua bán tín chỉ các-bon chứa đựng yếu tố quyền tài sản tương đối rõ ràng. Một số nghiên cứu cũng coi đây là *quyền sử dụng tiềm năng môi trường* như một dạng *"quasi-real rights"*[71]. Các nghiên cứu này có nhiều tương đồng với các nghiên cứu sử dụng khái niệm "vật quyền" và pháp luật các quốc gia đề cập tới "vật quyền".

Tín chỉ các-bon (hay hạn ngạch các-bon) là một loại tài sản vô hình.

Hiện nay, chưa có cơ sở pháp lý vững chắc khẳng định tín chỉ các-bon là tài sản hữu hình hay vô hình. Mặc dù về bản chất, có thể thấy, tín chỉ các-bon là thứ tuy có thể được sở hữu và mua bán nhưng không tồn tại dưới dạng vật chất nên giống như một loại tài sản vô hình. Cơ quan thuế của chính quyền liên

[71] You Mo (2016), *Các vấn đề pháp lý về thị trường thương mại các-bon (The legal issues of carbon trading market)*, Luận án do GS. Xue Jinjun hướng dẫn thực hiện tại Đại học Nagoya (Nhật Bản).

bang Hoa Kỳ (IRS) đã đề cập đến bản chất của các khoản cho phép phát thải các-bon được giao dịch trên Sàn giao dịch Khí hậu châu Âu[72]. Trong đó, IRS kết luận rằng, tín chỉ các-bon là tài sản vô hình, được sử dụng trong thương mại hoặc kinh doanh. Có thể thấy, hiện tại, tình trạng pháp lý của tín chỉ các-bon chưa thực sự chắc chắn. Thậm chí, một số tình huống tranh chấp trên thực tế còn cho rằng, tín chỉ các-bon chỉ là một quyền phái sinh từ hợp đồng. Ví dụ, trong tranh chấp giữa Kaiser International và South Coast Air Quality Management, Tòa trích dẫn Bộ luật Sức khỏe và An toàn, phần 40710, trong đó nêu rõ rằng, *"chứng chỉ chứng minh quyền sở hữu các khoản giảm thải đã được phê duyệt sẽ không cấu thành các công cụ, chứng khoán hoặc bất kỳ hình thức nào khác của tài sản"*[73]. Tương tự như vậy, Bộ luật Hành chính của Bang Florida quy định rằng, loại giấy phép liên quan đến tài nguyên, môi trường sẽ *"không chuyển đến người được cấp phép hoặc tạo cho người được cấp phép bất kỳ quyền tài sản nào, hoặc bất kỳ lợi ích nào trên tài sản thực tế"*[74]. Trong nghiên cứu của ISDA (2021), tín chỉ các-bon trong giao dịch mua bán

[72] Lauren M. Janosy và Alexandra K. Helou (2009), *Initial IRS Guidance Addressing EU Cap-and-Trade Systems, Subpart F Rules*, https://www.thetaxadviser.com/issues/2009/jul/initialirsguidanceaddressingeucap-and-tradesystems-subpartfrules.html, truy cập ngày 15/01/2023.

[73] George M. Padis (2011), "Carbon Credits as Collateral", *Journal of Technology Law & Policy*, số 16, tr.2, https://scholarship.law.ufl.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1129&context=jtlp, truy cập ngày 15/01/2023.

[74] *State of Florida, Division of Administrative Hearings* (2011), http://flrules.elaws.us/Gateway/CourtOrders/2010/10-010767/100010767.pdf, truy cập ngày 15/01/2023.

tự nguyện là một loại tài sản vô hình *(intangible property)* được thừa nhận trong pháp luật Vương quốc Anh thông qua các bản án như: National Provincial Bank v. Ainsworth (1965); Swift v. Dairywise Farms Ltd (No.1 - 2000)...

2.1.4. Quyền tiếp cận thông tin môi trường

Quyền tiếp cận thông tin (Access to Information) là quyền của cá nhân, tổ chức được tiếp cận các thông tin do cơ quan nhà nước nắm giữ hoặc thông tin công khai có ảnh hưởng đến quyền và lợi ích của cộng đồng, đặc biệt trong lĩnh vực môi trường. Quyền này cũng được nhìn nhận là một trong các quyền cơ bản của con người, của công dân thuộc nhóm quyền dân sự - chính trị đã được ghi nhận trong Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền năm 1948, Công ước quốc tế về các quyền dân sự và chính trị năm 1966 mà Việt Nam là thành viên. Quyền tiếp cận thông tin tiếp tục được khẳng định trong nhiều điều ước quốc tế khác như Công ước của Liên hợp quốc về chống tham nhũng, Tuyên bố Rio de Janeiro năm 1992, Công ước UNECE về tiếp cận thông tin môi trường[75].

Đối với thông tin môi trường, quyền tiếp cận thông tin còn được đề cập trong Công ước về tiếp cận thông tin, tham gia của công chúng vào quá trình ra quyết định và tiếp cận công lý trong các vấn đề môi trường (Công ước Aarhus năm 1998).

[75] Bộ Tư pháp (2017), *Tài liệu Tập huấn chuyên sâu về Luật Tiếp cận thông tin*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

Theo đó, Công ước hướng tới đảm bảo quyền của công chúng trong việc: (1) Tiếp cận thông tin về môi trường: Người dân có quyền biết và được cung cấp thông tin môi trường từ Chính phủ và các tổ chức liên quan; (2) Tham gia vào quá trình ra quyết định liên quan đến môi trường: Người dân được quyền tham gia góp ý, phản hồi trong quá trình lập kế hoạch, chính sách và dự án có ảnh hưởng đến môi trường; (3) Tiếp cận công lý: Người dân có quyền khiếu nại và được bảo vệ pháp lý nếu quyền tiếp cận thông tin hoặc quyền tham gia bị vi phạm. Mặc dù chỉ có phạm vi áp dụng cho các quốc gia thành viên của Ủy ban Kinh tế châu Âu của Liên hợp quốc (UNECE) nhưng Công ước Aarhus cho phép mở rộng cho mọi quốc gia có nguyện vọng tham gia và cam kết ràng buộc pháp lý.

Liên quan tới thị trường các-bon, nơi mọi hoạt động đều dựa trên việc trao đổi, chuyển nhượng quyền phát thải khí nhà kính, thì nghĩa vụ cung cấp thông tin môi trường bao gồm: lượng phát thải khí nhà kính; danh sách doanh nghiệp có quyền phát thải; các giao dịch; tác động môi trường của các dự án giao dịch các-bon... là tiền đề để hình thành quyền tiếp cận thông tin của người dân. Đồng thời, quá trình cho phép người dân tham gia vào quy trình ra quyết định liên quan tới các dự án, cấp phép hoặc hoàn thiện khung pháp lý cho thị trường các-bon quốc gia cũng là nghĩa vụ của các quốc gia khi gia nhập các công ước kể trên, là một bước thực thi rõ ràng quyền tiếp cận thông tin của công chúng.

Thực tế, EU với tư cách thành viên của Công ước Aarhus nên EU ETS phải tuân thủ đầy đủ các nguyên tắc về minh bạch, đã ban hành Chỉ thị 2003/87/EC về thiết lập EU ETS có những điều khoản rõ ràng về công bố thông tin khí thải; và quyền tiếp cận thông tin trong Quy định Aarhus của EU (Regulation (EC) No 1367/2006) cũng như các luật liên quan đến truy cập thông tin môi trường (như Chỉ thị 2003/4/EC). Việc minh bạch thông tin giúp EU xây dựng được mối liên hệ giữa: Cộng đồng và truyền thông giám sát hoạt động của các doanh nghiệp phát thải lớn; Các tổ chức môi trường (NGOs) có thể dùng số liệu để phản biện chính sách hoặc khiếu kiện nếu thấy sai phạm và các nhà đầu tư và nhà nghiên cứu đánh giá rủi ro, hiệu quả và xu hướng của thị trường các-bon.

2.2. Thị trường các-bon dưới góc độ luật quốc tế

2.2.1. Các nguyên tắc cơ bản của luật môi trường quốc tế

Ở góc độ luật công, mua bán tín chỉ các-bon xuất phát từ việc xây dựng các cam kết quốc tế và thực thi các cam kết quốc tế liên quan tới BĐKH và đảm bảo phát triển bền vững. Trong phạm vi của luật quốc tế chung, hoạt động mua bán tín chỉ các-bon phải đảm bảo tuân thủ các nguyên tắc cơ bản của luật quốc tế về môi trường, cụ thể[76]: *Nguyên tắc phát triển bền vững* được phát triển từ Tuyên bố Stockholm năm 1972,

[76] Zewei Yang (2012), *The right to carbon emission - A new right to development*, American journal of Climate change, tr.110.

Tuyên bố Rio de Janeiro năm 1992, Tuyên bố Johannesburg năm 2002[77]; *Nguyên tắc mục tiêu chung nhưng trách nhiệm khác biệt* trong Tuyên bố Rio de Janeiro năm 1992, Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH năm 1992 (UNFCCC), Nghị định thư Montréal năm 1997, Nghị định thư London năm 1996[78]; *Nguyên tắc công bằng* đề cập ở Phần mở đầu Hiến chương Liên hợp quốc, Điều 2 Tuyên ngôn quốc tế về nhân quyền đề cập sự công bằng giữa các chủ thể trong thực thi quyền.

Kết hợp với lý thuyết công bằng của John Rawls[79], có thể thấy, việc phân bổ quyền phát thải các-bon cho các quốc gia theo tiêu chí thu nhập, dân cư, tốc độ phát triển... luôn tồn tại khả năng có sự bất công bằng trong phân bổ. Từ nhận thức trên, các quốc gia cam kết cắt giảm phát thải khí nhà kính có nghĩa vụ hỗ trợ, phát triển hoạt động mua bán tín chỉ các-bon. Năm 2021, đã có 197 quốc gia tham gia UNFCCC thông qua ký kết Hiệp ước khí hậu Glasgow năm 2021 gồm 8 nội dung chính

[77] Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Thị Xuân Sơn (2020), *Giáo trình Luật quốc tế về môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.66-67.

[78] Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Thị Xuân Sơn (2020), *Giáo trình Luật quốc tế về môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, tr.89.

[79] John Rawls (1999), *A Theory of Justice*, Revised Edition, Rawls. Cuốn sách đề cập tới 02 nguyên tắc để đạt được công bằng gồm: (1) Tất cả đều có quyền tự do cơ bản, quyền tự do của cá thể chỉ có thể bị hạn chế bởi nhu cầu củng cố quyền tự do tương đương của những người khác; (2) Nếu có bất bình đẳng xã hội và kinh tế thì chúng phải có các tính chất sau: (a) Sự phồn vinh đạt được phải đem lại lợi ích lớn nhất có thể cho người được hưởng ít nhất và (b) Phải bảo đảm bình đẳng về cơ hội pháp lý.

với 71 điều khoản. Hiện nay, các quốc gia trên thế giới cơ bản dựa trên *Nguyên tắc thiện chí thực hiện cam kết quốc tế* (Good faith)[80] và *Nguyên tắc tôn trọng các cam kết quốc tế* (Pacta sunt servanda) để thực hiện các cam kết cắt giảm phát thải khí nhà kính trong khuôn khổ Thỏa thuận Paris năm 2015 hay Hiệp ước khí hậu Glasgow. Nguyên tắc Pacta sunt servanda ghi nhận: (1) Các điều ước quốc tế (bao gồm: UNFCCC; Nghị định thư Kyoto năm 1997; Thỏa thuận Paris năm 2015; Hiệp ước khí hậu Glasgow năm 2021) có hiệu lực ràng buộc, và (2) Các bên ký kết có nghĩa vụ thực thi một cách thiện chí. Trong khi đó, mặc dù nội hàm không rõ ràng nhưng nguyên tắc Good faith cũng được ghi nhận chính thức tại khoản 2 Điều 2 Hiến chương Liên hợp quốc: *"tất cả các thành viên Liên hợp quốc thiện chí thực hiện các nghĩa vụ do Hiến chương đặt ra"* và Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969: *"mỗi điều ước quốc tế hiện hành đều ràng buộc các bên tham gia và đều được các bên thực hiện một cách thiện chí"*. Trên cơ sở các nguyên tắc này, mua bán tín chỉ các-bon được đảm bảo thực thi.

Bên cạnh đó, *Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền* trong pháp luật môi trường được áp dụng như cơ sở luật học hình thành các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon. *Nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền* được đưa ra từ những năm 1970 về áp dụng công cụ kinh tế trong giải quyết vấn đề môi trường,

[80] Điều 26 Công ước Viên về Luật điều ước quốc tế năm 1969.

theo đó nguyên tắc này hướng đến việc tái phân bổ nguồn lực và kích thích giảm phát thải khí nhà kính trên toàn cầu[81]. Việc cho phép các doanh nghiệp được mua chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính, từ đó hình thành nguồn ngân sách gia tăng cho các chủ thể của nền kinh tế xanh, đồng thời đặt người phát thải trong trạng thái yêu cầu "xanh hóa".

2.2.2. Hệ thống cam kết đa phương về giảm phát thải khí nhà kính

2.2.2.1. Điều ước quốc tế xác lập thị trường các-bon

Thị trường mua bán tín chỉ các-bon trên thế giới hiện nay được xác lập trên cơ sở hệ thống điều ước quốc tế đề cập tới nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính và cơ chế thương mại các-bon cho phép mua bán tín chỉ các-bon, cụ thể:

- Công ước Viên năm 1985 và Nghị định thư Montréal năm 1987: Công ước Viên năm 1985 là văn bản pháp lý quốc tế đầu tiên về bảo vệ tầng ôzôn còn Nghị định thư Montréal năm 1987 bổ sung biện pháp loại bỏ hoạt động sản xuất tạo ra các chất thải làm suy giảm tầng ôzôn với 197 quốc gia tham gia. Đối với các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam), hai văn kiện đầu tiên này chưa đề cập tới nghĩa vụ giảm phát thải

[81] Võ Trung Tín (2014), "Về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền - Kinh nghiệm nước ngoài và những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, số 06(85)/2014, tr.26-34.

khí nhà kính[82], nhưng là tiền đề cho hoạt động mua bán tín chỉ các-bon sau này.

- Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH năm 1992: Là cơ sở pháp lý ứng phó với BĐKH, được thông qua ngày 09/5/1992 và đã có 155 quốc gia ký tại Hội nghị Môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro, Brazil tháng 6/1992. UNFCCC phân chia các quốc gia thành 2 nhóm: Nhóm 1 (thuộc Phụ lục 1 UNFCCC) gồm các nước phát triển với lượng phát thải khí nhà kính rất lớn và Nhóm 2 (không thuộc Phụ lục 1 UNFCCC) gồm các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Công ước là văn kiện pháp lý quan trọng đề cập tới nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính của các quốc gia theo phân nhóm kể trên.

- Nghị định thư Kyoto năm 1997: Là văn kiện liên quan đến UNFCCC, được ký ngày 11/12/1997 tại Hội nghị thứ ba họp tại Kyoto, Nhật Bản, chính thức có hiệu lực từ ngày 16/02/2005, có khoảng 192 bên (191 quốc gia và EU) tham gia phê chuẩn (Việt Nam phê chuẩn ngày 25/9/2002). Khái niệm "mua bán tín chỉ các-bon" chính thức được nhắc tới trong một văn kiện quốc tế là Nghị định thư Kyoto năm 1997 (Điều 17).

- Thỏa thuận Paris năm 2015: Được đàm phán từ năm 2011 trong khuôn khổ của UNFCCC, là thỏa thuận tiếp nối Nghị

[82] Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit - GIZ (2014), *Carbon market roadmap for India - Looking back on CDM and looking ahead*, tr.2.

định thư Kyoto năm 1997. Cơ chế thương mại các-bon được thiết lập theo Điều 6.2 và Điều 6.4 Thỏa thuận Paris năm 2015. Trong đó, Điều 6.2 cho phép các bên hợp tác, trao đổi kết quả giảm phát thải còn Điều 6.4 đưa ra cơ chế phát triển bền vững, được tiếp tục hoàn thiện thông qua quá trình đàm phán của các quốc gia thành viên.

Việc thiết lập mua bán quyền phát thải ở từng quốc gia/khu vực cũng dựa trên cơ sở các văn kiện pháp lý. Đối với Liên minh châu Âu, EU ETS được thiết lập trong Chỉ thị số 2003/87/EC (Directive 2003/87/EC) năm 2003.

2.2.2.2. Điều ước quốc tế về mua bán/chuyển nhượng tín chỉ các-bon

Mặc dù không phải điều ước quốc tế mang tính ràng buộc pháp lý với các quốc gia, Tuyên bố Stockholm năm 1972 luôn được nhắc tới như văn kiện đầu tiên đề cập tới trách nhiệm BVMT của các quốc gia, cụ thể đã đưa ra nguyên tắc số 21: "*Các quốc gia có trách nhiệm bảo đảm những hoạt động chủ quyền quốc gia không gây thiệt hại đến môi trường của các quốc gia khác hoặc các khu vực vượt quá giới hạn chủ quyền quốc gia*"[83].

Các văn kiện quốc tế đầu tiên tạo cơ sở cho mua bán tín chỉ các-bon phải kể tới Công ước Viên năm 1985 và Nghị định thư Montréal năm 1987. Công ước Viên năm 1985 có 197 quốc

[83] Lã Khánh Tùng (2019), "Quyền về môi trường và cơ chế quốc tế bảo vệ", trong cuốn *Quyền về môi trường*, Nxb. Hồng Đức, Hà Nội.

gia tham gia, ghi nhận các chất gây hiệu ứng nhà kính, làm suy giảm tầng ôzôn, đề cập tới nghĩa vụ cắt giảm "các chất làm suy giảm tầng ôzôn" (ODS). Tuy nhiên, cơ chế vận hành của Công ước Viên năm 1985 chỉ dừng ở các hội nghị tham vấn chung của các quốc gia mà chưa tạo cơ chế ràng buộc pháp lý, nhưng là cơ sở ban đầu cho các đề xuất xây dựng ETS trên phạm vi toàn cầu. Đối với các quốc gia đang phát triển (trong đó có Việt Nam), hai văn kiện đầu tiên này chưa đề cập tới nghĩa vụ giảm phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính[84].

a) Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992

Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH năm 1992 là cơ sở pháp lý quan trọng đối phó với những diễn biến tiêu cực của BĐKH, ghi nhận nguyên tắc mục tiêu chung nhưng trách nhiệm khác biệt *(Common But Differentiated Responsibilities - CBDR)*, theo đó: (i) Các quốc gia có trách nhiệm chung vì lợi ích phát triển bền vững, công bằng; (ii) Mức phát thải cũng cần xem xét đầy đủ những nhu cầu riêng; hoàn cảnh đặc thù của các nước đang phát triển và những nước đặc biệt dễ bị những ảnh hưởng có hại của BĐKH. Công ước đặt cho các quốc gia phê chuẩn trách nhiệm và cam kết "*Chấp nhận các chính sách quốc gia và thực hiện các biện pháp tương ứng về giảm nhẹ sự biến đổi khí hậu bằng cách giới hạn*

[84] Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit - GIZ (2014), *Carbon market roadmap for India - Looking back on CDM and looking ahead*, tr.2.

phát thải khí nhà kính do con người gây ra, bảo vệ và tăng cường các bể hấp thụ và bể chứa khí nhà kính phù hợp với mục tiêu của Công ước". Đây là cơ sở pháp lý để ràng buộc các quốc gia phải tuân thủ, từ đó nỗ lực thực hiện các giải pháp thúc đẩy mua bán tín chỉ các-bon. Để thực hiện nghĩa vụ chung như cam kết, Điều 4.1 và Điều 12.1 của UNFCCC quy định các quốc gia tham gia Công ước cần xây dựng, cập nhật, công bố theo định kỳ kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính, thích ứng BĐKH, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính thông qua các báo cáo quốc gia gửi Ban Thư ký Công ước, trong đó có Thông báo quốc gia. Từ kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính, mức cắt giảm phát thải của các quốc gia sẽ được xây dựng, là cơ sở phân bổ hạn ngạch trong nước, tạo ra đối tượng trao đổi, mua bán là *quyền phát thải khí nhà kính*.

b) Nghị định thư Kyoto về giảm phát thải khí nhà kính năm 1997

Nghị định thư Kyoto đặt mục tiêu ổn định mức độ tích tụ khí nhà kính trong khí quyển ở mức có thể ngăn ngừa được các tác động nguy hiểm cho hệ thống khí hậu[85]. Để đạt được mục tiêu này, các nước phát triển (thuộc Phụ lục 1 Nghị định thư) có trách nhiệm toàn bộ trong việc giảm thiểu phát thải 5% cho giai đoạn 2008 - 2012 so với nồng độ năm cơ sở (1990). Các nước đang phát triển (không thuộc Phụ lục 1 Nghị định thư) được lựa chọn một loạt các cơ chế gọi là Cơ chế phát triển sạch (CDM), cho phép các nước này là một phần (không bắt buộc)

[85] Phần II.13 Nghị định thư Kyoto năm 1997.

của Nghị định thư và tự nguyện giảm lượng phát thải khí nhà kính nếu các quốc gia ở Phụ lục 1 trả tiền cho họ.

Nghị định thư Kyoto năm 1997 là cơ sở pháp lý quốc tế khá rõ ràng về cơ chế mua bán tín chỉ các-bon, là tiền đề cho các ETS ra đời. Điều 17 Nghị định thư Kyoto năm 1997 quy định: *"Hội nghị các bên sẽ định rõ các nguyên tắc, phương thức, quy tắc và hướng dẫn thích hợp, đặc biệt cho việc kiểm chứng, báo cáo và trách nhiệm giải thích cho việc mua bán phát thải. Các bên thuộc Phụ lục B có thể tham gia mua bán phát thải nhằm mục đích hoàn thành các cam kết của mình theo Điều 3. Bất kỳ sự mua bán phát thải nào như vậy sẽ bổ sung cho các hành động trong nước nhằm mục đích đáp ứng các cam kết giảm và hạn chế phát thải định lượng theo cam kết đó"*. Bằng quy định này, một loại tài sản mới được hình thành, có thể trao đổi, chuyển nhượng và có giá trị đó là *"quyền phát thải khí nhà kính"*.

Bối cảnh	Các cam kết	Thể chế	Tuân thủ
Mục tiêu *(Lời nói đầu)* Các định nghĩa *(Điều 1)*	Cắt giảm khí thải *(Điều 2, Điều 4)* Các Cơ chế linh hoạt *(Các Điều 6,12,17)* Đóng góp do quốc gia tự quyết định *(Điều 10)* Hỗ trợ tài chính *(Điều 11)*	Cuộc họp các bên *(Điều 13)* Ban Thư ký *(Điều 14)* Các Cơ quan giúp việc *(Điều 15)*	Báo cáo + Đánh giá *(Điều 7, Điều 8)* Cơ chế đảm bảo tuân thủ *(Điều 18)* Giải quyết tranh chấp *(Điều 19)*

Bảng 3. Kết cấu nội dung Nghị định thư Kyoto năm 1997[86]

[86] Nguồn: UNEP (2016), Vienna Convention Handbook.

Văn kiện sửa đổi tại Doha năm 2012 quy định giai đoạn cam kết thứ hai của Nghị định thư Kyoto từ năm 2013 - 2020, nhưng chưa có hiệu lực do chưa đủ số thành viên phê chuẩn.

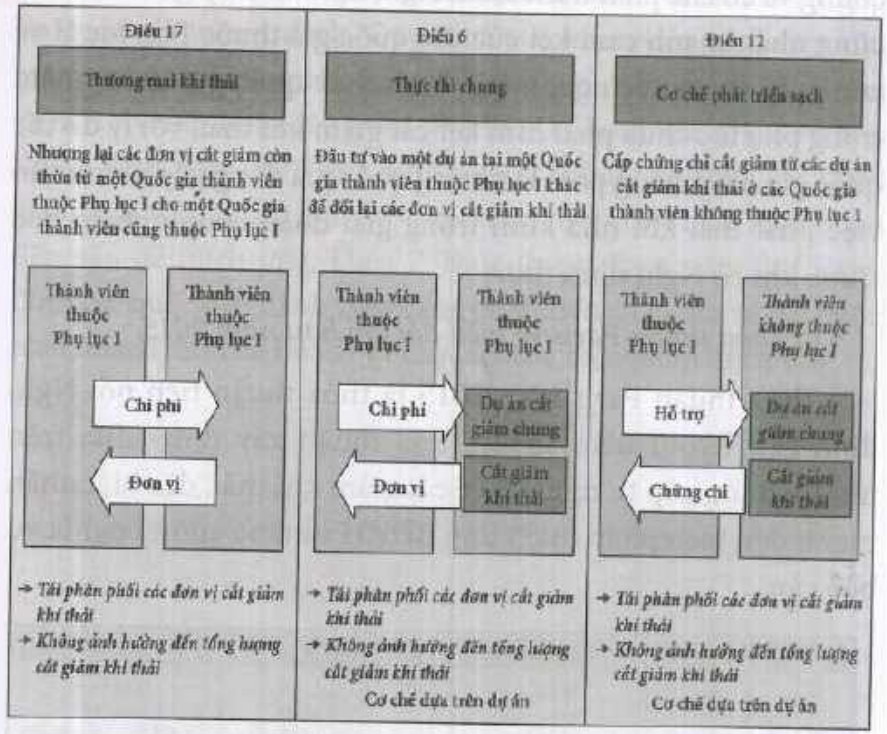

Bảng 4. Ba cơ chế gợi mở tại Nghị định thư Kyoto năm 1997 để giúp các quốc gia tận dụng chi phí mà vẫn đạt được cam kết cắt giảm[87]

[87] Nguồn: UNEP (2016), Vienna Convention Handbook.

Các quốc gia thuộc Phụ lục I được linh hoạt trong việc thực thi cam kết cắt giảm của từng nước, Nghị định thư Kyoto năm 1997 thiết lập ba cơ chế gồm: thương mại khí thải; thực thi chung và cơ chế phát triển sạch. Nghị định thư Kyoto năm 1997 cũng nhấn mạnh cam kết của các quốc gia thuộc Phụ lục II về cung cấp thêm các nguồn tài chính. Các quốc gia không nằm trong phụ lục chưa phải cam kết cắt giảm khí thải, với lý do các quốc gia này không phải là những quốc gia đóng góp chính vào việc phát thải khí nhà kính trong giai đoạn công nghiệp hóa trước khi có Nghị định thư.

c) Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu năm 2015

Thỏa thuận Paris năm 2015 là thỏa thuận tiếp nối Nghị định thư Kyoto năm 1997. Thỏa thuận xây dựng dựa trên những đóng góp tự nguyện về cắt giảm khí thải, đặc biệt nhấn mạnh đến biện pháp thích ứng BĐKH và tăng cường nghĩa vụ báo cáo.

Bối cảnh	Các cam kết	Thể chế	Tuân thủ
Các định nghĩa *(Điều 1)* Các mục tiêu *(Điều 2)*	Giảm nhẹ *(Điều 4-6)* Thích ứng *(Điều 7)* Hỗ trợ *(Điều 9-11)*	Cuộc họp các bên *(Điều 16)* Ban Thư ký *(Điều 17)* Các Cơ quan giúp việc *(Điều 18)*	Minh bạch *(Điều 13)* Cơ chế đảm bảo tuân thủ *(Điều 15)* Cơ chế + Ủy ban *(Điều 15)*

Bảng 5. Kết cấu nội dung Thỏa thuận Paris năm 2015[88]

[88] Nguồn: UNEP (2016), Vienna Convention Handbook.

Để giảm phát thải khí nhà kính, Điều 4 Thỏa thuận Paris năm 2015 quy định các cam kết về xây dựng và thực hiện kế hoạch cho tất cả các quốc gia thành viên. Trọng tâm là nghĩa vụ đảm bảo các mục tiêu về giảm phát thải khí nhà kính dưới hình thức đóng góp do quốc gia tự xác định. Quy định này cho phép cách tiếp cận trao quyền cho các quốc gia quyết định đối với vấn đề giảm nhẹ BĐKH. Nhằm thúc đẩy giảm nhẹ BĐKH hơn nữa, Điều 5 Thỏa thuận Paris năm 2015 quy định cơ sở cho hợp tác giữa các quốc gia thành viên nhằm đạt được các mục tiêu giảm nhẹ. Liên quan đến vấn đề thích ứng, Điều 7 Thỏa thuận Paris năm 2015 quy định các quốc gia thành viên đang phát triển có nghĩa vụ bắt buộc phải hoạch định kế hoạch và thực thi các biện pháp thích ứng.

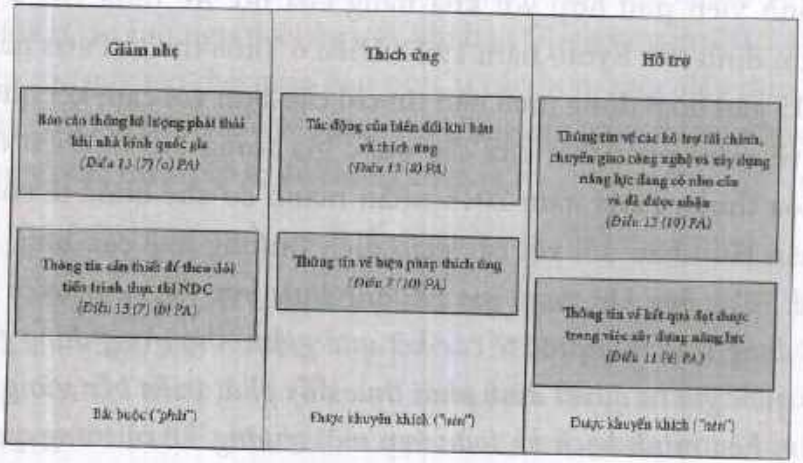

Bảng 6. Cam kết minh bạch của các quốc gia tham gia Thỏa thuận Paris năm 2015[89]

[89] Nguồn: UNEP (2016), Vienna Convention Handbook.

Sau Thỏa thuận Paris năm 2015, từ năm 2024 trở đi, ngoài Thông báo quốc gia, các bên tham gia Thỏa thuận Paris năm 2015 phải xây dựng Báo cáo minh bạch hai năm một lần (thay thế Báo cáo cập nhật hai năm một lần), trong đó có kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính theo chuỗi thời gian hằng năm; theo dõi tiến độ thực hiện NDC.

Thỏa thuận Paris năm 2015 có nhiều quy định đảm bảo minh bạch, như việc các thành viên cam kết tính toán, báo cáo và kiểm tra hiệu quả của các hoạt động và hỗ trợ về chống BĐKH. Lưu ý, quy định này sẽ áp dụng đối với tất cả các quốc gia thành viên với sự linh hoạt cần thiết cho các quốc gia thành viên phù hợp với khả năng của họ. Kế thừa Điều 17 Nghị định thư Kyoto năm 1997, Điều 6 Thỏa thuận Paris năm 2015 gắn hoạt động mua bán tín chỉ các-bon với cam kết quốc tế về giảm phát thải của các quốc gia trong NDC. Điều 6.2 Thỏa thuận Paris năm 2015 nhấn mạnh cơ chế quốc tế công nhận lẫn nhau đối với các giao dịch thương mại các-bon, cụ thể: *"Các bên khi tham gia phương thức hợp tác tự nguyện có sử dụng trao đổi quốc tế các kết quả giảm nhẹ trong đóng góp do quốc gia tự quyết định phải thúc đẩy phát triển bền vững và đảm bảo minh bạch và toàn vẹn môi trường, kể cả trong quản trị, và phải áp dụng cách tính chính xác để tránh tính trùng, nhất quán với hướng dẫn đã được thông qua tại Hội nghị các bên tham gia Thỏa thuận này".*

Điều 6.4 Thỏa thuận Paris năm 2015 tiếp tục làm rõ hơn cơ chế hợp tác tự nguyện trong hoạt động trao đổi, mua bán tín chỉ các-bon, thiết lập thị trường các-bon quốc tế và hướng dẫn chính phủ các nước hạch toán tín chỉ các-bon trong các mục tiêu cắt giảm phát thải khí nhà kính quốc gia, cụ thể: *"Một cơ chế đóng góp giảm phát thải khí nhà kính và hỗ trợ phát triển bền vững được thiết lập dưới sự cho phép và theo hướng dẫn của Hội nghị các bên tham gia Thỏa thuận này để sử dụng trên cơ sở tự nguyện...".*

d) Hiệp ước khí hậu Glasgow năm 2021

Hiệp ước khí hậu Glasgow năm 2021 lần đầu tiên yêu cầu các quốc gia giảm sự phụ thuộc vào than đá và rút lại các khoản trợ cấp đối với nhiên liệu hóa thạch - động lực chính gây ra BĐKH do con người. Hiệp ước khí hậu Glasgow năm 2021 thiết lập các quy tắc cho mua bán tín chỉ các-bon, thúc đẩy thiết lập các chương trình bảo vệ rừng, xây dựng các cơ sở năng lượng tái tạo và các dự án khác để chống BĐKH.

2.2.2.3. Tập quán quốc tế về mua bán tín chỉ các-bon

Bộ quy tắc về Hợp đồng thương mại quốc tế (PICC) do Viện Thống nhất Tư pháp Quốc tế (UNIDROIT) tập hợp những nguyên tắc pháp lý cơ bản về mua bán hàng hóa quốc tế áp dụng với chủ thể mua bán có quốc tịch khác nhau trên khắp thế giới. Trong PICC, vấn đề áp dụng thông lệ và tập quán thương mại trong buôn bán hàng hóa quốc tế được quy định một cách trực tiếp qua Điều 1.9 như sau:

"1. Các bên trong hợp đồng bị ràng buộc bởi những tập quán mà họ đã thoả thuận và bởi các thói quen đã được xác lập giữa họ.

2. Các bên trong hợp đồng bị ràng buộc bởi những tập quán phổ biến trong thương mại quốc tế và thường được áp dụng giữa các bên cho các hợp đồng trong ngành nghề kinh doanh có liên quan, trừ khi việc áp dụng chúng là không hợp lý"[90].

Trong thương mại quốc tế, PICC là tập quán quốc tế được đảm bảo thực hiện trên cơ sở sự thỏa thuận của các bên trong giao dịch, là luật mẫu để các quốc gia xây dựng và hoàn thiện pháp luật[91]. Trong bối cảnh chưa có điều ước quốc tế điều chỉnh hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon có yếu tố nước ngoài, các bên có thể vận dụng các nguyên tắc cơ bản của PICC trong giao dịch, phù hợp nguyên tắc Tự do hợp đồng (*Freedom of contract*) được đề cập tại Điều 1.1 PICC, cụ thể: *"Tự do hợp đồng là một nguyên tắc cơ bản trong bối cảnh thương mại quốc tế; người kinh doanh có quyền tự do chọn người mà họ sẽ cung cấp hàng hóa, dịch vụ; tự do thỏa thuận các điều khoản của giao dịch..."*. Từ đó, nếu "quyền phát thải khí nhà kính" là một loại tài sản vô hình có thể trao đổi, chuyển nhượng giữa các chủ thể có quốc tịch khác

[90] Trần Thanh Tâm (2023), *Tổng quan Tập quán thương mại và phân tích, diễn giải tập quán thương mại theo Điều 9 CISG*, FTU Working paper 2023.2.2.6, Vol.2, No.2.
[91] Vũ Thị Hương, Đỗ Thị Diện (2021), *Chọn luật áp dụng đối với hợp đồng thương mại quốc tế: Nghiên cứu Bộ luật Dân sự 2015 và Bộ nguyên tắc La Hay*, Trường Đại học Luật, Đại học Huế.

nhau thì các bên giao dịch có thể lựa chọn áp dụng PICC điều chỉnh nội dung hợp đồng mua bán tín chỉ các-bon.

Có thể khẳng định, mối quan hệ giữa PICC và mua bán tín chỉ các-bon (carbon trading) không phải là trực tiếp, nhưng rất quan trọng trong thực tiễn pháp lý và thương mại quốc tế. Trước hết, PICC có thể là cơ sở pháp lý cho hợp đồng thương mại các-bon xuyên biên giới trong bối cảnh các giao dịch tín chỉ các-bon .(carbon credits) và quyền phát thải (emission allowances) thường diễn ra giữa các doanh nghiệp hoặc quốc gia khác nhau, và không phải lúc nào cũng chịu sự điều chỉnh bởi luật quốc gia cụ thể. Trong bối cảnh đó, PICC đóng vai trò là "luật hợp đồng quốc tế mềm dẻo" có thể được lựa chọn bởi các bên để làm luật điều chỉnh hợp đồng (governing law), giải thích nghĩa vụ, trách nhiệm, miễn trừ nghĩa vụ trong trường hợp bất khả kháng (force majeure) hoặc biến động nghiêm trọng (hardship), hoặc để giải quyết tranh chấp dựa trên nguyên tắc quốc tế trung lập.

Ngoài ra, PICC có thể hỗ trợ các thị trường các-bon phi quốc gia. Theo đó, trong khi các cơ chế các-bon quốc gia hoặc khu vực (như EU ETS, CORSIA) có khung pháp lý riêng, thì thị trường các-bon tự nguyện (voluntary carbon market) lại phụ thuộc vào các hợp đồng dân sự/thương mại giữa các bên, và hiện không có luật chung bắt buộc trên toàn cầu. Vì vậy, PICC trở thành một công cụ lý tưởng cho việc thống nhất nguyên tắc hợp đồng giữa các bên ở nhiều quốc gia khác nhau.

Một ý nghĩa khác của PICC thể hiện trong thực tiễn giải quyết tranh chấp các-bon đó là khi có tranh chấp về giao dịch các-bon, nhiều bên chọn trọng tài quốc tế như ICC hoặc SIAC, khi đó, PICC có thể được sử dụng là luật áp dụng chính (nếu các bên thỏa thuận), hoặc là nguồn luật bổ trợ khi luật quốc gia chưa rõ ràng về thị trường các-bon. Nhiều phán quyết trọng tài đã viện dẫn PICC để giải thích điều khoản trong các hợp đồng môi trường hoặc năng lượng.

2.2.2.4. Quy phạm pháp luật quốc tế điều chỉnh giao dịch mua bán/chuyển nhượng tín chỉ các-bon có yếu tố nước ngoài

Luật áp dụng cho giao dịch mua bán tín chỉ các-bon có yếu tố nước ngoài là hệ thuộc *lex voluntatis*. Để giải quyết xung đột pháp luật về hợp đồng có yếu tố nước ngoài, trong phạm vi EU, Công ước Rome năm 1980 về luật áp dụng đối với nghĩa vụ hợp đồng & Quy tắc Rome I (có hiệu lực từ ngày 17/6/2008, sửa đổi, bổ sung cho Công ước Rome năm 1980) về các quy định áp dụng cho trách nhiệm phát sinh từ hợp đồng được áp dụng đối với giao dịch. Ví dụ: về hình thức hợp đồng, khoản 1 Điều 3 Công ước Rome năm 1980 quy định: "*một hợp đồng sẽ được điều chỉnh bởi pháp luật được các bên lựa chọn. Sự lựa chọn phải được thể hiện hoặc chứng tỏ với sự chắc chắn hợp lý bởi các điều khoản của hợp đồng hoặc các tình huống của vụ việc*". Về nội dung hợp đồng, khoản 1 Điều 3 Công ước Rome năm 1980 đưa ra quy định: trong trường hợp các bên không lựa chọn pháp luật thì hợp đồng sẽ chịu sự điều chỉnh bởi luật

của nước có quan hệ gần gũi nhất với hợp đồng (*most closely connected*). Việc xác định sự "gần gũi" dựa vào nhiều yếu tố như: nơi thường trú của chủ thể thực hiện hợp đồng; nơi đặt trụ sở của pháp nhân.

Đối với Rome I, khía cạnh thương mại các-bon có thể liên quan đến các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon, quyền phát thải; chuyển giao tín chỉ tự nguyện hoặc đầu tư vào dự án các-bon offset ở nước ngoài. Theo đó, trong các giao dịch này, Rome I quy định nếu các bên chọn luật áp dụng cho hợp đồng thì luật đó sẽ được công nhận (ví dụ: chọn PICC, Luật Vương quốc Anh, Luật Việt Nam...). Nếu không chọn, Tòa án sẽ áp dụng luật của nơi cư trú chính của bên cung cấp hàng hóa hoặc dịch vụ.

Đối với Rome II, khía cạnh thương mại các-bon có thể liên quan bao gồm thiệt hại môi trường xuyên biên giới (ví dụ: khí nhà kính gây hại cho nước thứ ba), tranh chấp về gian lận, thao túng thị trường các-bon, hoặc hành vi ngoài hợp đồng (vi phạm nghĩa vụ xã hội, công chúng...). Trong trường hợp này, Rome II quy định nếu thiệt hại phát sinh, luật của nơi xảy ra thiệt hại sẽ được áp dụng, trừ khi các bên có mối liên hệ chặt chẽ hơn với nước khác. Ví dụ: một công ty phát hành tín chỉ các-bon giả ở nước A, gây thiệt hại cho nhà đầu tư ở nước B thì Rome II sẽ giúp xác định luật áp dụng để giải quyết vụ kiện.

Tên	Nội dung chính	Hiệu lực
ROME I	Quy định luật áp dụng cho hợp đồng dân sự và thương mại	Áp dụng từ 17/12/2009
ROME II	Quy định luật áp dụng cho ngoại hợp đồng (torts), như thiệt hại môi trường	Áp dụng từ 11/01/2009

Cần lưu ý, hai quy định này áp dụng trong phạm vi EU (trừ Đan Mạch), nhưng có thể ảnh hưởng đến các bên ngoài EU khi hợp đồng liên quan đến EU. Đối với các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon có yếu tố nước ngoài nằm ngoài khuôn khổ EU ETS, hiện nay chưa có một cơ chế pháp lý thống nhất áp dụng chung. Bởi vậy, việc vận dụng tập quán quốc tế trong thương mại quốc tế, mà cụ thể là PICC là một gợi mở cần thiết.

2.2.3. Thỏa thuận song phương về giảm phát thải khí nhà kính

Đối với các quốc gia EU, việc công nhận giao dịch mua bán tín chỉ các-bon trong khuôn khổ các quốc gia thành viên EU ETS được đề cập như nghĩa vụ bắt buộc khi một quốc gia tham gia EU ETS. Tuy vậy, giữa EU với các đối tác ngoài EU ETS vẫn tồn tại các thỏa thuận quốc tế song phương công nhận lẫn nhau đối với các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon, có thể kể tới như:

- Thỏa thuận liên kết các hệ thống mua bán phát thải khí nhà kính giữa EU và Thụy Sĩ ký năm 2017, có hiệu lực từ

ngày 01/01/2020 (sau khi trao đổi các văn kiện phê chuẩn/phê duyệt giữa EU và Thụy Sĩ). Liên kết giữa EU ETS và ETS Thụy Sĩ dẫn đến sự công nhận lẫn nhau về hạn ngạch cho phép phát thải của EU và Thụy Sĩ. Theo thỏa thuận, Thụy Sĩ giữ một hệ thống riêng biệt với EU ETS, nhưng có phạm vi tương tự như EU ETS.

- Tuyên bố chung EU - Trung Quốc về BĐKH (EU - China Joint Statement on Climate Change) là thỏa thuận song phương giữa EU và Trung Quốc được thông qua năm 2015, trong đó, hai bên nhất trí tăng cường hợp tác song phương trên thị trường các-bon. Ủy ban châu Âu (EC) và Ủy ban Cải cách và Phát triển Quốc gia Trung Quốc đã nhất trí dự án cho giai đoạn 2017 - 2020. Do sự bùng phát của đại dịch COVID-19, dự án đã được gia hạn đến tháng 11/2024. Tại Hội nghị thượng đỉnh EU - Trung Quốc năm 2018, hai bên đã ký Biên bản ghi nhớ tăng cường hợp tác về mua bán tín chỉ các-bon[92]. Ngoài ra, EU cũng ký MRA với Ấn Độ để công nhận CERs của nhau.

Một loạt các thỏa thuận giao dịch song phương giữa Thụy Sĩ với các quốc gia trong hành động thực hiện Điều 6.2 Thỏa thuận Paris năm 2015 gồm: Thái Lan[93], Peru, Ghana,

[92] https://climate.ec.europa.eu/eu-action/eu-emissions-trading-system-eu-ets/international-carbon-market_en

[93] Civillini, M. (2024), *First-ever Paris Agreement offsets face integrity questions*, Climate Home News, https://www.climatechangenews.com/2024/01/09/first-ever-paris-agreement-offsets-face-integrity-questions/, access to 23/4/2023.

Senegal, Georgia, Dominica và Vanuatu để bù đắp lượng khí thải của mình. Singapore và Ghana ký Thỏa thuận thực hiện về hợp tác tín chỉ các-bon ngày 27/5/2024 để tạo lập và chuyển giao tín chỉ các-bon quốc tế giữa Singapore và Ghana, phù hợp với Điều 6 của Thỏa thuận Paris năm 2015.

Ngoài ra, hợp tác đa phương trong hỗ trợ mua bán quốc tế quyền phát thải khí nhà kính triển khai thông qua sự tham gia của các quốc gia vào các cơ chế hợp tác như: Tổ chức Đối tác hành động các-bon quốc tế (ICAP), Quan hệ đối tác vì sự sẵn sàng của thị trường (PMR).

Chương III

THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC ĐỘ LUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA/KHU VỰC

Dẫn dắt: *Luật môi trường trong pháp luật mỗi quốc gia suy cho cùng là giải pháp thiết thực và triệt để nhằm giải quyết các vấn đề môi trường mà quốc gia đang phải đối mặt. Kinh nghiệm xây dựng và hoàn thiện pháp luật môi trường của một số khu vực, quốc gia thành công trên thị trường các-bon là "bước đà" cần thiết để Việt Nam tham khảo, từng bước hoàn thiện, cập nhật trong hệ thống quy định pháp luật.*

3.1. Thị trường các-bon quốc tế

Tính đến năm 2022, có khoảng 73 cơ chế mua bán tín chỉ các-bon, tính cả thị trường tự nguyện và bắt buộc, đang được vận hành trên thế giới và đã bao phủ khoảng 23% trong tổng lượng phát thải khí nhà kính toàn cầu. Các cơ chế này đã huy động được khoảng 100 tỷ USD trên toàn thế giới trong năm 2022. Các cơ chế trong thị trường các-bon bắt buộc chiếm vai trò chủ đạo, với khoảng 98% tổng nguồn thu

được tạo ra từ các cơ chế này (2% còn lại là từ các cơ chế của thị trường tự nguyện).

Đối với thị trường các-bon tự nguyện, con số thống kê của Chương trình Ecosystem Marketplace của Forest Trends cho thấy, giai đoạn 2021 - 2023 có 1.530 dự án các-bon tại 98 quốc gia khác nhau. Lượng các-bon giao dịch khoảng 254 triệu tấn với kim ngạch khoảng gần 1,9 tỷ USD. Lượng tín chỉ các-bon giao dịch trong khuôn khổ chương trình các-bon tự nguyện năm 2022 giảm 51% so với lượng giao dịch năm 2021. Tuy nhiên, giá mua bán tín chỉ các-bon tăng mạnh (82%) từ mức 4,04 USD/tấn lên 7,37 USD/tấn trong năm 2022. Thống kê của Ecosystem Marketplace cho thấy giá tín chỉ các-bon năm 2023 giảm so với năm 2022, ở mức 6,97 USD/tấn.

Theo Ecosystem Marketplace, năm 2022, các dự án các-bon trong lĩnh vực lâm nghiệp và sử dụng đất nhận được sự quan tâm nhiều nhất, có trên 113 triệu tín chỉ được giao dịch với mức giá 10,14 USD/tấn. Lượng tín chỉ giao dịch trong các dự án năng lượng tái tạo cũng tương đối lớn (92,5 triệu tấn), tuy nhiên giá tín chỉ từ nguồn này rất thấp, khoảng 4,16 USD/tấn, thấp hơn nhiều so với mức giá của tín chỉ được hình thành trong các dự án các-bon nông nghiệp (11 USD/tấn).

Tính đa dạng của thị trường các-bon còn thể hiện trong mỗi loại hình của dự án. Ví dụ trong loại hình các-bon lâm nghiệp và sử dụng đất, các dự án trồng, phục hồi rừng và tăng

độ che phủ đất nhận được sự quan tâm vừa phải, với 9,9 triệu tấn các-bon được giao dịch trong năm 2022, với mức giá 11,79 USD/tấn, trong khi tín chỉ từ các dự án REDD+ (giảm phát thải do mất rừng và suy thoái rừng) nhận được sự quan tâm lớn, với 58,5 triệu tấn các-bon được giao dịch, với mức giá 10,26 USD/tấn.

Các dự án thường áp dụng các tiêu chuẩn khác nhau và do vậy, giá tín chỉ các-bon cũng khác nhau. Theo Ecosystem Marketplace, năm 2022, các dự án áp dụng tiêu chuẩn VCS (Voluntary Carbon Standards) có lượng giao dịch 79,3 triệu tấn các-bon, với mức giá 9,14 USD/tấn. Các dự án áp dụng tiêu chuẩn CDM (Clean Development Mechanism) có lượng giao dịch tương đối lớn (51,7 triệu tấn), tuy nhiên có mức giá rất thấp (2,84 USD/tấn). Các dự án sử dụng tiêu chuẩn GS (Gold Standards) có lượng giao dịch nhỏ (11,8 triệu tấn), tuy nhiên mức giá các-bon tương đối cao (8,35 USD/tấn). Nhiều cá nhân, tổ chức mua đang tìm kiếm các dự án có chứng nhận về các tiêu chuẩn khác đính kèm với các-bon, như tiêu chuẩn về Khí hậu, Cộng đồng và Đa dạng sinh học (CCB); tiêu chuẩn về Các-bon xã hội (Social carbon). Thống kê của Ecosystem Marketplace cho thấy, năm 2022, giá tín chỉ các-bon từ các dự án không có đồng lợi ích là 5,94 USD/tấn, trong khi giá tín chỉ các-bon đính kèm với đồng lợi ích đạt 10,6 USD/tấn. Ngoài ra, các dự án có lồng ghép các mục tiêu phát triển bền vững (SDGs) cũng đạt mức giá bán

cao (11,58 USD/tấn) hơn hẳn so với các dự án không có các mục tiêu này (6,23 USD/tấn)[94].

Phiên họp thứ 39 của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO) năm 2016 thông qua Kế hoạch toàn cầu giải quyết lượng phát thải CO_2 từ hàng không quốc tế, trong đó đồng thuận triển khai "*Chương trình bù đắp và giảm phát thải các-bon trong hàng không quốc tế*" (Carbon Offsetting and Reduction Scheme for International Aviation - CORSIA) theo Nghị quyết Đại hội đồng ICAO A39-3. Việc bù đắp phát thải được thực hiện theo cơ chế mua bán phát thải khí nhà kính, nghĩa là các hãng hàng không có thể mua tín chỉ các-bon để đảm bảo mức giới hạn phát thải trung bình. Nhà khai thác tàu bay sẽ được yêu cầu mua và hủy "các đơn vị phát thải" để bù đắp sự gia tăng lượng khí thải các-bon được đề cập trong chương trình[95]. CORSIA đặt mục tiêu giải quyết bất kỳ sự gia tăng hàng năm trong tổng lượng khí thải các-bon từ hoạt động hàng không dân dụng quốc tế so với mức năm 2020.

[94] Ecosystem Marketplace (2023), *EM Reports, Webinars and Resources on Global Carbon Market*, https://www.ecosystemmarketplace.com/carbon-markets/, accessed 31/5/2025.

[95] Thuật ngữ "Nhà khai thác tàu bay" được ICAO sử dụng để loại trừ các hoạt động trực thăng khỏi phạm vi áp dụng của CORSIA. Ngoại trừ các chuyến bay nhân đạo, y tế và cứu hỏa, tất cả các hoạt động dân dụng của máy bay đều được CORSIA điều chỉnh, bao gồm cả chuyến bay theo lịch và không theo lịch, chuyến bay chở khách và hàng hóa, huấn luyện và kỹ thuật, cũng như hàng không chung và cá nhân.

Hình 3. Các giai đoạn áp dụng Chương trình bù đắp và giảm phát thải các-bon trong hàng không quốc tế (CORSIA) của Tổ chức Hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)[96]

Các con số nêu trên cho thấy sự không đồng nhất của thị trường các-bon, các mức giá tín chỉ các-bon khác nhau được xác định dựa trên các loại hình dự án, tiêu chuẩn các-bon được các dự án áp dụng và các lợi ích đính kèm với các-bon trong các dự án này. Hiện tại không có thị trường các-bon tự nguyện tập trung nào và do đó, các nhà phát triển dự án có thể bán tín dụng của họ trực tiếp cho người mua, thông qua một nhà môi giới hoặc thông qua một nhà giao dịch bán lẻ. Trong khi hầu hết các giao dịch các-bon diễn ra trực tiếp thì có một số sàn giao dịch đang bắt đầu xuất hiện nhằm mục đích đơn giản hóa và tăng tốc độ giao dịch các-bon.

[96] Nguồn: ICAO.

3.2. Kinh nghiệm quốc tế về thị trường các-bon

3.2.1. Thương mại các-bon Liên minh châu Âu

Nghị viện châu Âu thông qua Luật Khí hậu châu Âu năm 2021, đặt mục tiêu cắt giảm ròng ít nhất 55% lượng phát thải khí nhà kính đến năm 2030. Ủy ban châu Âu (EC) công bố Kế hoạch "Thích ứng với khí hậu" (Fit for 55) liên quan trực tiếp tới hoạt động mua bán tín chỉ các-bon trong phạm vi các quốc gia EU như[97]: Chiến lược rừng mới của EU cho năm 2030; Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon (CBAM); Tiêu chuẩn hiệu suất phát thải CO_2 đối với ô tô và xe tải; Hệ thống giao dịch khí nhà kính của EU (EU Emission Trading System - EU ETS).

Thứ nhất, EU ETS là hệ thống mua bán tín chỉ các-bon được thiết lập theo lộ trình rõ ràng, bài bản.

Các quy định liên quan góp phần hình thành EU ETS gồm:

- Chỉ thị 2003/87/EC của Nghị viện châu Âu và Nghị quyết 96/61/EC của Hội đồng châu Âu về việc thiết lập cơ chế mua bán tín chỉ các-bon trong Cộng đồng[98];

- Quyết định (EU) 2015/1814 của Nghị viện và Hội đồng châu Âu ngày 06/10/2015[99];

[97] Nguyễn Hoàng Nam (2023), "Giải pháp giảm phát thải các-bon tại Mỹ, châu Âu và gợi ý cho Việt Nam", *Tạp chí Môi trường*, số 8/2023.

[98] Directive 2003/87/EC of the European Parliament and of the Council establishing a scheme for GHG emission allowance trading within the Community and amending Council Directive 96/61/EC.

[99] Nguồn: https://eur-lex.europa.eu/legal-content/EN/TXT/?uri=CELEX-%3A32015D1814&qid=1750300569903

- Quy định hợp nhất về đấu giá ngày 25/02/2014 căn cứ theo Quy định số 176/2014 của Ủy ban châu Âu về xác định khối lượng khí nhà kính phát thải được đấu giá trong giai đoạn 2013 - 2020[100].

EU ETS là hệ thống giao dịch mua bán phát thải khí nhà kính đầu tiên, lâu đời và lớn nhất thế giới hiện nay với 30 quốc gia thành viên (gồm 27 quốc gia thành viên EU và Iceland, Liechtenstein, Na Uy), chiếm 45% lượng phát thải khí nhà kính ở châu Âu[101]. EC và các cơ quan có thẩm quyền của 27 quốc gia thành viên EU cùng Iceland, Liechtenstein và Na Uy là các đầu mối phối hợp vận hành hệ thống EU ETS. Theo đó, EU ETS được vận hành dựa trên nguyên tắc "Cap-and-Trade". EU xác định các mức phát thải trần cho cả khối và giảm dần theo năm (chỉ bắt đầu từ giai đoạn 3 trở đi, trước đó mức phát thải trần của mỗi năm là như nhau cho toàn giai đoạn). Trong giới hạn phát thải trần đó, đối tượng phát thải được cấp hạn mức hoặc phải mua những hạn mức phát thải (emission allowances), và họ cũng có thể bán hạn mức phát thải của họ nếu không dùng hết. Nói cách khác, *"hạn mức phát thải"* chính là một loại tiền tệ trong hệ thống mua bán quyền phát thải EU và có giá trị bởi vì tổng số lượng hạn mức là hữu hạn và giảm dần qua từng năm.

[100] Consolidated Auctioning Regulation on 25/02/2014: Commission Regulation EU No 176/2014 amending Regulation (EU) No 1031/2010 in particular to determine the volumes of GHG emission allowances to be auctioned in 2013 - 2020.

[101] Ủy ban châu Âu (EC), *Sổ tay về EU EST (EU ETS Handbook)*.

Mỗi hạn mức cho phép chủ sở hữu phát thải 01 tCO_2td. Đến mỗi kỳ kết toán phát thải, doanh nghiệp phải chứng minh được họ có đủ hạn mức phát thải tương ứng với lượng khí nhà kính họ phát thải trong năm.

Lộ trình vận hành của EU ETS chia thành 04 giai đoạn:

- Giai đoạn 1 từ năm 2005 - 2007 và Giai đoạn 2 từ năm 2008 - 2012 (đã kết thúc): Mức phát thải trần hàng năm (cap) được xác định cho cả giai đoạn; hầu hết hạn mức phát thải được phân bổ miễn phí.

- Giai đoạn 3 từ năm 2013 - 2020 và Giai đoạn 4 từ năm 2021 trở đi (đã kết thúc Giai đoạn 3 và đang ở Giai đoạn 4): Mức phát thải trần sẽ giảm dần qua từng năm với hệ số tuyến tính là 1,74% so với năm 2010[102]. Phương thức mặc định được áp dụng là các đối tượng phát thải phải mua hạn mức phát thải. Tuy nhiên, để đảm bảo đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp cần thiết trong quá trình chuyển đổi, đặc biệt là đối với các doanh nghiệp mới tham gia, trong Giai đoạn 3 sẽ có 43% tổng số hạn mức phát thải được phân bổ miễn phí. EU ETS có phạm vi điều chỉnh đối với hơn 11.000 công trình sản xuất công nghiệp có mức sử dụng năng lượng cao, bao gồm cả các nhà máy điện và những lò đốt công suất trên 20MW nhiệt đầu vào (trừ các lò

[102] Nguyễn Như Hà, Nguyễn Tiến Đạt (2022), "Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 24, tháng 11/2022.

đốt chất thải nguy hại và chất thải đô thị). EU ETS cũng bao gồm cả lĩnh vực hàng không, nhưng chỉ đối với các chuyến bay trong Khu vực Kinh tế châu Âu (European Economic Area - EEA) cho đến năm 2016. EU cũng đã thiết lập Quy trình giám sát, báo cáo và xác minh hàng năm (MRV), các quy trình liên quan khác còn gọi là Chu trình tuân thủ ETS nhằm đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả[103].

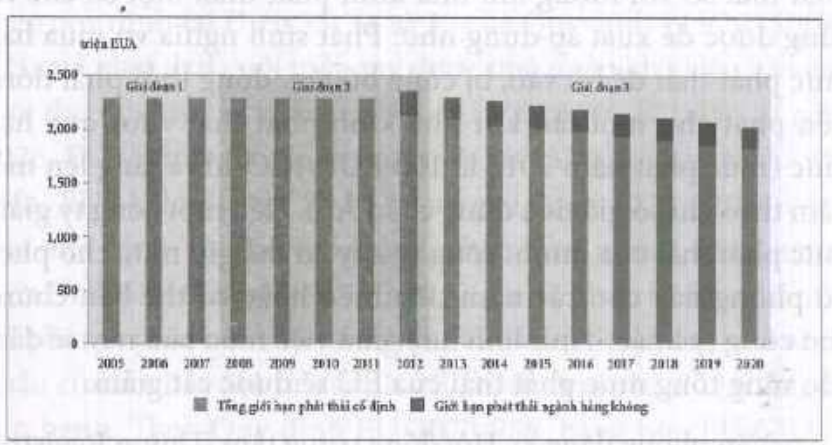

Hình 4. Mức phát thải trần của EU ETS qua các giai đoạn[104]

Thứ hai, EU đặt ra vấn đề trách nhiệm tuân thủ, kiểm soát, giám sát hạn ngạch phát thải khí nhà kính theo lĩnh vực.

[103] Đào Gia Phúc (2020), "Thị trường mua bán phát thải của Liên minh châu Âu và một số đề xuất cho Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 23, tháng 9/2020.
[104] Nguồn: EC (2012).

EU ETS đảm bảo sự tuân thủ của các quốc gia thành viên tham gia thông qua một quy trình nghiêm ngặt:

- Doanh nghiệp giám sát và báo cáo phát thải khí nhà kính hàng năm và giao nộp hạn mức phát thải của họ tương ứng với lượng khí nhà kính họ phát thải trong năm. Báo cáo về hạn mức phát thải sẽ được cơ quan thẩm định kiểm tra, thẩm định.

- Trường hợp các doanh nghiệp không trả đủ số hạn mức phát thải so với lượng khí nhà kính phát thải, một số chế tài cũng được đề xuất áp dụng như: Phát sinh nghĩa vụ mua hạn mức phát thải để bù vào, bị công bố tên, đồng thời phải đóng tiền phạt cho mỗi tấn khí nhà kính phát thải vượt quá hạn mức (mức phạt năm 2013 là 100 EUR/tCO_2tđ và tăng lên mỗi năm theo chỉ số giá tiêu dùng châu Âu). Nếu một công ty giảm mức phát thải của mình, công ty này có thể giữ mức cho phép dự phòng này cho các năm tiếp theo hoặc có thể bán chúng cho công ty khác. Tính linh hoạt của việc mua bán này sẽ đảm bảo rằng tổng mức phát thải của EU sẽ được cắt giảm.

- Văn phòng đăng ký Hội đồng trung tâm (Union Registry) là đơn vị kiểm toán hạn mức phát thải và kiểm soát các hoạt động giao dịch hạn mức phát thải. Văn phòng đăng ký này hoạt động như một ngân hàng mà đơn vị tiền tệ là "hạn mức phát thải" (*emission allowances*), tức là bất kỳ doanh nghiệp nào đăng ký lập tài khoản trong hệ thống của Văn phòng đăng ký đều có thể mua hoặc bán các hạn mức phát thải[105].

[105] JICA (2017), Báo cáo tổng kết Đề xuất khung chính sách kiểm kê khí nhà kính

Bên cạnh EU ETS, Cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon tại EU (CBAM) của Ủy ban châu Âu có hiệu lực từ ngày 10/5/2023 - tiền thân là Cơ chế điều chỉnh biên giới đối với các giao dịch mua bán tín chỉ các-bon (BCA)[106], đóng góp quan trọng trong chính sách hỗ trợ mua bán tín chỉ các-bon tại EU. Theo đó, trong giai đoạn chuyển tiếp từ ngày 01/10/2023 đến ngày 31/12/2025, các nhà nhập khẩu hàng hóa có nghĩa vụ báo cáo về việc phát thải khí nhà kính trong quá trình sản xuất hàng hóa theo quy định tại Điều 33, 34 và 35 của Quy định EU/2023/956. Kết quả phát thải cuối mỗi quý được nhà nhập khẩu lập báo cáo dựa theo thông tin về hàng hóa EU CBAM[107]. Bắt đầu từ năm 2026, EU sẽ tính giá các-bon đối với tất cả hàng nhập khẩu. Dự kiến, EU sẽ thí điểm CBAM trong giai đoạn 2023 - 2025 với 5 loại mặt hàng: sắt thép, xi măng, phân bón, nhôm, năng lượng điện[108]. Trong thời gian thí điểm, các nhà nhập khẩu chưa cần trả phí mà phải báo cáo lượng khí thải có trong hàng hóa nhập khẩu của họ. Bắt đầu từ năm 2026, thị trường này sẽ chính thức vận hành. Theo Quy định EU/2023/956, hàng hóa EU CBAM không phải báo cáo bao gồm:

và thực hiện các hành động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Thành phố Hồ Chí Minh, tr.43.

[106] Kateryna Holzer (2016), *Các vấn đề pháp lý của WTO đối với thương mại phát thải khí nhà kính ("WTO law issues of emissions trading")*, Research handbook on Emissions Trading, World Trade Institute.

[107] Hàng hóa EU CBAM được hiểu là hàng hóa thuộc phạm vi điều chỉnh của CBAM.

[108] Phương Thanh (2023), "Áp lực của doanh nghiệp trước cơ chế điều chỉnh biên giới carbon", *Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp*.

- Hàng hóa theo quy tắc xuất xứ có nguồn gốc từ EU.

- Hàng hóa theo quy tắc xuất xứ có nguồn gốc từ Iceland, Liechtenstein, Na Uy và Thụy Sĩ (các nước EEA là Khu vực kinh tế châu Âu được thành lập ngày 01/01/1994, tiếp theo một thỏa ước giữa các nước thành viên của Hiệp hội mậu dịch tự do châu Âu, Cộng đồng châu Âu và tất cả các quốc gia thành viên của EU). Điểm cần lưu ý, nước nhập khẩu không có ý nghĩa quan trọng xét về nghĩa vụ báo cáo mà là nước xuất xứ của hàng hóa. Ví dụ: Nếu một doanh nghiệp đem hàng hóa từ Thụy Sĩ có nguồn gốc từ Trung Quốc vào EU, thì doanh nghiệp nhập khẩu vẫn phải báo cáo lượng phát thải của hàng hóa đó.

- Hàng hóa có xuất xứ từ các lãnh thổ Büsingen, Helgoland, Livigno, Ceuta hoặc Melilla (các lãnh thổ đặc biệt trong EU).

- Lô hàng có giá trị thấp, tức là trị giá không quá 150 EUR (Quy định miễn thuế, Điều 23). Ví dụ: Một nước nhận được một lô hàng từ bên ngoài EU chứa cả hàng hóa EU CBAM và các hàng hóa khác với tổng giá trị lô hàng là hơn 150 EUR. Trường hợp nếu giá trị của hàng hóa EU CBAM trong lô hàng là 150 EUR trở xuống thì đó được coi là lô hàng có giá trị thấp và quốc gia đó không phải báo cáo lượng khí thải của chúng cho Ủy ban châu Âu (EC). Trị giá tính toán của lô hàng chỉ liên quan đến hàng hóa EU CBAM mà không tính chi phí vận chuyển.

- Hàng hóa EU CBAM mang theo hành lý cá nhân có tổng giá trị không quá 150 EUR.

- Hàng hóa được di chuyển hoặc sử dụng trong bối cảnh hoạt động quân sự theo điểm (49) Điều 1 của Quy định 2015/2446 được ủy quyền của Ủy ban châu Âu (EC)[109].

Bên cạnh CBAM, năm 2024 cũng ghi nhận việc EU thông qua "Đạo luật công nghiệp không phát thải" (hay còn gọi là "Đạo luật công nghiệp Phát thải ròng bằng 0" - Net Zero Industry Act - NZIA). Đây là một đạo luật của EU nhằm tăng cường năng lực sản xuất công nghệ không phát thải ròng tại EU, đẩy nhanh quá trình chuyển đổi công nghiệp sang phát thải ròng bằng 0, hỗ trợ các mục tiêu khí hậu và năng lượng của EU, đồng thời tăng cường khả năng cạnh tranh và độc lập năng lượng của EU. Đạo luật đặt mục tiêu tăng năng lực sản xuất cho các công nghệ không phát thải, đáp ứng ít nhất 40% nhu cầu hàng năm của EU vào năm 2030. Đạo luật bao gồm các biện pháp đối với đầu tư vào giáo dục, đào tạo và đổi mới sáng tạo, với việc thành lập các học viện công nghiệp phát thải ròng bằng 0, hướng tới đào tạo 100.000 lao động trong vòng 3 năm và hỗ trợ sự công nhận lẫn nhau về trình độ chuyên môn.

Tại châu Âu, Chỉ thị về công cụ tài chính (MIFID II/MIFIR và MAR) nghiêm cấm giao dịch nội gián, công bố trái pháp luật thông tin nội bộ và thao túng thị trường. Quy định bao gồm: (i) Xác định hành vi thông đồng hoặc thao túng giá trên cả thị

[109] Tuấn Hùng, *Hiểu về cơ chế điều chỉnh biên giới carbon EU CBAM (Kỳ 1)*, https://www.pvn.vn/hieu-ve-co-che-dieu-chinh-bien-gioi-carbon-eu-cbam-ky-1-9995, truy cập ngày 10/6/2025.

trường sơ cấp và thứ cấp; (ii) Kiểm tra đảm bảo các quy tắc và thủ tục được tuân thủ nghiêm chỉnh. Quy định này cũng được áp dụng cho các giao dịch chuyển nhượng CERs thông qua EU ETS.

Thứ ba, EU chú trọng xây dựng quy trình, thủ tục cấp CERs thông thoáng, hiệu quả.

Hiện nay, có hai loại giấy phép các-bon chính đang được lưu hành ở EU gồm: (1) *European Union Allowances - EUAs* được phát triển từ EU ETS và (2) *Certified Emissions Reductions - CERs* được phát triển từ các thỏa thuận cắt giảm khí nhà kính theo Nghị định thư Kyoto[110]. Cơ quan có thẩm quyền nhà nước trung ương thiết lập một hạn mức hoặc một mức giới hạn mức phát thải khí nhà kính được phép. Mức giới hạn này sẽ được phân bổ hoặc bán cho các công ty dưới dạng các giấy phép phát thải (CERs) thể hiện quyền được phát thải hoặc xả ra một lượng khí nhà kính cụ thể. Mỗi CERs cho phép người nắm quyền được phát thải 01 tCO_2tđ quy đổi từ các khí nhà kính chính, hoặc mức tương đương của hai loại khí NO_2 và PFCs. Các công ty cần phải đảm bảo số giấy phép hoặc chứng nhận các-bon nắm giữ tương ứng với mức phát thải của họ. Tổng số CERs Nhà nước cấp không được vượt quá hạn mức, mức cho phép tổng phát thải của họ. Doanh nghiệp muốn tăng khối lượng phát thải của mình thì cần phải mua CERs từ các công ty khác cần ít CERs hơn.

[110] Gary Koop, Lise Tole (2013), *Xây dựng hình mẫu quan hệ giữa Giấy phép các-bon châu Âu và Chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính ("Modeling the Relationship between European carbon permits and Certified Emission Reductions")*.

Bằng cách tạo ra giá cho quyền phát thải các-bon và tạo ra giá trị tài chính cho mỗi tCO_2tđ phát thải giảm được, EU ETS đã đưa BĐKH vào chương trình nghị sự của lãnh đạo các quốc gia EU và các công ty trong toàn bộ Cộng đồng châu Âu. Giá các-bon đủ cao sẽ thúc đẩy việc đầu tư vào các công nghệ phát thải các-bon thấp và công nghệ sạch. Bằng việc cho phép doanh nghiệp mua chứng chỉ giảm phát thải quốc tế, EU ETS là một động lực chính thúc đẩy các công ty đầu tư vào công nghệ sạch, các giải pháp sử dụng công nghệ có hàm lượng các-bon thấp, đặc biệt ở các nước đang phát triển.

Trong lịch sử EU ETS, có một số vụ kiện được coi là điển hình và đánh dấu mốc quan trọng trong tiến trình của EU ETS, có thể kể tới như:

- *Vụ kiện Urgenda Foundation v. The State of the Netherlands (2013)*[111]: Đây là vụ kiện đầu tiên trên thế giới liên quan tới nghĩa vụ pháp lý để bảo vệ người dân khỏi những tác động từ BĐKH bằng cách cắt giảm phát thải khí nhà kính nhiều hơn so với kế hoạch ban đầu. Theo đó, Hà Lan đã đặt mục tiêu hạn chế tăng nhiệt độ toàn cầu không quá 2°C. Do vậy, với tư cách là một trong những quốc gia thực hiện cam kết, Hà Lan đã có những điều chỉnh khi đề ra mục tiêu sẽ giảm 30% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2020. Tuy nhiên, đến năm 2010, nước này

[111] Urgenda Foundation v. The State of the Netherlands, *Supreme Court of the Netherlands*, Case No 19/00135.

đã điều chỉnh mục tiêu xuống còn 14 - 17%, thấp hơn mục tiêu chung đã đề cập cũng như mục tiêu mà EU đã yêu cầu đối với các thành viên dẫn đến hạn chế trong việc kịp thời giải quyết những hệ quả từ BĐKH. Vì vậy, ngày 20/11/2013, Tổ chức Urgenda cùng với 886 công dân Hà Lan (nguyên đơn) đệ đơn kiện Bộ Cơ sở hạ tầng và Môi trường thuộc Chính phủ Hà Lan (bị đơn) lên Tòa án sơ thẩm Hague để yêu cầu Chính phủ phải có những biện pháp mạnh mẽ hơn trong việc giảm phát thải khí nhà kính để bảo vệ người dân khỏi các tác động của BĐKH. Theo đó, ngày 24/6/2015, phán quyết sơ thẩm có lợi cho Tổ chức Urgenda đã được Tòa án sơ thẩm Hague ban hành với quyết định yêu cầu Chính phủ Hà Lan giảm ít nhất 25% lượng phát thải khí nhà kính vào năm 2020. Không đồng tình với phán quyết trên, ba tháng sau đó, Chính phủ Hà Lan đã nộp đơn kháng cáo tại Tòa án phúc thẩm Hague, tuy nhiên, trong bản án phúc thẩm được ghi nhận vào ngày 09/10/2018, Tòa án vẫn giữ nguyên phán quyết của tòa án sơ thẩm, khẳng định rằng, Chính phủ Hà Lan có nghĩa vụ bảo vệ quyền con người của người dân, nổi bật bởi quyền sống và quyền được sống trong môi trường trong lành. Phán quyết do Tòa án Tối cao Hà Lan quyết định vào ngày 20/12/2019, một lần nữa giữ nguyên phán quyết của các Tòa án cấp dưới, khẳng định Chính phủ Hà Lan đã không thực hiện đủ các biện pháp để giảm phát thải khí nhà kính. Căn cứ vào Điều 21 Hiến pháp Hà Lan, Điều 2, Điều 8 Công ước châu Âu về nhân quyền (ECHR) và Điều 6:162 Bộ luật Dân sự Hà Lan, Tổ chức Urgenda đã có đủ

căn cứ để chứng tỏ Chính phủ Hà Lan: (i) Không hoàn thành nghĩa vụ bảo vệ, cải thiện môi trường và đời sống của cộng đồng; (ii) Vi phạm quyền sống và quyền tôn trọng cuộc sống riêng tư và gia đình; và (iii) Không thực hiện nghĩa vụ chăm sóc thích đáng đối với người dân Hà Lan nói chung, bao gồm các thành viên trong Tổ chức Urgenda trước những tác động và ảnh hưởng từ BĐKH[112].

Theo đó, Tòa án Tối cao Hà Lan đã ra lệnh Hà Lan phải điều chỉnh lại kế hoạch giảm phát thải, trong đó, tăng lên mức ít nhất 25% vào năm 2020. Có thể thấy, mặc dù vụ kiện này không phải là vụ kiện đầu tiên liên quan đến khí hậu được xét xử, nhưng lại là vụ kiện đầu tiên mà Tòa án phải ra quyết định buộc Chính phủ của một quốc gia phải chịu trách nhiệm về việc không giảm thiểu đầy đủ các cam kết từ BĐKH.

- *Vụ Verein KlimaSeniorinnen Schweiz v. Switzerland (2023)*[113]: Vụ kiện Hiệp hội cao niên khí hậu Thụy Sĩ với Chính phủ Thụy Sĩ được coi là vụ kiện mang tính bước ngoặt của Tòa án Nhân quyền châu Âu khi không chỉ xác định Chính phủ có trách nhiệm trong thực thi các biện pháp ứng phó với BĐKH mà còn nhấn mạnh Chính phủ đã có hành vi vi phạm nhân

[112] Jolene Lin (2015), "The First Successful Climate Negligence Case: A Comment on Urgenda Foundation v. The State of the Netherlands", *University of Hong Kong Faculty of Law Research Paper*, (021), tr.10.
[113] Verein KlimaSeniorinnen Schweiz v. Switzerland (2023), *European Court of Human Rights*, Application no.53600/20.

quyền vì đã không thực hiện bất kỳ hành động nào để chống lại những ảnh hưởng từ BĐKH. Năm 2016, bà KlimaSeniorinnen (nguyên đơn), đại diện cho hơn 2.000 phụ nữ lớn tuổi (trên 64 tuổi) ở Thụy Sĩ cùng 04 cá nhân là phụ nữ, đã khởi kiện Chính phủ Thụy Sĩ (bị đơn) tại Tòa án Hành chính Liên bang Thụy Sĩ với lý do Chính phủ Thụy Sĩ không có các chính sách đủ mạnh để đối phó với BĐKH, vi phạm quyền được sống và quyền được bảo vệ sức khỏe của họ theo Hiến pháp Thụy Sĩ và Công ước châu Âu về nhân quyền (ECHR). Tuy nhiên, đến năm 2017, Tòa án đã bác bỏ vụ kiện với lý do cho rằng vấn đề khí hậu thuộc về chính sách của Nhà nước, không phải là trách nhiệm của Tòa án. Không từ bỏ, năm 2018, nguyên đơn tiếp tục gửi đơn kháng cáo đến Tòa án Tối cao Thụy Sĩ, song, Tòa án tiếp tục từ chối thụ lý với lý do tương tự đã được đưa ra vào năm 2017. Sau nhiều lần bị từ chối bởi các Tòa án nước sở tại, vào ngày 26/11/2020, bà KlimaSeniorinnen đã quyết định khởi kiện vụ việc đến Tòa án Nhân quyền châu Âu, đánh dấu một tiền lệ mới chưa từng được ghi nhận liên quan đến việc giải quyết những hệ quả từ BĐKH đến quyền con người và đặt ra nghĩa vụ pháp lý ràng buộc quốc gia[114].

Theo lập luận của nguyên đơn, Chính phủ Thụy Sĩ đã không có bất kỳ hành động nào trong việc giảm thiểu phát

[114] KlimaSeniorinnen v Switzerland (ECtHR), https://climatecasechart.com/non-us-case/union-of-swiss-senior-women-for-climate-protection-v-swiss-federal-council-and-others/, truy cập ngày 06/10/2024.

thải khí nhà kính, gây ảnh hưởng trực tiếp đến các quyền được ghi nhận trong ECHR. Cụ thể, những cá nhân trong Hiệp hội phải chịu sự ảnh hưởng bởi sự gia tăng nhiệt độ kéo theo nắng nóng kéo dài và các hiện tượng thời tiết khắc nghiệt. Ngược lại, theo lập luận từ phía Chính phủ Thụy Sĩ, nước này đã thực hiện đầy đủ các biện pháp cần thiết để ngăn chặn và hạn chế những ảnh hưởng từ BĐKH đến đời sống con người. Do đó, không cấu thành hành vi vi phạm nhân quyền như được đề cập trong ECHR.

Tuy nhiên, Tòa án Nhân quyền châu Âu nhận định đã có một số lỗ hổng quan trọng trong quá trình Thụy Sĩ xây dựng khung pháp lý trong nước liên quan đến ứng phó với BĐKH, bao gồm việc "*họ không định lượng, thông qua ngân sách các-bon hoặc các hạn chế phát thải khí nhà kính quốc gia. Hơn nữa, Nhà nước đã không đáp ứng các mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính trong quá khứ, không hành động đúng lúc, một cách thích hợp và nhất quán liên quan đến việc xây dựng, thực hiện khuôn khổ pháp lý và hành chính có liên quan, vượt quá giới hạn đánh giá cao và không tuân thủ các nghĩa vụ tích cực của mình trong bối cảnh hiện nay*"[115]. Qua đó, Tòa án Nhân quyền châu Âu đã kết luận Chính phủ Thụy Sĩ vi phạm Điều 8 ECHR và yêu cầu Thụy Sĩ phải trả cho người nộp đơn chi phí tố tụng với số tiền là 80.000 EUR. Từ những căn cứ trên, theo Điều 46 ECHR, Thụy

[115] Verein KlimaSeniorinnen Schweiz v. Switzerland (2023), *European Court of Human Rights*, Application no.53600/20, tr.211, đoạn 573.

Sĩ có trách nhiệm phải thi hành bản án, đánh dấu một quyết định mang tính ràng buộc đối với Thụy Sĩ và được tất cả các quốc gia thành viên khác của Hội đồng châu Âu tôn trọng. Tóm lại, vụ kiện giữa Hiệp hội cao niên khí hậu Thụy Sĩ và Chính phủ Thụy Sĩ không chỉ nhấn mạnh vai trò quan trọng của việc tiếp cận công lý trong các vụ kiện về khí hậu và sự cần thiết của các biện pháp quốc gia nhằm ứng phó với những hậu quả ngày càng nghiêm trọng của BĐKH, mà còn khẳng định rằng các chính phủ có thể vi phạm các quyền con người được quốc tế công nhận nếu họ không thực hiện được các cam kết giải quyết và giảm thiểu tác động của BĐKH. Phán quyết trên của Tòa án Nhân quyền châu Âu đã góp phần làm tăng áp lực buộc Thụy Sĩ và các quốc gia thành viên khác của Hội đồng châu Âu phải thông qua luật pháp và biện pháp phù hợp để giải quyết hiệu quả vấn đề BĐKH, bao gồm cả việc định lượng khí thải nhà kính và đạt được mục tiêu giảm phát thải. Các doanh nghiệp phải đối mặt với những thách thức tương tự và có khả năng sẽ bị ảnh hưởng bởi các chính sách nghiêm ngặt hơn cũng như có thể gia tăng rủi ro kiện tụng[116].

3.2.2. Thương mại các-bon Hoa Kỳ

Thứ nhất, Hoa Kỳ triển khai hiệu quả hoạt động mua bán tín chỉ các-bon ở cấp độ bang.

[116] Nguyễn Văn Quý (2025), "Đảm bảo quyền con người trong bối cảnh biến đổi khí hậu hướng tới mục tiêu phát triển bền vững: Kinh nghiệm thế giới và bài học cho Việt Nam", *Tạp chí Môi trường*, số 4/2025.

Với đặc thù quốc gia liên bang tồn tại song song chính quyền liên bang và chính quyền các bang, Hoa Kỳ hiện đang vận hành khá hiệu quả 03 hệ thống ETS do các bang của Hoa Kỳ xây dựng và vận hành bao gồm: (1) Chương trình thương mại phát thải California (EST California)[117]; (2) Hệ thống hạn chế phát thải từ các nhà máy điện của Massachusetts (EST Massachusetts)[118]; và (3) Sáng kiến vùng về khí nhà kính (RGGI)[119]. Ngoài ra, một số ETS đang trong quá trình phát triển hoặc đang được cân nhắc triển khai như: Sáng kiến vận tải và khí hậu - TCI (một liên minh các tiểu bang và khu vực ở Hoa Kỳ); Pennsylvania; Virginia; New Mexico; New York; Bắc Carolina; Oregon và Washington.

Trước hết, đánh giá về 03 hệ thống EST đang được vận hành tại Hoa Kỳ:

ETS California: Được triển khai đầu tiên vào năm 2012, Chương trình thương mại phát thải California được bắt đầu từ Sáng kiến Khí hậu Khu vực phía Tây từ năm 2007. Tới nay, chương trình này của California đã bao quát gần 80% tổng lượng phát thải khí nhà kính của Hoa Kỳ. Cơ quan chịu trách nhiệm đầu mối thực thi chương trình này là CARB[120].

[117] USA - California Cap-and-Trade Program.
[118] USA - The Massachusetts Limits on Emissions from Electricity Generators.
[119] USA - Regional Greenhouse Gas Initiative (RGGI).
[120] California Air Resources Board - CARB.

Cơ sở pháp lý để hình thành và vận hành ETS California là Đạo luật về giải pháp ứng phó tình trạng nóng lên toàn cầu năm 2006 của bang California (AB 32)[121]; Đạo luật sửa đổi AB 398.

ETS Massachusetts: Hệ thống hạn chế phát thải từ các nhà máy điện của Massachusetts được triển khai vào năm 2018 được áp dụng cho lĩnh vực năng lượng điện. Hệ thống này bổ sung cho RGGI để giúp bang Massachusetts đạt được mục tiêu giảm phát thải của bang. Năm 2016, thông qua một phán quyết của Tòa án Tối cao bang Massachusetts, chính quyền bang có nghĩa vụ thúc đẩy để bang đạt mục tiêu cắt giảm 25% phát thải vào năm 2020 và 80% vào năm 2050 (so sánh với năm 1990). Văn phòng thực thi về Năng lượng và Môi trường và Cơ quan BVMT bang Massachusetts là những đầu mối triển khai chương trình này.

Cơ sở pháp lý của chương trình này là Quy định về giới hạn phát thải của các cơ sở phát điện (Quy định số 310 CMR7.74)[122].

RGGI: Là hệ thống ETS đầu tiên của Hoa Kỳ trong lĩnh vực năng lượng với sự tham gia của các bang: Connecticut; Maine; Maryland; Massachusetts; New Hampshire; New Jersey; New York; Rhode Island; Vermont, được triển khai từ năm 2009 với 10 bang theo Biên bản ghi nhớ chung về RGGI năm 2005[123]. Tới

[121] California Global Warming Solutions Act of 2006 (AB 32).
[122] Electricity Generator Emissions Limits (310 CMR 7.74).
[123] 2005 RGGI Memorandum of Understanding.

nay, RGGI đang tiếp tục hoàn thiện Quy chế mẫu và bổ sung các quy định chặt chẽ hơn nhằm định hình hệ thống, tiến tới mục tiêu cắt giảm 30% khí nhà kính vào năm 2020. Vì RGGI là một chương trình, do vậy mỗi bang tham gia sẽ triển khai theo đơn vị quản lý của mình. Ngoài ra, cơ quan RGGI[124] - một đơn vị phi lợi nhuận sẽ đứng ra để xây dựng và vận hành chương trình trong suốt thời hạn của RGGI.

Cơ sở pháp lý của RGGI gồm: Quy tắc mẫu RGGI 2017[125] và bản cập nhật; Quy chế và Quy định về các bang tham gia RGGI[126]; Thiết kế chương trình RGGI[127].

Thứ hai, Hoa Kỳ cũng là một trong số các quốc gia sử dụng phán quyết về các vụ tranh chấp liên quan tới hoạt động phát thải khí nhà kính làm cơ sở để định hình cơ sở pháp lý liên quan tới hoạt động này.

Dưới đây là 02 tranh chấp điển hình gồm: (i) Vụ Roseland Plantation LLC v. United States Fish and Wildlife Service et al. (2006) và (ii) Vụ Kaiser International Corporation v. Hearing Board of the South Coast Air Quality Management District, et al. (2006).

- *Vụ Roseland Plantation LLC v. United States Fish and*

[124] RGGI Inc.
[125] 2017 RGGI Model Rule.
[126] RGGI State Statutes & Regulations.
[127] RGGI Program Design.

Wildlife Service et al. (2006): Liên quan tới khu đất thuộc quyền quản lý của Roseland, cáo buộc của Roseland cho rằng Chính phủ Hoa Kỳ đã cố gắng chuyển giao quyền đối với tín chỉ các-bon phát sinh từ cây cối trên lô đất này cho bên thứ ba, do đó yêu cầu Chính phủ hoàn lại giá trị và lợi ích cho Roseland. Chính phủ tuyên bố rằng, vì "*Roseland chưa nộp đơn xin đăng ký tín chỉ các-bon và họ cũng chưa bị từ chối quyền đăng ký*" nên vụ việc không đủ cơ sở phát sinh đòi hỏi quyền lợi. Chính phủ cũng lập luận rằng "*thực tế là có cơ quan đăng ký tín chỉ các-bon hoặc tín chỉ các-bon được trao đổi hoặc bán không có nghĩa là tín chỉ các-bon có thể được coi là bất động sản*". Để so sánh, Chính phủ lưu ý rằng "*bất kỳ mọi người đã suy đoán về trái phiếu rác, nhưng điều đó không có nghĩa là trái phiếu rác thực sự là hàng hóa kinh tế. Nguyên đơn trong trường hợp này đang cố gắng thực hiện điều tương tự giống như giao dịch trái phiếu cấp thấp nhưng yêu cầu tòa án này hỗ trợ phòng ngừa rủi ro cho nó*". Dựa trên bản án trước đó (United States v. Craft, 535 U.S. 274, 278 (2002)), Tòa án nhận định, mặc dù ở thời điểm tranh chấp vẫn chưa rõ ràng rằng những khoản tín dụng này có thể được bán, trao đổi, tuy nhiên chúng tạo thành một phần của các quyền tài sản thực tế[128].

[128] Michael D. Minton, Esq. & Christine L. Weingart (2009), *Legal and Tax Issues of Carbon Credit Trading*, https://www.deanmead.com/wp-content/uploads/2011/04/Legal-and-Tax-Issues-of-Carbon-Credit-Trading.pdf, accessed 15/01/2023.

- *Vụ Kaiser International Corporation v. Hearing Board of the South Coast Air Quality Management District, et al. (2006):* Quyền phát thải khí nhà kính được cho phép giao dịch nhằm mục đích tiết kiệm và tạo ra lợi ích kinh tế đối với lượng khí thải các-bon tiết kiệm được xem như tách biệt với các quyền rộng lớn hơn như đối với rừng, đất đai và các tài sản bất động sản khác ở một số nơi (bang California, Hoa Kỳ), trong khi ở những nơi khác (cụ thể là bang Louisiana, Hoa Kỳ), quyền phát thải này vẫn gắn liền với quyền sở hữu. Vụ kiện Kaiser International Corporation v. Hearing Board of the South Coast Air Quality Management District, et al. vào năm 2006 cho thấy quan điểm trái chiều trong kết quả xét xử của Tòa án bang California, một trong các địa phương nằm trong mạng lưới ETS cấp bang của Hoa Kỳ. Trong vụ kiện trước đó, Tòa án quận ở bang Louisiana, Hoa Kỳ đã phán quyết rằng "*quyền báo cáo, chuyển nhượng hoặc bán tín chỉ các-bon là một phần trong tập hợp các quyền liên quan đến quyền sở hữu tài sản*". Điều này cho thấy rằng tín chỉ các-bon là một đặc điểm của quyền nắm giữ bất động sản, phát sinh tự động. Tương tự, trong một quan điểm tại bang California, Tòa án nhận thấy rằng nguyên đơn (Kaiser) có thể yêu cầu quyền sở hữu các khoản tín dụng giảm phát thải được tạo ra từ việc sử dụng thiết bị cho thuê, bởi vì quyền sở hữu thiết bị cho thuê cho phép Kaiser toàn quyền vận hành thiết bị hoặc thực hiện một hoạt động nào đó tạo ra khí thải. Ý kiến trên của Tòa án dường như mâu thuẫn

với quan điểm hiện tại ở California, nơi luật pháp vẫn công nhận quyền phát thải khí nhà kính như tài sản, để tránh viện dẫn điều khoản về khoản thu của Bản sửa đổi thứ năm Hiến pháp Hoa Kỳ[129].

Thứ ba, Hoa Kỳ xây dựng cơ chế kết nối cấp bang/tỉnh với các quốc gia lân cận.

Tháng 10/2013, bang California (Hoa Kỳ) và thành phố Québec (Canada) đã tham gia một thỏa thuận để liên kết các hệ thống thương mại tương ứng của họ từ ngày 01/01/2014. Tỉnh bang Ontario (Canada) sau đó đã tham gia thỏa thuận này, vào ngày 22/9/2017, thỏa thuận được sửa đổi để phù hợp tình hình phát triển của bang Ontario. Thỏa thuận liên kết không ràng buộc về mặt pháp lý do các bang và các tỉnh của liên bang không có quyền ký kết các hiệp ước chính thức theo luật quốc tế công cộng. Cả ba khu vực pháp lý đều thừa nhận rõ ràng điều này trong phần mở đầu khi họ tuyên bố, "*Thỏa thuận hiện tại không, sẽ không và không thể được hiểu là để hạn chế, hạn chế hoặc chiếm ưu thế đối với quyền chủ quyền và thẩm quyền của mỗi bên trong việc thông qua, duy trì, sửa đổi hoặc bãi bỏ bất kỳ quy định chương trình tương ứng của họ*".

Một nội dung khác trong thỏa thuận liên kết giữa California,

[129] Michael D. Minton, Esq. & Christine L. Weingart (2009), *Legal and Tax Issues of Carbon Credit Trading*, https://www.deanmead.com/wp-content/uploads/2011/04/Legal-and-Tax-Issues-of-Carbon-Credit-Trading.pdf, accessed 15/01/2023.

Ontario và Québec là thỏa thuận "*phát triển và thực hiện một cơ chế kế toán*" cung cấp sự minh bạch và thúc đẩy "*việc chia sẻ thông tin để hỗ trợ quản lý và thực thi hiệu quả*" của mỗi hệ thống thương mại (Điều 1 [c] và [g]). Về cấu trúc thể chế, thỏa thuận liên kết chỉ rõ rằng các bên "*sẽ tiếp tục phối hợp hỗ trợ hành chính và kỹ thuật thông qua WCI, Inc.*", một công ty phi lợi nhuận được thành lập vào năm 2011 để cung cấp hỗ trợ hành chính và kỹ thuật cho những người tham gia Sáng kiến Khí hậu phương Tây. Thỏa thuận thành lập một Ủy ban tham vấn bao gồm một đại diện của mỗi bên, một vai trò được giao nhiệm vụ cho các văn phòng cụ thể trong từng khu vực tài phán, những người đáp ứng "*khi cần thiết để đảm bảo tham vấn kịp thời và hiệu quả nhằm hỗ trợ các mục tiêu của Thỏa thuận này*" (Điều 13).

Năm 2017, các bên đã ký một thỏa thuận thiết lập liên kết mới, có hiệu lực từ năm 2018 khi trao đổi các văn kiện phê chuẩn hoặc phê duyệt, với liên kết thực tế, hoạt động từ ngày 01/01/2019 hoặc năm 2020 (lời mở đầu).

Không giống như thỏa thuận giữa California, Ontario và Québec, thỏa thuận giữa EU và Thụy Sĩ đã được thông qua vào năm 2025 có hình thức của một hiệp ước quốc tế ràng buộc, theo yêu cầu của nhiệm vụ liên kết được quy định trong cơ sở pháp lý[130].

[130] Michael Mehling, *Linking Carbon Markets: Legal and Institutional Issues and Lessons for Northeast Asia, Asia Society Policy Institute - Carbon Market Cooperation*

Bên cạnh thị trường các-bon tập trung, Hoạ Kỳ cũng xuất hiện thị trường các-bon cá nhân để góp phần trung hòa các-bon.

Chương trình "Trao đổi phát thải của tôi (MyEex)"[131] ở Hoa Kỳ là một ví dụ điển hình về việc sử dụng tín dụng các-bon cá nhân để trung hòa các-bon. MyEex là một tổ chức phi lợi nhuận được đăng ký tại New York (Hoa Kỳ), hoạt động như một trung gian của bên thứ ba giữa các hành động giảm các-bon cá nhân và nhu cầu trung hòa các-bon tự nguyện bằng cách mua tín dụng các-bon từ các cá nhân, hộ gia đình và doanh nghiệp quy mô nhỏ, sau đó bán chúng cho thị trường giảm các-bon tự nguyện. Có ba loại tín chỉ các-bon cá nhân chính mà MyEex mua: sử dụng các thiết bị tiết kiệm năng lượng, lắp đặt các cơ sở sản xuất điện quang điện mặt trời và giảm các chuyến đi bằng ô tô. Bằng cách so sánh lịch sử sử dụng năng lượng của người dùng trong năm trước với mức tiêu thụ năng lượng hiện tại, MyEex tính toán mức giảm phát thải của người dùng và mua nó ở một mức giá nhất định. Các khoản tín dụng các-bon mà MyEex mua lại được bán cho các công ty, Chính phủ, trường học và cá nhân tự nguyện trung hòa các-bon. Tuy nhiên, do sự thiếu

in Northeast Asia, tr.31.

[131] Đỗ Diệu Hương, Phạm Thị Hương, *Tổng quan về tài chính carbon cá nhân: Vấn đề và triển vọng*, https://www.thiennhien.net/2024/10/29/tong-quan-ve-tai-chinh-carbon-ca-nhan-van-de-va-trien-vong/, truy cập ngày 12/6/2025.

uy tín của MyEex với tư cách là một tổ chức tư nhân, kế toán giảm phát thải các-bon của nó tương đối thô sơ và MyEex chỉ tập trung vào một lượng rất hạn chế hành vi giảm phát thải tích lũy, bao gồm một số lượng rất hạn chế người, nên MyEex không thể hình thành một kênh công khai phúc lợi công cộng đủ mạnh để quảng bá thương hiệu cho các doanh nghiệp mua tín chỉ các-bon của mình. Do đó, các công ty cần đạt được tính trung hòa các-bon có xu hướng trực tiếp mua và hủy bỏ các khoản hạn ngạch trong thị trường các-bon công nghiệp, dẫn đến sự không bền vững của dự án MyEex và có khả năng đóng cửa trong tương lai gần. Mặc dù MyEex chưa thành công nhưng vẫn chỉ ra một hướng đi quan trọng cho việc xây dựng và phát triển hệ thống tài chính các-bon cá nhân[132].

3.2.3. Thương mại các-bon Trung Quốc

Trung Quốc là quốc gia phát thải các-bon nhiều nhất trên thế giới[133], nhưng cũng là quốc gia nỗ lực xây dựng cơ sở pháp lý cho phép mua bán tín chỉ các-bon.

[132] Đỗ Diệu Hương, Phạm Thị Hương, *Tổng quan về tài chính carbon cá nhân: Vấn đề và triển vọng*, https://thiennhien.net/2024/10/29/tong-quan, truy cập ngày 12/6/2025.

[133] Thu Thảo, "Trung Quốc phát thải khí nhà kính lớn nhất thế giới", *Báo điện tử VnExpress*, https://vnexpress.net/trung-quoc-phat-thai-khi-nha-kinh-lon-nhat-the-gioi-4682826.html, truy cập ngày 12/6/2025.

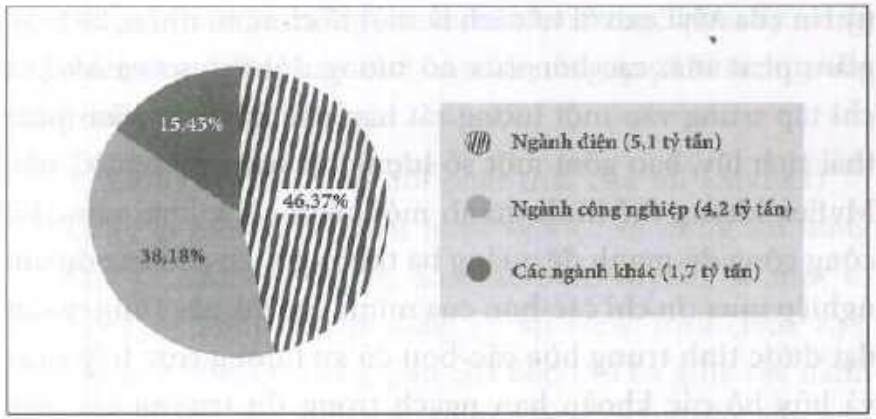

Hình 5. Biểu đồ về quy mô, cơ cấu phát thải của Trung Quốc[134]

Thứ nhất, Trung Quốc xây dựng lộ trình, kế hoạch thí điểm từng bước giao dịch mua bán tín chỉ các-bon nội địa.

Nhận thức được mối liên hệ mật thiết giữa năng lượng, giảm nhẹ BĐKH và phát triển kinh tế, Chính phủ Trung Quốc đặt ra những chính sách tham vọng về an ninh năng lượng và ứng phó với BĐKH trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 11 (2006 - 2010) với nhiều giải pháp kiểm soát nghiêm ngặt từ trung ương đến địa phương. Sau đó, tiếp nối thành công của Kế hoạch 5 năm lần thứ 11, cùng những áp lực từ cộng đồng quốc tế yêu cầu Trung Quốc có những cam kết về mục tiêu giảm phát thải các-bon cụ thể và vấn đề an ninh năng lượng, Trung Quốc đã

[134] https://special.nhandan.vn/thi-truong-carbon-o-trung-quoc/index.html

phát triển mua bán tín chỉ các-bon thí điểm phạm vi quốc gia. Mục tiêu được đưa ra là giảm cường độ tiêu thụ năng lượng và phát thải của nền kinh tế, và đến năm 2015 phải xác lập được hệ thống giao dịch phát thải (trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 12 từ năm 2011 - 2015)[135]. Ngày 16/7/2021, thị trường giao dịch trao đổi các-bon Trung Quốc đã chính thức vận hành nhằm đạt mục tiêu trung hòa các-bon năm 2060. Có thể khái quát thị trường các-bon Trung Quốc thành 03 giai đoạn phát triển:

- *Giai đoạn 1 (từ năm 2002 đến năm 2012)*: Khi CERs được hình thành từ các dự án CDM trên cơ sở Nghị định thư Kyoto năm 1997, và bước đầu CERs từ Trung Quốc tham gia thị trường giao dịch quốc tế.

- *Giai đoạn 2 (từ năm 2013 đến năm 2015)*: Giai đoạn triển khai các chương trình thí điểm thị trường các-bon. Theo nghiên cứu của Swartz (2016), sau khi tham gia Nghị định thư Kyoto năm 1997, Trung Quốc đã thí điểm hệ thống giao dịch phát thải riêng, bắt đầu từ tháng 10/2011 đến ngày 31/7/2015. Năm 2013, Trung Quốc đã đưa ra 7 chương trình mua bán quyền phát thải thử nghiệm, trong đó Chương trình của Thượng Hải đã ra mắt vào ngày 18/6/2013. Theo chương trình thử nghiệm này, 635 công ty ở Thượng Hải trong 23

[135] Han, G., M. Olsson, K. Hallding and D. Lunsford (2012), *China's Carbon Emission Trading: An Overview of Current Development*, FORES Study 2012:1; Stockholm Environment Institute and Forum for Reforms, Entrepreneurship and Sustainability (FORES), Stockholm.

ngành công nghiệp đang thải ra 38% khí thải của thành phố, có nghĩa vụ giảm 6,68% cường độ các-bon (tCO_2tđ/đơn vị sản phẩm sản xuất) bình quân năm tới năm 2015. Vào ngày đầu tiên vận hành, Sở Giao dịch quyền phát thải Thượng Hải đã diễn ra 8 giao dịch hạn mức phát thải với tổng khối lượng là 21.112 tCO_2tđ và giá mua là từ 28 - 32 nhân dân tệ/tCO_2tđ (bình quân là 4,89 USD/tCO_2tđ)[136]. Giai đoạn này có tổng cộng 07 thí điểm được triển khai ở 05 thành phố và 02 tỉnh có đóng góp đến 26,7% GDP của Trung Quốc năm 2014 (Bắc Kinh, Thiên Tân, Thượng Hải, Hồ Bắc, Trùng Khánh, Quảng Đông và Thâm Quyến). Kết quả của quá trình thí điểm là 57 triệu tCO_2tđ đã được mua bán. Cả 07 trường hợp thí điểm đều do chính địa phương tự thiết kế dựa trên khung hợp tác ba bên gồm có Ủy ban Phát triển và Cải cách địa phương (Development and Reform Commission's - DRCs), các đơn vị mua bán quyền phát thải địa phương và các chuyên gia có uy tín trong giới học thuật[137]. Tất cả đều xác định những mục tiêu giảm phát thải (dựa trên cường độ), ngưỡng phát thải cho phép, phạm vi đối tượng áp dụng và các năm cơ sở[138].

[136] Phạm Thị Nga (2015), *Giới thiệu một số cơ chế mua bán phát thải Carbon (CO_2) trên thế giới*, congnghiepxanh.wordpress.com

[137] Nguyễn Như Hà, Nguyễn Tiến Đạt (2022), "Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 24, tháng 11/2022.

[138] Jeff Swartz, International Emissions Trading Association - IETA (2016), *China's national emissions trading system: Implications for Carbon markets and trade*, Issue Paper No.6, International Centre for Trade and Sustainable Development - ICTSD.

- *Giai đoạn 3 (từ năm 2016 đến nay):* Sau giai đoạn thí điểm, ngày 19/6/2016, Ủy ban Phát triển và Cải cách Trung ương Trung Quốc (NDRC) đã ban hành quy định pháp luật hướng dẫn triển khai hệ thống ETS quốc gia, cụ thể gồm: Luật Quản lý kinh doanh, giao dịch quyền phát thải các-bon (2020); Đóng góp do quốc gia tự quyết định của Trung Quốc (2015); Kế hoạch 5 năm lần thứ 13 (2016)[139].

Theo Cổng TTĐT Quốc hội, Chủ thể tham gia mua bán là tất cả các doanh nghiệp tiêu thụ trên 10.000 tCO_2tđ mỗi năm thuộc các lĩnh vực năng lượng, sản xuất công nghiệp và hàng không tương tự như EU ETS.

Thứ hai, Trung Quốc áp dụng cơ chế giảm tỷ lệ phát thải khí nhà kính thay vì giảm lượng phát thải khí nhà kính như Nhật Bản và EU.

Mục tiêu giảm phát thải của ETS Trung Quốc được xác định ở dạng "mật độ các-bon" (carbon intensity) trong nền kinh tế, khác với cách xác định bằng giá trị tuyệt đối lượng khí nhà kính như trong hệ thống của EU và Nhật Bản. Nói cách khác, trong khi EU và Nhật Bản giảm lượng khí nhà kính phát thải thì Trung Quốc giảm tỷ lệ phát thải các-bon so với mức tăng trưởng kinh tế. Sự khác biệt này ngụ ý rằng hệ thống ETS Trung Quốc không muốn giảm mức tăng trưởng sản xuất.

[139] Bộ Tài nguyên và Môi trường (2020), *Báo cáo Thuyết minh đề án phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam.*

NDRC sẽ xác định tổng số lượng hạn mức phát thải, trong đó bao gồm số lượng hạn mức được giữ lại để đảm bảo bình ổn thị trường và dành cho các doanh nghiệp mới tham gia/quỹ đổi mới.

Khác với EU ETS, cơ chế chủ lực trong ETS Trung Quốc là phân bổ miễn phí trong giai đoạn đầu để hạn chế tình trạng "rò rỉ các-bon" như kinh nghiệm từ châu Âu và định hướng tiến dần đến bán hạn mức từ sau năm 2020. Tuy nhiên, do đang trong bước đầu vận hành nên Trung Quốc còn phân bổ dư thừa số lượng hạn mức (giấy phép phát thải) miễn phí, do đó tính thanh khoản của các hạn mức còn rất thấp và thị trường giao dịch chưa thể hoạt động hiệu quả. NDRC vận hành văn phòng đăng ký quốc gia. Lợi nhuận từ bán đấu giá hạn mức phát thải sẽ được tái sử dụng vào quỹ đổi mới.

ETS Trung Quốc từ đó tạo ra một thị trường cho phép các nhà phát thải có thể mua, bán tín dụng phát thải (tín dụng các-bon là giấy phép hoặc giấy chứng nhận cho phép chủ sở hữu phát thải CO_2 hoặc các khí nhà kính khác). Các mức phát thải khí nhà kính dao động từ 30 - 350 tCO_2tđ mỗi năm khi giá CO_2 dao động từ 1,4 - 13 USD/tCO_2tđ.

Ngoài ra, còn có 2 loại phụ cấp: Một loại dành cho những nhà phát thải mới tham gia thị trường và một loại của Chính phủ. Các khoản phụ cấp dành cho những người mới tham gia có nhu cầu tăng trưởng được phân phối tự do, còn phụ cấp

Chính phủ thì cố định, ổn định và được mua bán theo thỏa thuận, hoặc đấu thầu[140].

Bên cạnh việc được phép trao đổi giấy phép hạn mức từ trước tới nay, các công ty còn có lựa chọn khác là mua bán mức bù đắp dưới dạng chứng chỉ giảm phát thải của Trung Quốc (C-CERs) do NDRC phát hành. NDRC cho phép các dự án hiện có đã đăng ký theo CDM là dự án giảm phát thải được chứng nhận. Đây là nguồn dự trữ của những tổ chức cung cấp chứng chỉ giảm phát thải theo CDM để đảm bảo giá của CERs được duy trì và lệnh cấm mua chứng chỉ phát thải từ các nước không nằm trong danh sách các nước kém phát triển nhất để sử dụng trong cơ chế mua bán quyền phát thải của Cộng đồng châu Âu.

Đối với Đài Loan (Trung Quốc), khu vực này cũng đã phê duyệt một đạo luật giảm phát thải khí nhà kính, trong đó nêu rõ: Sẽ cắt giảm 50% lượng khí thải so với mức của năm 2005 (268 triệu tấn) vào năm 2050. Để đạt được mục tiêu này, Chính phủ Đài Loan (Trung Quốc) đã khuyến nghị mức thuế 2.000 Đài tệ (61,8 USD) cho mỗi tấn khí thải CO_2. Với mức thuế này, theo ước tính, Đài Loan (Trung Quốc) có thể tăng 164,7 tỷ Đài tệ (5,1 tỷ USD) từ thuế năng lượng và thêm 239 tỷ Đài tệ (7,3 tỷ USD) từ thuế các-bon vào năm 2021[141]. Do số tiền thu từ thuế

[140] Nguyễn Mạnh Hiến (2019), "Thuế các-bon: Giải pháp hữu hiệu nhất giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Năng lượng Việt Nam*.

[141] Nguyễn Mạnh Hiến (2019), "Thuế các-bon: Giải pháp hữu hiệu nhất giảm phát

các-bon tương đối cao như vậy, Chính phủ Đài Loan (Trung Quốc) đang có kế hoạch trợ cấp cho các gia đình có thu nhập thấp và phát triển giao thông công cộng bằng cách sử dụng các khoản thu từ thuế các-bon.

Khung 2. Kinh nghiệm vận hành thị trường các-bon Trung Quốc*

Thời gian giao dịch của thị trường các-bon Trung Quốc được quy định như sau: Ngoại trừ các ngày lễ theo quy định của pháp luật và ngày đóng cửa do các tổ chức giao dịch thông báo, thời gian giao dịch theo hình thức thỏa thuận niêm yết là từ thứ hai đến thứ sáu (từ 9 giờ 30 phút đến 11 giờ 30 phút và 13 giờ đến 15 giờ); thời gian giao dịch theo hình thức thỏa thuận số lượng lớn là từ 13 giờ đến 15 giờ từ thứ hai đến thứ sáu.

Thời gian giao dịch theo hình thức đấu thầu một chiều sẽ được tổ chức giao dịch thông báo riêng.

Thị trường giao dịch các-bon bao gồm thị trường giao dịch hạn ngạch các-bon (thị trường chính) và thị trường giao dịch tín chỉ các-bon (thị trường phụ trợ). Chủ thể giao dịch của thị trường giao dịch hạn ngạch các-bon là các doanh nghiệp kiểm soát phát thải, đối tượng giao dịch là hạn ngạch các-bon, doanh nghiệp có

thải khí nhà kính", *Tạp chí Năng lượng Việt Nam*.

lượng khí thải các-bon thực tế lớn hơn hạn ngạch các-bon ban đầu có thể mua từ doanh nghiệp có hạn ngạch các-bon dư thừa. Chủ thể giao dịch trên thị trường giao dịch tín chỉ các-bon là doanh nghiệp kiểm soát phát thải và doanh nghiệp giảm phát thải tự nguyện, với đối tượng giao dịch là tín chỉ các-bon; các doanh nghiệp kiểm soát phát thải có thể sử dụng tín chỉ các-bon để hoàn tất thanh toán hạn ngạch, nhưng thông thường sẽ bị giới hạn ở mức 5% đến 10% tổng hạn mức phát thải mà doanh nghiệp kiểm soát phát thải cần thanh toán.

Quy trình vận hành của thị trường các-bon gồm 3 khâu chính: Dự kiến phân bổ hạn ngạch (căn cứ vào sản lượng và các dữ liệu khác của năm trước đó), phê duyệt hạn ngạch cuối cùng (dựa trên kết quả xác minh lượng phát thải thực tế của năm trước) và thanh toán hạn ngạch (các doanh nghiệp kiểm soát phát thải hoàn thành việc thanh toán hạn ngạch trong năm, nếu không đủ hạn ngạch, có thể thanh toán bằng việc mua hạn ngạch hoặc tín chỉ các-bon của doanh nghiệp khác).

* *https://special.nhandan.vn/thitruong-carbon-o-trung-quoc/index.html*

3.2.4. Thương mại các-bon Nhật Bản

Các vấn đề môi trường phát sinh từ công cuộc phát triển kinh tế của Nhật Bản chính thức được ghi nhận lần đầu tiên từ Cải cách Minh Trị (năm 1868) với mục tiêu "phú quốc, cường binh, thực sản, hưng nghiệp". Tuy nhiên, những thảm họa môi trường như: Thảm họa ô nhiễm tại mỏ đồng Ashio (1891); ô

nhiễm khói từ mỏ đồng Besshi (1905); tình trạng xả thải bất hợp pháp của doanh nghiệp (khu vực Teshima) và sự xuất hiện của 04 căn bệnh hiểm nghèo do ô nhiễm môi trường trong giai đoạn Nhật Bản đạt đỉnh cao về tăng trưởng kinh tế đã đặt ra yêu cầu phải BVMT.

Thứ nhất, Nhật Bản áp dụng kiểm soát phát thải khí nhà kính từ quy mô thành phố.

Nhật Bản cũng là một trong các quốc gia sớm đặt ra quy định về kiểm soát khí NO_x (nhóm khí thải nitơ oxit) để phòng ngừa ô nhiễm không khí. Cụ thể, tiêu chuẩn môi trường của khí NO_x năm 1973 của Nhật Bản đã đặt ra các tiêu chuẩn khắt khe trong phát thải khí NO_x[142]. Đồng thời, Nhật Bản trên cơ sở tham khảo Luật Muskie của Hoa Kỳ (Đạo luật phòng, chống ô nhiễm không khí đầu tiên trên thế giới) để xây dựng Luật Muskie phiên bản Nhật Bản nhằm giảm thiểu phát thải khí NO_x. Chương trình giới hạn trần và giao dịch phát thải khí nhà kính của Nhật Bản có cách tiếp cận khác biệt với EU và Trung Quốc khi lựa chọn tiếp cận với đối tượng tiêu dùng cuối là những tòa nhà văn phòng và thương mại quy mô lớn. Chủ thể tham gia giao dịch phần lớn là công trình sản xuất công nghiệp và thương mại có

[142] Xem thêm: ThS. Lê Bá Hưng, "Pháp luật Nhật Bản về kiểm soát khí thải công nghiệp - Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam", *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, https://tapchitoaan.vn/phap-luat-nhat-ban-ve-kiem-soat-khi-thai-cong-nghiep-mot-so-bai-hoc-kinh-nghiem-cho-viet-nam8657.html, truy cập ngày 02/6/2025.

mức tiêu thụ năng lượng từ 1.500 kL (dầu tương đương) mỗi năm trở lên. Theo thống kê, thành phố Tokyo có khoảng 1.300 doanh nghiệp quy mô lớn, trong đó khoảng 200 doanh nghiệp trong lĩnh vực công nghiệp (các nhà máy), còn lại là các công trình nghiệp vụ (văn phòng, cơ sở thương mại...).

Mức phát thải trần của Chương trình này được xác định bằng giá trị tuyệt đối dựa trên mục tiêu giảm phát thải của thành phố Tokyo (đến năm 2020 phải giảm được 25% lượng phát thải khí nhà kính so với mức phát thải vào năm 2000). Thời hạn tuân thủ khi tham gia Chương trình là 05 năm và các mục tiêu giảm phát thải được tính bằng tổng lượng phát thải trong 05 năm. Giai đoạn tuân thủ đầu tiên là từ năm 2010 đến năm 2014 (với mục tiêu giảm phát thải cho các doanh nghiệp quy mô lớn là 6% trong 05 năm), giai đoạn tuân thủ thứ hai là từ năm 2015 đến năm 2019 (với mục tiêu giảm 17%)[143].

Chương trình cũng xây dựng công thức tính hạn mức phát thải được phân bổ, cụ thể: *Hạn mức = Phát thải năm cơ sở x Hệ số tuân thủ x Thời hạn tuân thủ (05 năm).* Trong đó, "phát thải năm cơ sở" được tính bằng cách lấy trung bình cộng lượng phát thải khí nhà kính trong 03 năm liên tiếp trong giai đoạn từ năm tài khóa 2002 đến 2007.

[143] JICA (2017), Báo cáo tổng kết Đề xuất khung chính sách kiểm kê khí nhà kính và thực hiện các hành động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Thành phố Hồ Chí Minh.

"Hệ số tuân thủ" trong giai đoạn tuân thủ đầu tiên (2010 - 2014) là 6% đối với các công trình tiêu thụ năng lượng từ các nhà máy cung cấp nhiệt và khí lạnh trong quận và 8% đối với các công trình còn lại. Trong giai đoạn thứ hai (2015 - 2019), những công trình được đánh giá là có tiến độ ứng dụng những giải pháp giảm phát thải khí nhà kính vượt trội sẽ được giảm hệ số tuân thủ xuống 1/2 hoặc 2/3.

Thứ hai, Nhật Bản xây dựng ngân hàng hạn ngạch phát thải và cho phép bù trừ tín dụng phát thải.

Chương trình bao gồm xây dựng một cơ chế hoạt động như ngân hàng phát thải, nơi mà các doanh nghiệp có thể giao dịch lượng giảm phát thải còn dư trong năm tài khóa, hoặc có thể ký gửi để sử dụng trong năm tiếp theo. Tuy nhiên, ngân hàng phát thải không có cơ chế cho vay như ngân hàng tài chính thông thường.

Cơ chế bù trừ tín dụng phát thải (giải pháp thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính đối với các đối tượng không thuộc phạm vi Chương trình giới hạn trần và giao dịch phát thải khí nhà kính): Đây là cơ chế mở rộng trong Chương trình, bên cạnh cơ chế giới hạn trần và giao dịch phát thải nhằm nâng cao tính linh hoạt cho các đối tượng tham gia Chương trình có thể tìm kiếm cơ hội đạt được mục tiêu giảm phát thải bên ngoài phạm vi Chương trình. Đồng thời, cơ chế bù trừ cũng giúp nhân rộng hiệu quả của Chương trình đến các nhóm đối tượng không

thuộc phạm vi điều chỉnh của Chương trình. Có ba phương thức bù trừ phát thải khí nhà kính trong Chương trình giới hạn trần và giao dịch phát thải khí nhà kính của Tokyo (Nhật Bản):

(i) *Mua lại lượng giảm phát thải khí nhà kính từ các công trình vừa và nhỏ trong phạm vi Tokyo*: Lượng giảm phát thải được tạo ra từ các giải pháp tiết kiệm năng lượng, không bị giới hạn mua tín dụng phát thải. Cơ chế này sẽ thúc đẩy các doanh nghiệp vừa và nhỏ (vốn chiếm tỷ lệ lớn trên thị trường) tăng cường các giải pháp tiết kiệm năng lượng để có thể thu được lợi nhuận từ việc bán tín chỉ giảm phát thải khí nhà kính cho các doanh nghiệp lớn thuộc Chương trình.

(ii) *Mua tín chỉ dưới dạng Chứng chỉ năng lượng tái tạo (một hệ thống khác ở Nhật Bản nhằm thúc đẩy sản xuất năng lượng tái tạo)*: Tín chỉ này được cấp cho năng lượng mặt trời (sưởi và chiếu sáng), năng lượng gió, năng lượng địa nhiệt, thủy điện (dưới 1000kW), năng lượng sinh khối (tỷ lệ sinh khối từ 95% trở lên).

(iii) *Giảm phát thải khí nhà kính bên ngoài phạm vi Tokyo*: Phạm vi bao phủ là những công trình lớn, phát thải cơ sở dưới 150.000 tấn. Những công trình lớn dự định tham gia vào Chương trình và có mức giảm phát thải vượt mức yêu cầu của Chương trình thì sẽ được xem xét bù trừ tín dụng. Tuy nhiên, các doanh nghiệp chỉ được mua tối đa 1/3 lượng phát thải cơ sở để đảm bảo thúc đẩy giảm phát thải trong phạm vi Tokyo.

Ở phạm vi quốc gia, Chính sách cơ bản về chuyển đổi xanh (Green Transformation - GX) đã được Nhật Bản công bố vào ngày 22/12/2022, góp phần vào quá trình thực hiện cam kết giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia này. Sàn giao dịch tín chỉ các-bon "J-credits" chính thức hoạt động từ ngày 11/10/2023 trên sàn chứng khoán Tokyo (TSE). Đến năm 2017, có 188 công ty và tổ chức Nhật Bản tham gia mua bán tín chỉ các-bon được Chính phủ xác thực thông qua việc sử dụng năng lượng tái tạo và quản lý rừng.

Thứ ba, Nhật Bản hướng tới thị trường trái phiếu bền vững, thay vì chú trọng cho thị trường các-bon.

Nhật Bản đang chuyển trọng tâm từ thị trường giao dịch các-bon sang thị trường trái phiếu xanh (ESG). Giá trị phát hành trái phiếu bền vững tăng gấp đôi trong giai đoạn 2021 - 2023, lên mức 6,7 nghìn tỉ Yên (46,68 tỉ USD). Loại trái phiếu này được Bộ Tài chính Nhật Bản đặt tên là trái phiếu GX (*Green Transformation*: chuyển đổi xanh), đòi hỏi nhà phát hành sử dụng nguồn tiền thu được để đầu tư cho các dự án giúp chuyển đổi khí hậu nhưng không nhất thiết phải "xanh". Chẳng hạn, các dự án nhà máy nhiệt điện than có thể sử dụng tài chính chuyển đổi để đầu tư vào các công ty giảm phát thải hoặc thu giữ các-bon.

Thứ tư, Nhật Bản áp dụng chế tài nặng đối với hành vi không tuân thủ quy định về giảm phát thải.

Những công trình không đạt đủ mức giảm phát thải theo yêu cầu thì phải chịu các chế tài như: (1) Phải cắt giảm 1,3 lần lượng giảm phát thải khí nhà kính còn thiếu; (2) Đóng tiền phạt 500.000 Yên; (3) Hành vi vi phạm sẽ được công bố rộng rãi đến cộng đồng. Thị trưởng chính quyền thành phố Tokyo sẽ ra quyết định mua lại số tín chỉ còn thiếu nhưng doanh nghiệp vi phạm sẽ có nghĩa vụ thanh toán tiền[144].

3.3. Thực tiễn pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon

3.3.1. Hiện trạng thị trường các-bon tại Việt Nam

Việt Nam là quốc gia có tốc độ tăng trưởng kinh tế trung bình 6,84% trong giai đoạn 2016 - 2020 và bước vào giai đoạn 2021 - 2025 với nhiều triển vọng gia tăng năng suất và cải thiện thu nhập đầu người trên mức trung bình[145], tuy nhiên, Việt Nam cũng là quốc gia dễ bị tổn thương bởi các hiện tượng thời tiết cực đoan có nguyên nhân từ BĐKH. Báo cáo Chỉ số rủi ro khí hậu toàn cầu (Global Climate Risk Index) năm 2020 do tổ chức môi trường Germanwatch (Liên bang Đức) công bố thì Việt Nam xếp hạng thứ 6 trong số các quốc gia bị ảnh hưởng nặng nhất trên toàn cầu trong giai đoạn 1999 - 2018[146]. Đây là động lực để

[144] JICA (2017), Báo cáo tổng kết Đề xuất khung chính sách kiểm kê khí nhà kính và thực hiện các hành động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Thành phố Hồ Chí Minh.

[145] Nguồn: Trung tâm Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội quốc gia (NCIF) - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Hiện nay là Bộ Tài chính).

[146] David Eckstein, Vera Kunzel, Laura Schafer, Maik Winges (2020), "Global

Việt Nam tiếp tục tích cực gia nhập, thực thi các cam kết quốc tế về mua bán tín chỉ các-bon. Trong 50 năm trở lại đây, do ảnh hưởng của BĐKH, nhiệt độ trung bình năm tăng khoảng 0,5°C trên phạm vi cả nước. Theo kịch bản BĐKH, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2012 thì với kịch bản phát thải trung bình, nhiệt độ trung bình năm tăng từ 2°C đến 3°C trên phần lớn diện tích cả nước; lượng mưa trung bình năm tăng phổ biến từ 2% - 7%; nước biển dâng trung bình toàn Việt Nam từ 57cm đến 73cm[147].

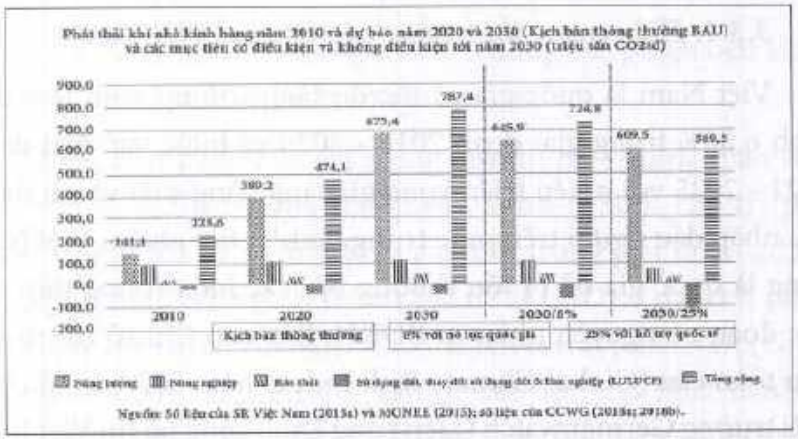

Hình 6. Phát thải khí nhà kính năm 2010 và dự báo tới năm 2020 và năm 2030[148]

climate risk index 2020 - Who suffers most from extreme weather events?", *Briefing paper*, Germanwatch, tr.9.

[147] Viện Khoa học khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu (2016), *Kịch bản biến đổi khí hậu, nước biển dâng cho Việt Nam năm 2012*, https://imh.ac.vn/kich-ban-bien-doi-khi-hau-nuoc-bien-dang-cho-viet-nam-nam-2012/, truy cập ngày 02/6/2025.

[148] UNDP, Cơ hội và động cơ giảm nhẹ phát thải khí nhà kính lâu dài tại Việt Nam, tr.13.

Số liệu phát thải trên cho thấy sự gia tăng vai trò chủ đạo của ngành năng lượng trong phát thải khí nhà kính và tiềm năng lớn của lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF). Báo cáo NDC của Việt Nam chỉ ra rằng ngành năng lượng có ít khả năng giảm phát thải so với BAU. Đây là cơ sở thực tiễn quan trọng để Việt Nam tích cực trong xây dựng, hoàn thiện pháp luật về mua bán tín chỉ các-bon. Theo kết quả kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2010, tổng lượng phát thải của Việt Nam đạt 246,8 triệu tCO_2td, gấp 2,5 lần mức phát thải năm 1994 (103,8 triệu tCO_2td). Ước tính đến năm 2020 sẽ đạt 466 triệu tCO_2td, và đến năm 2030 đạt 760,5 triệu tCO_2td *(xem thêm bảng dưới đây)*.

Lĩnh vực	1994	2000	2010	2020	2030
Năng lượng	25.6	52.8	141.1	381.1	648.5
Các quá trình công nghiệp	3.8	10.0	21.2	-	-
Nông nghiệp	52.4	65.1	88.3	100.8	109.3
LULUCF	19.4	15.1	-19.2	-42.5	-45.3
Chất thải	2.6	7.9	15.4	26.6	48.0
Tổng	**103.8**	**150.9**	**246.8**	**466.0**	**760.5**

Đơn vị: triệu tCO_2td

Bảng 7. So sánh tổng phát thải khí nhà kính các năm 1994, 2000, 2010 và dự báo năm 2020, 2030[149]

[149] Nguồn: Tổng hợp từ Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất của Việt Nam

Việt Nam hiện cũng là quốc gia đứng thứ 4 trên thế giới về số lượng dự án triển khai theo CDM, với 258 dự án được Ban điều hành CDM phê duyệt và 13 chương trình hoạt động theo CDM, tiềm năng gần 140 triệu tCO_2td trong thời hạn tín chỉ. Trong số này, 17 dự án theo Tiêu chuẩn vàng cho các mục tiêu toàn cầu (GS) đã phát hành quốc tế hơn 3 triệu tín chỉ, 24 dự án theo Tiêu chuẩn các-bon được thẩm tra (VCS) đã phát hành hơn 600.000 tín chỉ[150]. Từ năm 2016 đến năm 2022, việc thực hiện CDM cũng có dấu hiệu chững lại do tồn tại khó khăn cho đơn vị thực hiện liên quan đến thủ tục hành chính trong việc cấp thư xác nhận và thư phê duyệt dự án CDM. Các dự án CDM hay các hành động giảm nhẹ BĐKH phù hợp với điều kiện quốc gia (NAMAs) cũng có tiềm năng tạo nguồn CERs để thu hút các doanh nghiệp đầu tư.

Trong bối cảnh đó, Chính phủ Việt Nam đã xây dựng lộ trình thực thi cam kết giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia đến năm 2050. Theo đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050 với nhiều nhiệm vụ, giải pháp và lộ trình thực hiện (*xem thêm bảng dưới đây*).

cho Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, Bộ Tài nguyên và Môi trường, tr.14, 58.

[150] Nguyễn Như Hà, Nguyễn Tiến Đạt (2022), "Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 24, tháng 11/2022.

Mục tiêu	Năm 2030	Năm 2050
Tổng lượng phát thải khí nhà kính quốc gia	Giảm 43,5%	Phát thải ròng bằng "0". Lượng phát thải đạt đỉnh vào năm 2035, sau đó giảm nhanh
Lĩnh vực năng lượng	Giảm 32,6%, lượng phát thải không vượt quá 457 triệu tCO_2td	Giảm 91,6%, lượng phát thải không vượt quá 101 triệu tCO_2td
Lĩnh vực nông nghiệp	Giảm 43,0%, lượng phát thải không vượt quá 64 triệu tCO_2td	Giảm 63,1%, lượng phát thải không vượt quá 56 triệu tCO_2td
Lĩnh vực lâm nghiệp, sử dụng đất	Giảm 70% lượng phát thải và tăng 20% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất - 95 triệu tCO_2td	Giảm 90% lượng phát thải, tăng 30% lượng hấp thụ các-bon, tổng lượng phát thải và hấp thụ đạt ít nhất -185 triệu tCO_2td
Lĩnh vực chất thải	Giảm 60,7%, lượng phát thải không vượt quá 18 triệu tCO_2td	Giảm 90,7%, lượng phát thải không vượt quá 8 triệu tCO_2td

Lĩnh vực các quá trình công nghiệp	Giảm 38,3%, lượng phát thải không vượt quá 86 triệu tCO_2tđ	Giảm 84,8%, lượng phát thải không vượt quá 20 triệu tCO_2tđ
Định lượng khối lượng CO_2tđ tại các cơ sở dựa trên mức phát thải khí nhà kính hằng năm	Từ 2.000 tCO_2tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính	Từ 200 tCO_2tđ trở lên phải thực hiện giảm phát thải khí nhà kính

Bảng 8. Kế hoạch thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đến năm 2050[151]

Trong giai đoạn hình thành mua bán tín chỉ các-bon trong nước, việc trao đổi, mua bán tín chỉ các-bon vẫn đang được thực hiện ở quy mô nhỏ, trong khuôn khổ các dự án CDM và cơ chế trao đổi quyền phát thải khí nhà kính theo chương trình hợp tác và một số cơ chế tự nguyện khác. Đến nay, Việt Nam đã thực hiện thí điểm thỏa thuận bán quyền phát thải khí nhà kính ra thị trường quốc tế, đó là: Thỏa thuận chi trả giảm phát thải ký với Quỹ Đối tác các-bon trong lâm nghiệp thông qua Ngân hàng Thế giới từ tháng 10/2020, thời gian thực hiện đến

[151] Nguồn: Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2025.

năm 2025. Là quốc gia không thuộc Phụ lục I Nghị định thư Kyoto năm 1997, Việt Nam không phải cam kết giảm phát thải khí nhà kính theo Nghị định thư nhưng nhiều tiềm năng tham gia CDM. Theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định, tính đến tháng 6/2015, Việt Nam có 254 dự án theo CDM được Ban chấp hành quốc tế về CDM (EB) công nhận. Việt Nam là quốc gia xếp thứ 4 trên thế giới về số lượng dự án, với tổng lượng khí nhà kính tiềm năng giảm khoảng 137,4 tCO_2tđ. Trong số đó, các dự án năng lượng chiếm 87,6%, xử lý chất thải chiếm 10,2%, trồng rừng và tái trồng rừng chiếm 0,4% và các loại khác chiếm 1,8%. Số lượng CERs được EB cấp đến năm 2017 là trên 12 triệu, đứng thứ 11 trên thế giới[152]. Tuy nhiên, từ đầu năm 2013 tới năm 2022, mới chỉ có hơn 800 dự án và chương trình được đăng ký và tỷ lệ số dự án và chương trình được đăng ký giảm dần theo từng năm. Ở Việt Nam hiện nay có Sàn giao dịch tín chỉ các-bon ASEAN (CCTPA). Đây là sàn giao dịch tín chỉ các-bon đầu tiên tại Việt Nam hướng tới nền kinh tế các-bon thấp và có tốc độ phát triển vượt bậc.

Theo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam, các dự án để giảm phát thải khí nhà kính chú trọng vào nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất, chất thải, năng lượng, quá trình công nghiệp và dấu vết các-bon. Việt Nam đã đặt ra

[152] JICA (2017), Báo cáo tổng kết Đề xuất khung chính sách kiểm kê khí nhà kính và thực hiện các hành động giảm phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện Thành phố Hồ Chí Minh.

mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính đến năm 2030 là giảm tổng lượng phát thải khoảng 563,8 triệu tCO_2tđ. Trong đó, nông nghiệp chiếm 38% và lâm nghiệp chiếm đến 62% tổng lượng giảm phát thải, được phân chia qua các ngành nông nghiệp, tài nguyên và môi trường, giao thông vận tải[153]. Cụ thể, để đạt được mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính vào năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, Việt Nam đã xây dựng Chương trình Giảm phát thải áp dụng cho vùng Bắc Trung Bộ (ERP) triển khai thực hiện từ 2014 cho đến nay tại 6 tỉnh, thành: Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị và Thừa Thiên Huế với 2,8 triệu ha rừng (55%) và 2,1 triệu ha rừng tự nhiên, nhằm đánh giá tính dễ bị tổn thương và có nguy cơ chịu rủi ro thiên tai cao dưới tác động của BĐKH.

Tại Việt Nam, hiện nay, một số doanh nghiệp đã bán tín chỉ các-bon ra thị trường quốc tế với giá dao động từ 6 - 10 USD/tín chỉ. Ở chiều ngược lại, cũng đã có doanh nghiệp phải mua với giá khoảng 7 USD/tín chỉ. Ở thị trường châu Âu, giá CERs cao hơn rất nhiều so với con số trên và tăng mạnh trong vòng hơn 2 năm qua. Khác với thị trường các-bon trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto mới đang trong giai đoạn xây dựng, các doanh nghiệp Việt Nam đã trao đổi, mua bán tín chỉ các-bon từ Việt Nam trên thị trường các-bon tự nguyện thế giới từ giữa những

[153] Xem thêm: Thanh Hiếu, "BSR tích cực giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Tòa án nhân dân điện tử*, https://tapchitoaan.vn/bsr-tich-cuc-giam-phat-thai-khi-nha-kinh11951.html, truy cập ngày 02/6/2025.

năm 2000, thông qua Cơ chế phát triển sạch (CDM) từ năm 2006; Cơ chế Tiêu chuẩn vàng cho các mục tiêu toàn cầu (GS), Cơ chế Tiêu chuẩn các-bon được thẩm định (VCS) từ năm 2008; Cơ chế Tín chỉ chung với Nhật Bản (JCM) từ năm 2013... Việt Nam đã có 150 dự án được cấp 40,2 triệu CERs và đã có nhiều trao đổi trên thị trường thế giới. Việt Nam là một trong 4 nước có dự án CDM đăng ký nhiều nhất (gồm: Trung Quốc, Brazil, Ấn Độ, Việt Nam). Riêng tín chỉ thu được từ các dự án CDM, Việt Nam đứng thứ 9 trên tổng số 80 quốc gia có dự án CDM được cấp tín chỉ.

3.3.2. Thực trạng thực thi cam kết quốc tế về mua bán quyền phát thải khí nhà kính của Việt Nam

Việt Nam đã ủng hộ và phê chuẩn UNFCCC ngày 16/11/1994 và chủ động tham gia các thỏa thuận khác liên quan đến giảm nhẹ BĐKH, bao gồm: Nghị định thư Kyoto năm 1997; Bản sửa đổi, bổ sung Doha vào Nghị định thư Kyoto năm 2015; Thỏa thuận Paris năm 2015. Thực thi các hướng dẫn quốc tế về mua bán tín chỉ các-bon, phạm vi khí nhà kính trong pháp luật Việt Nam là tương đồng với 06 loại khí nhà kính được đề cập trong Nghị định thư Kyoto năm 1997. Cụ thể, các chất này đều được đề cập trong khái niệm "*phát thải khí nhà kính*" quy định tại khoản 2 Điều 2 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ[154] và cập nhật, bổ sung tại khoản 1 Điều 91 Luật

[154] Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

BVMT năm 2020. Khoản 1 Điều 91 Luật BVMT năm 2020 phân loại các chất gây hiệu ứng nhà kính thành 02 nhóm là nhóm khí nhà kính chính và các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính, cụ thể: "*Các khí nhà kính chính là carbon dioxide (CO_2), methane (CH_4) và nitrous oxide (N_2O). Các khí có hàm lượng thấp nhưng có tiềm năng cao gây hiệu ứng nhà kính là hydrofluorocarbons (HFCs), perfluorocarbons (PFCs), sulphur hexafluoride (SF_6) và nitrogen trifluoride (NF_3)*". Các chất này được nhắc lại trong giải thích thuật ngữ "*khí nhà kính*" tại Mục 2.1 Phần 1 Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064-1:2011 về khí nhà kính.

Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có đưa ra định nghĩa như sau: "*Các chất làm suy giảm tầng ô-dôn và chất gây hiệu ứng nhà kính được kiểm soát trong khuôn khổ Nghị định thư Montreal về các chất làm suy giảm tầng ô-dôn (gọi tắt là các chất được kiểm soát) là các chất, hợp chất được quy định tại các Phụ lục A, B, C, E và F của Nghị định thư Montreal*".

Theo khoản 3 Điều 2 Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch: "*chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính được chứng nhận (CERs) là các giảm phát thải được chứng nhận do Ban chấp hành quốc tế về CDM cấp cho dự án CDM. 01 CER được xác định bằng một tấn khí CO_2 tương đương*".

Để tạo cơ sở pháp lý triển khai giao dịch mua bán tín chỉ các-bon, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH, Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch và một số thông tư hướng dẫn thực hiện CDM. Đến năm 2015, được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã chủ trì, tổ chức việc triển khai Cơ chế tín chỉ chung giữa Việt Nam và Nhật Bản (JCM), ban hành thông tư hướng dẫn việc thực hiện JCM.

Ngoài CDM và JCM là các cơ chế tạo CERs được Nhà nước quản lý, CERs tự nguyện cũng đã được nhiều tổ chức trong nước áp dụng triển khai cho các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính như GS, VCS và REC. Nhiều CERs thu được từ các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính theo các cơ chế này đã được các doanh nghiệp bán cho đối tác tại các quốc gia phát triển thông qua mua bán tín chỉ các-bon quốc tế ngoài khuôn khổ UNFCCC.

Tham gia Thỏa thuận Paris năm 2015, Việt Nam cam kết giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong NDC. Điều 2 của Thỏa thuận Paris năm 2015 ghi nhận nghĩa vụ chung "*Giữ nhiệt độ trung bình toàn cầu tăng so với thời kỳ tiền công nghiệp ở mức*

thấp hơn đáng kể so với 2°C và nỗ lực để giới hạn mức tăng nhiệt độ đến 1,5°C so với thời kỳ tiền công nghiệp", Việt Nam đã cam kết cắt giảm 9% tổng lượng phát thải khí nhà kính bằng nguồn lực trong nước và giảm 27% với sự hỗ trợ của quốc tế so với Kịch bản phát triển thông thường (Business as usual - BAU) trong giai đoạn 2021 - 2030 thông qua NDC. Một trong những giải pháp được đề ra trong NDC của Việt Nam để góp phần đạt được cam kết là sử dụng các công cụ thị trường để thúc đẩy thay đổi cơ cấu và cải thiện hiệu quả năng lượng tại Việt Nam.

Tại cấp địa phương, cho đến nay, hầu hết tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương của Việt Nam đều đã xây dựng Kế hoạch chi tiết thực hiện Thỏa thuận Paris năm 2015; các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương đều đã xây dựng Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của địa phương, trong đó có nội dung liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; có nhiều địa phương xây dựng và ban hành Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, đặc biệt, một số tỉnh đã có quy hoạch phát triển đến năm 2030, trong đó có định hướng tăng trưởng xanh.

Tại Hội nghị lần thứ 26 Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH (COP26), Việt Nam cam kết xây dựng và triển khai các biện pháp giảm phát thải khí nhà kính mạnh mẽ bằng nguồn lực của mình, cùng với sự hợp tác, hỗ trợ về tài chính và chuyển giao công nghệ của cộng đồng quốc tế, nhất là các

nước phát triển, trong đó có thực hiện các cơ chế theo Thỏa thuận Paris năm 2015, để đạt "0 các-bon" vào năm 2050. Đồng thời, Việt Nam cam kết giảm 30% lượng phát thải khí CH_4 vào năm 2030, cam kết chống suy thoái rừng và chuyển đổi năng lượng sạch; Việt Nam kêu gọi tất cả các nước phát triển chia sẻ, hỗ trợ và giúp đỡ các nước đang phát triển, các nước nghèo trong việc hoàn thiện thể chế; đào tạo nguồn nhân lực gắn với đổi mới sáng tạo; bố trí tài chính xanh phù hợp và hiệu quả; chia sẻ công nghệ xanh; quản trị quốc gia để thực hiện cắt giảm khí CH_4. Để triển khai kết quả COP26, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 888/QĐ-TTg ngày 25/7/2022 phê duyệt Đề án về những nhiệm vụ, giải pháp triển khai kết quả COP26, trong đó đề cập tới hình thành cơ chế trao đổi bù trừ tín chỉ các-bon, thị trường giao dịch tín chỉ các-bon trong nước. Đến năm 2030, thị trường các-bon trong nước được vận hành và kết nối với thị trường các-bon các nước trong khu vực và thế giới.

Đồng thời, Việt Nam đã thành lập Ban chỉ đạo quốc gia thực hiện Công ước khung của Liên hợp quốc về BĐKH và Nghị định thư Kyoto; đã gửi Ban thư ký UNFCCC Thông báo quốc gia lần thứ nhất (2003); Thông báo quốc gia lần thứ hai (2010); Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất (2014); Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định (INDC) của Việt Nam (2015). Sau khi Việt Nam ký kết Thỏa thuận Paris, INDC được chuyển thành NDC. Về giảm nhẹ phát thải

khí nhà kính, Việt Nam đặt mục tiêu đến năm 2030, bằng nguồn lực trong nước, sẽ giảm 8% tổng lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường và có thể tăng lên thành 25% khi nhận được hỗ trợ quốc tế thông qua hợp tác song phương, đa phương và thực hiện các cơ chế mới trong Thỏa thuận khí hậu toàn cầu. Đóng góp về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của Việt Nam sẽ định kỳ được xem xét, đánh giá, điều chỉnh cho phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội từng thời kỳ.

Ngày 28/10/2016, Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH được ban hành tại Quyết định số 2053/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ nhằm cụ thể hóa các cam kết của Việt Nam với cộng đồng quốc tế trong ứng phó với BĐKH, thực hiện các nghĩa vụ áp dụng đối với Việt Nam tại Thỏa thuận Paris, bao gồm 5 nội dung chính như sau:

- *Xây dựng và hoàn thiện thể chế, chính sách*: Các nhiệm vụ và giải pháp xây dựng và hoàn thiện các văn bản quy phạm pháp luật, hướng dẫn kỹ thuật; quy định trách nhiệm các Bộ, ngành, địa phương và tăng cường phối hợp xử lý các vấn đề liên vùng, liên ngành.

- *Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính*: Các nhiệm vụ và giải pháp nhằm thực hiện các đóng góp về giảm nhẹ khí nhà kính nêu trong NDC và tận dụng cơ hội phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp.

- *Thích ứng với BĐKH*: Các nhiệm vụ và giải pháp thực hiện các đóng góp về thích ứng với BĐKH nêu trong NDC nhằm giảm tổn thương, tăng khả năng chống chịu với BĐKH.

- *Chuẩn bị nguồn lực thực hiện*: Các nhiệm vụ và giải pháp về phát triển nguồn lực con người; phát triển và chuyển giao công nghệ và huy động nguồn lực tài chính bảo đảm thực hiện các đóng góp đã được xác định trong NDC và tận dụng cơ hội do Thỏa thuận Paris mang lại để phát triển đất nước.

- *Thiết lập hệ thống công khai, minh bạch (MRV)*: Các nhiệm vụ và giải pháp nhằm theo dõi, giám sát việc thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, thích ứng với BĐKH, bảo đảm nguồn lực để thực hiện.

Qua đó cho thấy, Việt Nam là một trong các quốc gia thực thi có trách nhiệm các cam kết quốc tế về giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, trong đó có nhiều nỗ lực thực tế trong thúc đẩy hợp tác, triển khai mua bán, trao đổi quyền phát thải khí nhà kính trong và ngoài khuôn khổ Nghị định thư Kyoto năm 1997.

3.3.3. Thực trạng xây dựng pháp luật mua bán quyền phát thải khí nhà kính của Việt Nam

3.3.3.1. Chủ trương, lộ trình xây dựng pháp luật

Thứ nhất, Việt Nam thực thi cam kết giảm phát thải thông qua thực hiện chủ trương xây dựng pháp luật điều chỉnh mua bán tín chỉ các-bon.

Giảm phát thải khí nhà kính nói chung và thúc đẩy mua bán tín chỉ các-bon nói riêng đã được đề cập trong các văn kiện của Đảng bao gồm: Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Cụ thể, Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đưa ra một trong những nhiệm vụ quan trọng là: "*Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu*".

Cụ thể hóa chủ trương của Đảng, Việt Nam đã có nhiều chiến lược quan trọng liên quan đến giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, góp phần hỗ trợ các hoạt động mua bán tín chỉ các-bon bao gồm: Chiến lược phát triển lâm nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 18/2007/QĐ-TTg ngày 05/02/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của

Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 1855/QĐ-TTg ngày 27/12/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược quốc gia về BĐKH ban hành kèm theo Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh ban hành kèm theo Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển giao thông vận tải Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 ban hành kèm theo Quyết định số 355/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển năng lượng tái tạo của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 2068/QĐ-TTg ngày 25/11/2015 của Thủ tướng Chính phủ; Chiến lược phát triển vật liệu xây dựng Việt Nam thời kỳ 2021 - 2030, định hướng đến năm 2050 ban hành kèm theo Quyết định số 1266/QĐ-TTg ngày 18/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ. Trong đó, Chiến lược quốc gia về BĐKH và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh là trọng tâm trong định hướng phát triển hoạt động mua bán tín chỉ các-bon trong giai đoạn hiện nay, tầm nhìn đến năm 2035.

Chiến lược quốc gia về BĐKH được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 đề ra các nhiệm vụ chiến lược nhằm ứng phó với BĐKH: "*Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính góp phần bảo vệ hệ thống khí hậu trái đất*" nhằm thúc đẩy việc tạo tín chỉ các-bon, thiết lập

thị trường giao dịch, trao đổi tín chỉ, từ đó thúc đẩy giảm phát thải khí nhà kính. Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012 - 2020 được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012, cũng đặt mục tiêu "*Giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, phát triển nền kinh tế theo hướng các-bon thấp*" nhằm "*hình thành thị trường các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu*" bên cạnh các mục tiêu khác.

Quốc hội đã ban hành các luật điều chỉnh trực tiếp hoặc tạo cơ chế hỗ trợ hoạt động mua bán tín chỉ các-bon bao gồm: Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2011; Luật Tài nguyên nước năm 2023; Luật Điện lực năm 2024; Luật Lâm nghiệp năm 2017; Luật BVMT năm 2020. Đặc biệt, Luật BVMT năm 2020 quy định các cơ sở phát thải khí nhà kính trong danh mục phải kiểm kê khí nhà kính có trách nhiệm thực hiện các hoạt động nhằm giảm phát thải trên cơ sở lượng phát thải khí nhà kính lịch sử và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được Nhà nước phân bổ. Các cơ sở có nhu cầu có thể trao đổi, mua bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ và tín chỉ các-bon thu được từ các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trên thị trường các-bon trong nước. Luật BVMT năm 2020 có quy định về khí nhà kính; giảm nhẹ phát thải khí nhà kính; hạn ngạch phát thải khí nhà kính[155]. Một số văn bản quy phạm

[155] Mục 4 Chương IV Luật BVMT năm 2020, bao gồm 9 điều (từ Điều 39 đến Điều 48).

pháp luật hướng dẫn các luật liên quan kể trên như: Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT ngày 04/7/2008 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ; Quyết định số 1775/QĐ-TTg ngày 21/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án quản lý phát thải gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới; Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto; Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính và nhiều văn bản pháp lý liên quan khác.

Đặc biệt, từ năm 2005, sau khi Nghị định thư Kyoto năm 1997 có hiệu lực, một số chính sách, pháp luật trực tiếp liên quan đến ứng phó với BĐKH, trong đó có nhắc tới các cụm từ "mua bán phát thải", "quyền phát thải khí nhà kính", "tín chỉ các-bon" hay "thị trường các-bon" như: Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg ngày 17/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc Công ước UNFCCC; Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP ngày 03/12/2007 của Chính phủ về

phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11/2007 giao Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, xây dựng Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH; Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg ngày 02/12/2008 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH; Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 05/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH; Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh...

Để thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính như cam kết thì việc xây dựng và hoàn thiện pháp luật vẫn là một trong những nhiệm vụ tiên quyết. Điều này đã được Việt Nam thực hiện nghiêm túc và đạt hiệu quả tích cực.

Thứ hai, Việt Nam thực thi cam kết giảm phát thải thông qua lộ trình xây dựng, hoàn thiện pháp luật điều chỉnh mua bán tín chỉ các-bon.

Từ các chủ trương như đã đề cập, Việt Nam đã có lộ trình xây dựng và hoàn thiện nhiều văn bản quy phạm pháp luật trong nhiều lĩnh vực khác nhau để hỗ trợ hoạt động mua bán tín chỉ các-bon. Để đáp ứng mục tiêu "*thị trường các-bon nội địa*" vào năm 2028, Luật BVMT năm 2020 đã có quy định tại Điều 139 về lộ trình ban hành pháp luật liên quan tới mua bán tín chỉ các-bon bao gồm 02 giai đoạn: từ nay đến năm 2025 và từ năm 2026. Từ đó, Chính phủ đặt ra các mục tiêu trong xây

dựng và hoàn thiện các quy định pháp luật liên quan trong thời gian tới như sau:

Mục tiêu đến hết năm 2027: (i) Xây dựng quy định quản lý tín chỉ các-bon, hoạt động trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon; xây dựng quy chế vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon; (ii) Triển khai thí điểm cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong các lĩnh vực tiềm năng và hướng dẫn thực hiện cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định của pháp luật và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; (iii) Thành lập và tổ chức vận hành thí điểm sàn giao dịch tín chỉ các-bon kể từ năm 2025; (iv) Triển khai các hoạt động tăng cường năng lực, nâng cao nhận thức về phát triển thị trường các-bon. Điều này phù hợp với lộ trình giảm nhẹ phát thải chung và quy định về việc doanh nghiệp bắt buộc phải xây dựng kế hoạch giảm phát thải từ năm 2026 trở đi. Trong giai đoạn thí điểm, các ngành có lượng phát thải khí nhà kính lớn như thép, nhiệt điện, quản lý chất thải rắn, sản xuất xi măng sẽ được giao nhiệm vụ kiểm kê phát thải theo danh mục do Thủ tướng Chính phủ ban hành, đồng thời nâng cao nhận thức hay bổ sung, chuẩn bị sẵn sàng các điều kiện để tham gia thị trường thương mại chính thức khi vận hành. Trên cơ sở mục tiêu giảm phát thải quốc gia và tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, Bộ Tài nguyên và Môi trường sẽ ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản

xuất, kinh doanh, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm. Như vậy, sẽ xuất hiện "bên mua" và các cá nhân, tổ chức có nhu cầu hoàn toàn có thể đăng ký xác nhận nguồn hàng tín chỉ các-bon.

Mục tiêu từ năm 2028: (i) Tổ chức vận hành sàn giao dịch tín chỉ các-bon chính thức trong năm 2028; (ii) Quy định các hoạt động kết nối, trao đổi tín chỉ các-bon trong nước với thị trường các-bon khu vực và thế giới. Các quy định nhằm minh bạch hóa thị trường, tiệm cận và đáp ứng các yêu cầu quốc tế. Điều này rất cần thiết bởi trong bối cảnh các doanh nghiệp xuất khẩu nhiều ngành hàng đang hướng tới thị trường các quốc gia phát triển, vốn xem trọng các yêu cầu BVMT và đi đầu trong mua bán tín chỉ các-bon. Nếu làm được điều này, doanh nghiệp Việt Nam có thể tận dụng được nguồn tín chỉ giá rẻ nội địa (hiện nay khoảng 5 USD/tCO_2tđ), tiết giảm chi phí và tạo thêm nguồn thu cho bên phát hành tín chỉ.

Dự thảo Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 06/2022/NĐ-CP có nội dung quy định lộ trình chính sách và pháp luật của Việt Nam có một số cập nhật, cụ thể hướng tới mục tiêu xây dựng và triển khai hệ thống đăng ký quốc gia đối với giao dịch mua bán tín chỉ các-bon. Theo đó:

- *Từ năm 2025 đến hết năm 2030,* thông qua hệ thống đăng ký quốc gia, cơ sở được phép vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn tiếp theo của cơ sở đó để sử dụng cho hoạt động nộp trả cho giai đoạn tuân thủ. Số lượng hạn ngạch

vay mượn không vượt quá 15% lượng hạn ngạch đã được phân bổ cho giai đoạn tuân thủ và không được sử dụng để mua, bán trên Sàn giao dịch các-bon. Cơ sở thực hiện vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ.

- *Từ năm 2025 đến hết năm 2030,* cơ sở được phép chuyển giao hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ sang giai đoạn tuân thủ tiếp theo; thực hiện trên Hệ thống đăng ký quốc gia trước khi nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính của giai đoạn tuân thủ. Sau 30 ngày kể từ thời hạn nộp trả, Bộ Tài nguyên và Môi trường thực hiện hủy bỏ số lượng hạn ngạch của các giai đoạn tuân thủ trước đó chưa được chuyển giao hoặc/và nộp trả của cơ sở trên Hệ thống đăng ký quốc gia.

3.3.3.2. Quy định về kiểm kê khí nhà kính

Kiểm kê quốc gia khí nhà kính là việc tính toán lượng khí nhà kính phát thải/hấp thụ trong một năm cụ thể (trước năm thực hiện tính toán) trên cơ sở thông tin, số liệu hoạt động về các nguồn phát thải được thu thập, thống kê trong các lĩnh vực và hệ số phát thải, không phải theo các kịch bản. Kết quả này chưa bao gồm việc tính lượng khí nhà kính giảm phát thải. Kiểm kê quốc gia khí nhà kính được thực hiện thống nhất theo các hướng dẫn của Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC): Hướng dẫn về kiểm kê quốc gia khí nhà kính, bản sửa đổi năm 1996 (Revised 1996 IPCC Guidelines); Hướng dẫn thực hành tốt và quản lý độ

không chắc chắn trong kiểm kê khí nhà kính (GPG 2000); Hướng dẫn thực hành tốt cho lĩnh vực sử dụng đất, thay đổi sử dụng đất và lâm nghiệp (GPG-LULUCF 2003); Hướng dẫn về kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2006 (2006 IPCC Guidelines); Công cụ kiểm kê khí nhà kính cho nông nghiệp và sử dụng đất (ALU) do Trường Đại học Colorado (Hoa Kỳ) xây dựng được sử dụng cho kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực LULUCF[156].

Tới nay, Việt Nam đã tiến hành kiểm kê quốc gia khí nhà kính năm 2010 được thực hiện từ năm 2013 đến năm 2014 trong khuôn khổ Dự án "Tăng cường năng lực kiểm kê quốc gia khí nhà kính tại Việt Nam" (2010 - 2014) do Cơ quan Hợp tác quốc tế Nhật Bản (JICA) tài trợ. Trong năm 2010, tổng lượng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam là 246,8 triệu tCO_2tđ bao gồm lĩnh vực sử dụng đất và lâm nghiệp (LULUCF) và 266 triệu tCO_2tđ không bao gồm LULUCF. Trong giai đoạn 1994 - 2010, tổng lượng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam là 246,8 triệu tCO_2tđ, trong đó năng lượng là lĩnh vực tăng nhanh nhất, từ 103,8 triệu tCO_2tđ lên 141 triệu tCO_2tđ và cũng là lĩnh vực phát thải nhiều nhất trong năm 2010. Trong năm 2015, Chính phủ Việt Nam cũng đã ban hành Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính tại Quyết định số 2359/QĐ-TTg ngày 22/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ, tạo cơ sở pháp lý cho công tác kiểm kê khí nhà kính tại Việt Nam, tuân thủ các quy định hiện hành của

[156] Thông báo quốc gia lần thứ ba của Việt Nam cho Công ước khung UNFCCC, 2019, tr.30.

Việt Nam có liên quan đến ứng phó với BĐKH, đáp ứng các yêu cầu và nghĩa vụ của một nước thành viên tham gia UNFCCC.

Từ năm 2020 trở về trước, mặc dù chưa phải thực hiện nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính, thông tin về các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính tại Việt Nam đều được tổng hợp, thể hiện trong Báo cáo cập nhật hai năm một lần lần thứ nhất, lần thứ hai và lần thứ ba của Việt Nam gửi Ban Thư ký Công ước. Tuy nhiên, do chưa có yêu cầu về đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) kết quả giảm phát thải khí nhà kính nên số liệu về lượng giảm phát thải của các hoạt động chưa được thống kê chi tiết, đầy đủ. Từ năm 2021 trở đi, Việt Nam cam kết giảm phát thải khí nhà kính so với mức phát thải theo kịch bản phát triển thông thường (BAU) đến năm 2030, bao gồm các chỉ tiêu giảm phát thải cụ thể cho từng lĩnh vực. Năm 2022 ghi nhận những bước tiến về xây dựng pháp luật trong lĩnh vực liên quan, đặc biệt sau thời điểm Chính phủ Việt Nam cam kết giảm phát thải về "0" vào năm 2050 với việc chính thức ban hành Nghị định số 06/2022/NĐ-CP; Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT ngày 07/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành Luật BVMT về ứng phó với BĐKH và Thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực BĐKH thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường (ban hành kèm theo Quyết định số 59/QĐ-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường).

Việc xác định được vai trò và trách nhiệm của các bên tham gia vào MRV cho hoạt động giảm nhẹ BĐKH là quan trọng và cần thiết để thực hiện các khâu MRV được chuẩn xác, từ đó mang lại hiệu quả giảm nhẹ BĐKH cao nhất. Tuy nhiên, để xác định được vai trò và trách nhiệm của các bên liên quan, cần phân tách từng yếu tố MRV cụ thể. Nhìn chung, để quản lý hệ thống MRV, trách nhiệm các bên liên quan sẽ được phân tách thành: (1) Cơ quan có thẩm quyền cao nhất; (2) Cơ quan đầu mối cao nhất; (3) Cơ quan phối hợp thực hiện MRV và (4) Cơ quan triển khai MRV cụ thể.

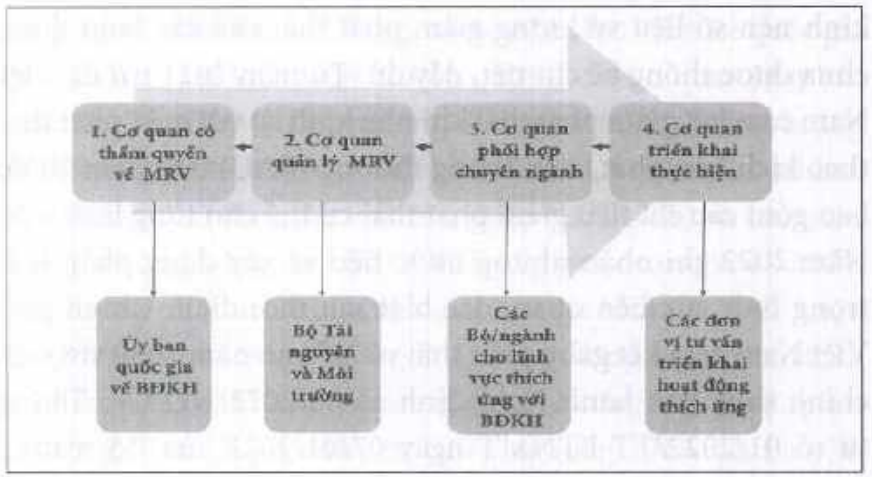

Hình 7. Khung MRV dự kiến cho hoạt động giảm nhẹ với BĐKH[157]

[157] Phạm Thanh Long, Huỳnh Thị Lan Hương, Nguyễn Thị Liễu, Vương Xuân Hòa, Đoàn Quang Trí (2019), "Xây dựng quy trình giám sát, báo cáo và thẩm tra (MRV) cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia ở Việt Nam", *Tạp chí Khí tượng Thủy văn*, số 707, tr.20-27.

Để tạo hành lang pháp lý cho hoạt động kiểm kê khí nhà kính, Bộ Tài nguyên và Môi trường đã công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính (Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT ngày 10/10/2022), trong đó, đề cập 04 lĩnh vực yêu cầu danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính: lĩnh vực năng lượng tại Phụ lục I; lĩnh vực các quá trình công nghiệp và sử dụng sản phẩm tại Phụ lục II; lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp và sử dụng đất tại Phụ lục III; lĩnh vực chất thải tại Phụ lục IV. Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Quyết định số 13/2024/QĐ-TTg ngày 13/8/2024 về danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính, theo đó, cơ sở có mức phát thải khí nhà kính 3.000 tCO_2tđ/năm trở lên; nhà máy nhiệt điện, cơ sở sản xuất công nghiệp, tòa nhà thương mại có tổng lượng tiêu thụ năng lượng 1.000 tấn dầu tương đương (TOE)/năm trở lên; công ty kinh doanh vận tải hàng hoá có tổng tiêu thụ nhiên liệu 1.000 TOE/năm trở lên và cơ sở xử lý chất thải rắn có công suất hoạt động 65.000 tấn/năm trở lên phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính. Cũng theo quy định này, 6 lĩnh vực phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính là Công thương (công nghiệp sản xuất năng lượng, tiêu thụ năng lượng trong công nghiệp, thương mại, dịch vụ và dân dụng, khai thác than, khai thác dầu và khí tự nhiên); Giao thông vận tải (tiêu thụ năng lượng trong vận hành, sử dụng các phương tiện giao thông vận tải); Xây dựng (tiêu thụ năng lượng trong ngành xây dựng, các quá trình công nghiệp trong sản

xuất vật liệu xây dựng); Quá trình công nghiệp (sản xuất hóa chất, luyện kim, công nghiệp điện tử, sử dụng sản phẩm thay thế cho các chất làm suy giảm tầng ô-zôn, sản xuất và sử dụng các sản phẩm công nghiệp khác); Lĩnh vực nông, lâm nghiệp và sử dụng đất (chăn nuôi, lâm nghiệp và thay đổi sử dụng đất, trồng trọt, tiêu thụ năng lượng trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản, các nguồn phát thải khác trong nông nghiệp); Chất thải (gồm bãi chôn lấp rác thải rắn, xử lý chất thải rắn bằng phương pháp sinh học, thiêu đốt và đốt lộ thiên chất thải, xử lý và xả nước thải).

3.3.3.3. Quy định về đo đạc, báo cáo, thẩm định

Hoạt động báo cáo, thẩm định phát thải khí nhà kính đòi hỏi phải đảm bảo quy chuẩn kỹ thuật theo chuẩn mực quốc tế trong công tác đo đạc, báo cáo và thẩm định. Tới nay, Việt Nam đã ban hành nhiều quy chuẩn kỹ thuật quốc gia liên quan để triển khai các hoạt động này ở Việt Nam. Tuy nhiên, thực tế cho thấy, các quy chuẩn này được ban hành từ khá lâu, chưa được bổ sung, cập nhật hoặc thay thế cho phù hợp với thực tiễn. Một số quy chuẩn kỹ thuật mới cần nghiên cứu bổ sung như quy chuẩn với nguồn thải cố định; quy chuẩn kỹ thuật môi trường về khí thải, về chất lượng không khí; khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ; khí thải công nghiệp nhiệt điện; khí thải lò đốt chất thải công nghiệp...

Trong đo đạc khí nhà kính, có thể kể đến một số tiêu chuẩn và công cụ quốc tế được sử dụng phổ biến như: ISO

14064-1:2018; ISO 14064-2:2019; ISO 14064-3:2019; ISO 14065:2020; Tiêu chuẩn Kế toán và Báo cáo doanh nghiệp theo Nghị định thư về khí nhà kính (The GHG Protocol Corporate Accounting and Reporting Standard); UNFCCC; Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH (IPCC)... Tại Việt Nam, tiêu chuẩn liên quan cũng được xây dựng ở bước đầu như: Tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 14064-1:2011 - là một phần bổ sung cho bộ tiêu chuẩn quản lý môi trường quốc tế ISO 14000 do Tổ chức Tiêu chuẩn hóa quốc tế (ISO) phát triển, cung cấp hướng dẫn cho các tổ chức về việc định lượng, giám sát, báo cáo và xác minh lượng khí nhà kính phát thải, cũng như việc loại bỏ hoặc giảm lượng khí nhà kính. Những tiêu chuẩn này được thiết kế để giúp các tổ chức xây dựng và triển khai hệ thống quản lý hiệu quả để đo lường và quản lý lượng khí nhà kính của mình. ISO 14064 gồm 3 phần:

- ISO 14064-1: Cung cấp hướng dẫn cho các tổ chức về việc định lượng, theo dõi và báo cáo lượng khí thải nhà kính và tác động của nó đến môi trường. Tiêu chuẩn này cũng cung cấp các hướng dẫn về cách tạo báo cáo khí thải có tính xác thực, đáng tin cậy và bao gồm các thông tin quan trọng để theo dõi tiến độ giảm khí thải của tổ chức.

- ISO 14064-2: Tập trung vào phương pháp định giá và xác định những dấu hiệu điều chỉnh có thể dẫn đến giảm thiểu các tác động của lượng khí thải nhà kính. Tiêu chuẩn này cung cấp các phương pháp chuẩn hóa và định giá những

tác động của lượng khí thải trên nhiều lĩnh vực kinh tế khác nhau trong tổ chức.

- ISO 14064-3: Đưa ra các yêu cầu để chứng nhận lượng khí thải nhà kính của một tổ chức đáp ứng những tiêu chuẩn đã đề ra trong các phần khác. Tiêu chuẩn này không chỉ giúp tổ chức hoạt động hiệu quả hơn mà còn giúp xây dựng lòng tin với khách hàng và đối tác.

ISO 14064-1:2018 là một tiêu chuẩn quốc tế cung cấp khuôn khổ cho các doanh nghiệp/tổ chức để xác định, đo lường, báo cáo và xác minh lượng khí nhà kính phát thải và loại bỏ. Mục đích của tiêu chuẩn này là hỗ trợ tổ chức quản lý phát thải khí nhà kính một cách hiệu quả, góp phần vào việc giảm thiểu các tác động xấu đến môi trường và BĐKH. Tiêu chuẩn này được áp dụng cho mọi tổ chức, không phân biệt quy mô, ngành nghề hoặc vị trí địa lý.

Về bản chất, ISO 14064 mang tính tự nguyện. Không có bất cứ điều khoản nào trong tiêu chuẩn bắt buộc các tổ chức phải áp dụng hay xây dựng hệ thống quản lý xác minh và tính toán khí nhà kính. Tuy nhiên, trên thực tế, phần lớn doanh nghiệp hiện được khuyến nghị áp dụng tiêu chuẩn này. Trên thế giới đã có các tiêu chuẩn quốc tế về kiểm kê khí nhà kính khác như bộ tiêu chuẩn ISO 14067 về định lượng dấu vết các-bon, ISO 14068 về trung hòa các-bon. Việc áp dụng các tiêu chuẩn sẽ giúp doanh nghiệp đảm bảo tính chính xác cho các báo cáo

phát thải, báo cáo giảm nhẹ phát thải, báo cáo định lượng dấu vết các-bon... do tiêu chuẩn này bao quát tất cả các nguồn phát thải trực tiếp và gián tiếp.

3.3.3.4. Quy định về trình tự, thủ tục

Căn cứ Nghị định số 06/2022/NĐ-CP và Thủ tục hành chính chuẩn hóa lĩnh vực BĐKH thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Môi trường ban hành kèm theo Quyết định số 559/QĐ-BNNMT ngày 31/3/2025 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Môi trường, có thể xác định hồ sơ xác nhận tín chỉ các-bon phục vụ các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch. Hoạt động chuyển nhượng sẽ được tiến hành tại "sàn giao dịch" với đối tượng giao dịch là tín chỉ các-bon thu được từ chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước và quốc tế phù hợp với quy định pháp luật, điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên và hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ.

a) Thủ tục xác nhận quyền phát thải khí nhà kính

Căn cứ Luật BVMT năm 2020 và Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Tài nguyên và Môi trường có nhiệm vụ tổng hợp số liệu, trình Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục lĩnh vực, cơ sở phải kiểm kê khí nhà kính. Căn cứ mục tiêu, lộ trình giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất của các cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường trình Thủ tướng Chính phủ ban

hành tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, tỷ lệ hạn ngạch dự trữ và đấu giá cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm. Căn cứ vào tổng hạn ngạch phát thải khí nhà kính, kết quả kiểm kê khí nhà kính trong kỳ kiểm kê gần nhất và tình hình thực hiện giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cấp cơ sở, Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các bộ quản lý lĩnh vực liên quan xây dựng, ban hành định mức phát thải khí nhà kính trên đơn vị sản phẩm đối với các loại hình cơ sở sản xuất, kinh doanh, tổ chức phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính cho các cơ sở cho giai đoạn 2026 - 2030 và hằng năm. Từ năm 2028, các hoạt động mua bán, trao đổi tín chỉ các-bon chính thức được hoạt động trên sàn giao dịch và kết nối thị trường giao dịch trong nước với khu vực và thế giới. Bộ Tài chính thành lập sàn giao dịch tín chỉ các-bon, Bộ Tài nguyên và Môi trường vận hành sàn với các giao dịch trong nước và quốc tế.

Trong quy trình quản lý, việc xác nhận quyền phát thải khí nhà kính có ý nghĩa quan trọng, là quá trình ghi nhận quyền sử dụng và quyền định đoạt hạn ngạch phát thải khí nhà kính trong CERs. Căn cứ quy định tại khoản 2 Điều 18 Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về trình tự, thủ tục xác nhận tín chỉ các-bon (ghi nhận thông qua nội dung CERs), hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch trên sàn giao dịch của thị trường các-bon trong nước gồm các bước sau:

Bước 1. Tổ chức, cá nhân có nhu cầu xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính được giao dịch nộp

đơn theo Mẫu số 01 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP về Bộ Tài nguyên và Môi trường qua hệ thống dịch vụ công trực tuyến để được xác nhận.

Bước 2. Trong thời hạn 15 ngày làm việc, Bộ Tài nguyên và Môi trường tổ chức xác minh, cấp giấy xác nhận và gửi thông báo cho tổ chức, cá nhân; trong trường hợp không cấp giấy xác nhận thì phải nêu rõ lý do. Giấy xác nhận tín chỉ các-bon, hạn ngạch phát thải khí nhà kính sử dụng Mẫu số 02 của Phụ lục V ban hành kèm theo Nghị định số 06/2022/NĐ-CP.

Bước 3. Mọi giao dịch mua bán, trao đổi được thực hiện trên Sàn giao dịch tín chỉ các-bon (Sàn giao dịch và Quy chế giao dịch sẽ do Bộ Tài chính xây dựng và Bộ Tài nguyên và Môi trường vận hành giao dịch mua bán tín chỉ các-bon trong phạm vi trong và ngoài nước).

b) Ký kết hợp đồng chuyển nhượng

Hợp đồng chuyển nhượng CERs tuân thủ các yêu cầu cơ bản bao gồm: (i) Điều kiện giao dịch dân sự hợp pháp (quy định tại Điều 118 Bộ luật Dân sự năm 2015) và (ii) Điều kiện riêng đối với hợp đồng chuyển nhượng CERs (quy định tại Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch; Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt

dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto).

Theo đó, điều kiện riêng với giao dịch chuyển nhượng CERs được quy định tại Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch: (i) Bán CERs thuộc sở hữu của mình theo quy định của pháp luật hiện hành (điểm d khoản 1 Điều 6); (ii) Khi nhận, phân chia và bán CERs, chủ sở hữu CERs hoặc đầu mối tiếp nhận CERs phải đăng ký với Quỹ BVMT Việt Nam và báo cáo với Cơ quan có thẩm quyền quốc gia về CDM (khoản 2 Điều 7); (iii) Giá bán CERs được xác định trên cơ sở thoả thuận theo giá thị trường tại thời điểm bán (khoản 2 Điều 8); (iv) Nhà đầu tư xây dựng và thực hiện dự án CDM khi bán CERs phải nộp lệ phí bán CERs (khoản 1 Điều 9).

3.3.3.5. Quy định về quản lý tài chính

Khoản 33 Điều 3 Luật BVMT năm 2020 quy định: "*Hạn ngạch phát thải khí nhà kính là lượng khí nhà kính của quốc gia, tổ chức, cá nhân được phép phát thải trong một khoảng thời gian xác định, được tính theo tấn khí carbon dioxide (CO_2) hoặc tấn khí carbon dioxide (CO_2) tương đương*". Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được quy đổi sang tín chỉ các-bon để giao dịch trên sàn giao dịch. Một (01) đơn vị hạn ngạch phát thải khí nhà kính bằng một (01) tín chỉ các-bon, tương đương một (01) tCO_2tđ. Bộ Tài

nguyên và Môi trường là đơn vị tổ chức đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa phân bổ và Quỹ BVMT Việt Nam quản lý tiền thu được qua đấu giá. Để thúc đẩy phân bổ tín chỉ, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP cũng cho phép các cơ sở có thể chuyển giao lượng hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết trong một (01) năm tuân thủ sang năm tuân thủ tiếp theo trong cùng một (01) giai đoạn cam kết. Các cơ sở cũng có thể vay hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho năm tuân thủ tiếp theo để sử dụng trong năm tuân thủ trước đó trong cùng một (01) giai đoạn cam kết (Điều 19). Nhà nước khuyến khích các cơ sở tự nguyện nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính chưa sử dụng hết, góp phần thực hiện mục tiêu giảm nhẹ phát thải khí nhà kính của quốc gia. Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn chuyển giao, vay mượn và nộp trả hạn ngạch phát thải khí nhà kính; quy định các cơ chế tạo tín chỉ các-bon được phép chuyển đổi sang đơn vị bù trừ cho hạn ngạch phát thải khí nhà kính.

Từ cơ chế quản lý hạn ngạch kể trên, quy định về quản lý tài chính bao quát về: giá bán; phí/lệ phí. Cụ thể:

a) Giá bán

Giá CERs được điều chỉnh theo thị trường phụ thuộc vào nhiều yếu tố tác động. Tuy nhiên, để hài hòa lợi ích các bên và phù hợp với mục tiêu quản lý của Nhà nước, định giá đối với quyền phát thải khí nhà kính tham gia giao dịch (sau đây gọi chung là "định giá các-bon") được nhiều quốc gia chú trọng. Định giá các-bon là việc sử dụng cơ chế thị trường để chuyển chi phí phát

thải cho các nguồn phát thải theo nguyên tắc *người gây ô nhiễm phải trả tiền*, trong đó các cơ sở phát thải phải chịu trách nhiệm trả chi phí do đã phát thải khí nhà kính vào khí quyển. Mục tiêu của định giá các-bon là hạn chế việc phát thải khí nhà kính, đồng thời mang lại các lợi ích về hạn chế ô nhiễm môi trường, bảo vệ sức khỏe con người, góp phần tạo ra doanh thu và thúc đẩy đổi mới công nghệ tại các cơ sở phát thải khí nhà kính. Thực tế, người mua trả phí đối với ô nhiễm do họ gây ra, trong khi người bán được hưởng "phần thưởng" cho mức phát thải giảm được. Bởi vậy, doanh nghiệp có thể giảm phát thải một cách kinh tế nhất để đóng góp cho xã hội và nghĩa vụ cắt giảm phát thải của quốc gia. Trong hạn mức này, doanh nghiệp có thể mua từ các công ty khác trong nước hoặc mua từ thị trường quốc tế (cụ thể từ các dự án giảm phát thải trên thế giới). Việc hạn chế về tổng số mức cho phép sẵn có để đảm bảo rằng chúng có giá trị.

Có 02 mục tiêu đặt ra cho hoạt động định giá CERs bao gồm: (1) Xác định giá trị thị trường và (2) Cơ sở tính phí/lệ phí và thuế trên giao dịch. Mặc dù theo nguyên tắc tự do thỏa thuận của giao dịch mua bán tài sản, thì theo thông lệ, số lượng và giá bán CERs được xác định căn cứ vào hợp đồng mua bán CERs được ký kết. Tại Việt Nam, giá bán CERs hiện nay vẫn do Bộ Tài nguyên và Môi trường tham vấn và hỗ trợ định giá[158] theo quy

[158] Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch (Điều 8 về thời điểm bán và giá bán CERs).

định tại Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2017 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

Hiện nay, một số doanh nghiệp Việt Nam đã bán tín chỉ các-bon ra thị trường quốc tế với giá 6 - 10 USD/tCO_2. Ở 6 tỉnh Bắc Trung Bộ bán giá 5 USD/tCO_2 cho Ngân hàng Thế giới. Tại Quảng Nam đã có đối tác tìm mua một số dự án lâm nghiệp khác bán với giá 17 USD/tCO_2. Các mức giá này dao động khá lớn tùy dự án và người mua. Đây cũng là hiện trạng chưa đồng nhất của thị trường các-bon trên thế giới.

b) Phí/Lệ phí

Căn cứ hướng dẫn tại Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto: Lệ phí bán CERs là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, được để lại toàn bộ cho Quỹ BVMT Việt Nam. Lệ phí này sử dụng chi cho các hoạt động như: chi phí thu lệ phí; chi hỗ trợ cho các hoạt động phổ biến, tuyên truyền nâng cao nhận thức; chi xem xét, phê duyệt tài liệu dự án CDM, quản lý và giám sát thực hiện dự án CDM. Số tiền lệ phí bán CERs còn lại sau khi chi cho các hoạt động được bổ sung vào vốn hoạt động của Quỹ BVMT Việt Nam. Tuy nhiên, việc giám sát sử dụng nguồn ngân sách tài chính thu được từ việc thẩm định dự án CDM và lệ phí

giao dịch mua bán CERs còn đang bỏ ngỏ, có khả năng dẫn tới rủi ro thất thoát.

Công thức tính số tiền lệ phí bán CERs phải nộp vào ngân sách nhà nước được xác định như sau:

Số tiền lệ phí bán CERs phải nộp (đồng) = Mức thu lệ phí bán CERs (%) x Số lượng CERs bán hoặc chuyển về nước x Giá bán CERs (đồng/CER[159]*).*

Trường hợp chủ sở hữu CERs không bán mà chuyển CERs về nước thì số lượng CERs để tính lệ phí là số lượng CERs thực tế được chủ sở hữu CERs chuyển về nước, giá CERs để xác định số tiền lệ phí phải nộp được căn cứ vào giá thị trường tại thời điểm chuyển CERs về nước.

Ngoài 02 nội dung kể trên về giá và phí/lệ phí, các nội dung tài chính khác hiện cũng đang tiếp tục được nghiên cứu, hoàn thiện như: (i) Dự trữ quyền phát thải khí nhà kính; (ii) Vay quyền phát thải khí nhà kính; (iii) Giá sàn; (iv) Giá trần; (v) Bù trừ. Bên cạnh quy định pháp luật về thị trường sơ cấp để các đối tượng phát thải mua quyền phát thải khí nhà kính trực tiếp từ

[159] Hướng dẫn của Quỹ BVMT Việt Nam - Bộ Tài nguyên và Môi trường: Thông tư liên tịch số 204/2010/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 15/12/2010 sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTN&MT ngày 04/7/2008 của liên Bộ Tài chính, Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch.

Chính phủ (thông qua đấu giá), quy định về thị trường thứ cấp là nơi các đối tượng này có thể mua và bán quyền phát thải cho nhau cũng đang được nghiên cứu, xây dựng. Ở thị trường thứ cấp, các sàn giao dịch có thể cung cấp các sản phẩm liên quan đến mua bán tín chỉ các-bon tương tự các loại chứng khoán phái sinh như: (i) Hợp đồng kỳ hạn; (ii) Hợp đồng tương lai; (iii) Các hợp đồng quyền chọn. Những nội dung này hiện mới được áp dụng với các quy định pháp lý về thị trường vốn và thị trường hàng hóa, chưa áp dụng cho thị trường mua bán tín chỉ các-bon ở Việt Nam. Để khuyến khích đầu tư - chuyển nhượng tín chỉ các-bon, Việt Nam dự kiến sẽ điều chỉnh Luật Thuế thu nhập cá nhân theo hướng bổ sung quy định miễn thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ chuyển nhượng chứng chỉ giảm phát thải, chuyển nhượng tín chỉ các-bon lần đầu sau khi phát hành của cá nhân được cấp chứng chỉ giảm phát thải, tín chỉ các-bon; thu nhập từ tiền lãi từ trái phiếu xanh; thu nhập từ chuyển nhượng trái phiếu xanh lần đầu sau khi phát hành.

Trong quản lý tài chính trên thị trường các-bon, quy định về quản lý phần trích Quỹ BVMT Việt Nam từ giá trị mua bán quyền phát thải khí nhà kính, phương án thuế đối với hoạt động mua bán quyền phát thải khí nhà kính có ý nghĩa quan trọng. Trong đó, nguồn kinh phí đầu tư cho công tác phát triển thị trường các-bon nội địa; kinh phí kiểm kê, kiểm tra, giám sát hoạt động phát thải khí nhà kính cần được quy định rõ ràng hơn để tránh khả năng trục lợi nguồn tài chính quỹ. Đồng thời,

các hạng mục chi riêng, mới về mua bán quyền phát thải khí nhà kính trong nội dung về ứng phó với BĐKH trong hệ thống mục lục ngân sách nhà nước nhằm thực hiện yêu cầu của Thỏa thuận Paris năm 2015: "*Điều chỉnh dòng tài chính phù hợp với lộ trình phát triển phát thải thấp và thích nghi khí hậu*" cũng cần được bổ sung. Trong lộ trình thí điểm cơ chế giao dịch tập trung qua Sàn giao dịch HNX, cần quy định bắt buộc về nghĩa vụ công bố thông tin đối với các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán hoạt động trong các lĩnh vực có lượng khí thải khí nhà kính cao. Kinh nghiệm của Hoa Kỳ cho thấy, việc yêu cầu công bố thông tin tài chính liên quan đến khí hậu như: lượng khí thải cốt lõi, cơ sở vật chất chiếm tỷ trọng cao trong tổng tài sản và danh sách các nhà cung cấp nguyên nhiên liệu hàng đầu sẽ giúp doanh nghiệp và các đối tác nắm được tình hình tài chính xanh của nhau, hỗ trợ cơ quan nhà nước trong hoạt động giám sát doanh nghiệp và tạo cơ sở cho các nhà đầu tư đưa ra lựa chọn. Tới nay, Sàn giao dịch tín chỉ các-bon ASEAN (CCTPA) được đầu tư bởi Tập đoàn CT Group là sàn giao dịch tín chỉ các-bon đầu tiên tại Việt Nam. CCTPA hỗ trợ các đơn vị cách xây dựng dự án tín chỉ các-bon, đăng ký, kiểm định, xác nhận và các cơ chế trao đổi, đền bù, vay tín dụng đối với các khoản tín dụng các-bon cũng như áp dụng thuế các-bon trong khu vực và trên toàn cầu. CCTPA đã nghiên cứu và đưa ra các giải pháp ứng dụng công nghệ chuỗi khối (Blockchain), tiền kỹ thuật số (Crypto) cho thị trường các-bon. Qua đó, các giao dịch được

xác thực, bảo mật và tăng tính minh bạch cũng như sự tin tưởng giữa các bên tham gia, là giải pháp tối ưu và là hướng đi khác biệt.

Ngoài ra, nghiên cứu của Interpol (2013)[160] cũng cho thấy, cần có các quy định pháp luật hành chính - hình sự về xử phạt vi phạm hành chính, tội phạm hình sự đối với các hành vi thao túng giá tín chỉ các-bon; bán "khống" tín chỉ các-bon; tội phạm lợi dụng lỗ hổng pháp lý và tài chính các-bon để trục lợi; tội phạm trốn tránh nghĩa vụ thuế, nghĩa vụ phí/lệ phí khi mua bán quyền phát thải khí nhà kính; tội phạm rửa tiền; tội phạm lợi dụng công nghệ để trộm cắp tín chỉ các-bon, đánh cắp thông tin các bên trong giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính. Đây là các loại vi phạm hành chính, tội phạm mới, có tính quốc tế và ứng dụng công nghệ cao, đòi hỏi cách tiếp cận mới trong xử lý. Đối với các giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính xuyên biên giới, nghĩa vụ tương trợ tư pháp hình sự đối với các hành vi kể trên liên quan tới mua bán quyền phát thải khí nhà kính cũng cần được nghiên cứu bổ sung.

[160] Interpol/Environmental Crime Programme (2013), *Hướng dẫn về tội phạm liên quan tới thương mại các-bon ("Guide to carbon trading crime").*

Chương IV
DỰ BÁO XU HƯỚNG TƯƠNG LAI CỦA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON

Dẫn dắt: *Mahatma Gandhi có câu nói "Tương lai phụ thuộc vào những điều ta làm ở hiện tại"*[161]. *Từ những kết quả xây dựng thị trường các-bon trên thế giới và ở Việt Nam, viễn cảnh không xa về một thị trường các-bon kết nối giữa các quốc gia, dựa trên những hỗ trợ của thành tựu số, tạo lập một thị trường các-bon sôi động khi mọi chủ thể tham gia đều được hưởng lợi dần xuất hiện. Tuy nhiên, viễn cảnh đó cũng chứa đựng nhiều thách thức, có thể cảm nhận được bởi những biến chuyển khôn lường.*

4.1. Xu hướng thực thi cam kết quốc tế về thương mại các-bon

Dựa trên kết quả có được sau các COP và thực tiễn thực thi chính sách xây dựng thị trường các-bon về quyền phát thải

[161] Xem thêm: Báo Dân trí, *Chủ động tương lai, tròn vai thiên chức!*, https://dantri.com.vn/doi-song/chu-dong-tuong-lai-tron-vai-thien-chuc-20180827094914962.htm, truy cập ngày 02/6/2025.

khí nhà kính ở các nước trên thế giới, có thể nhận thấy một số xu hướng điều chỉnh pháp lý cơ bản đối với thị trường các-bon, cụ thể:

Thứ nhất, ở cấp độ quốc tế, các quốc gia có xu hướng nâng dần các cam kết cắt giảm khí nhà kính, là tiền đề để đẩy mạnh phát triển các thị trường các-bon.

COP26 cho thấy các cam kết mạnh mẽ và cụ thể hơn so với các kết quả đạt được từ các Hội nghị trước đó, có thể kể đến như mục tiêu "net zero" (phát thải ròng bằng "0" trong đó có về giảm lượng phát thải CO_2 vào giữa thế kỷ XXI, và trước đó là giảm 45% vào năm 2030; cam kết chấm dứt phá rừng vào năm 2030; loại bỏ điện than... EU tăng cường cơ chế nhằm giảm thiểu "rò rỉ các-bon" và cấp hạn mức phát thải để phòng ngừa tình trạng di dời ô nhiễm sang các quốc gia khác. Ở các quốc gia đang phát triển có mức phát thải cao như Trung Quốc, cơ chế phân bổ hạn mức phát thải hài hòa hơn khi áp dụng vừa miễn phí vừa trao đổi; đồng thời mở rộng cơ chế bù trừ tín chỉ phát thải. Ấn Độ lại tiếp cận mục tiêu phát thải thông qua cơ chế thuế các-bon. COP29 (2024) tiếp tục duy trì mục tiêu giảm phát thải ròng bằng "0" vào năm 2050, đồng thời bổ sung các quy định và hướng dẫn chi tiết để các quốc gia thực hiện các cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon theo Điều 6 Thỏa thuận Paris năm 2015, gồm: Cơ chế hợp tác chuyển giao kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính nhằm thực hiện NDC (Điều 6.2); Cơ chế thúc đẩy giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hỗ trợ phát

triển bền vững (Điều 6.4); Cơ chế phi thị trường tích hợp, tổng thể và cân bằng (Điều 6.8). Trong đó, có tiêu chuẩn và thủ tục chuyển đổi tín chỉ các-bon hình thành từ các dự án CDM sang cơ chế thúc đẩy giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và hỗ trợ phát triển bền vững.

Những kết quả này cho thấy, càng gần tới thời hạn cuối cam kết giảm phát thải, các quốc gia đều nỗ lực tối đa trong xây dựng và vận hành các cơ chế mới nhằm đạt mục tiêu, trong đó, từng bước hoàn thiện cơ chế trao đổi, mua bán quyền phát thải khí nhà kính hiện có, và Việt Nam cũng không ngoại lệ.

Thứ hai, ở cấp độ khu vực, các khu vực đang có xu hướng hỗ trợ cùng nhau xây dựng cơ chế liên kết các thị trường mua bán quyền phát thải, đồng thời mở rộng cơ chế giao dịch xuyên biên giới và công nhận tín chỉ phát thải của nhau.

Bên cạnh nỗ lực nâng cấp các cam kết cắt giảm, giữa các khu vực và giữa các quốc gia cũng hình thành cơ chế hỗ trợ tài chính, chia sẻ kinh nghiệm trong liên kết thị trường mua bán quyền phát thải. Ví dụ: EU ETS chấp thuận tín chỉ phát thải từ các dự án điện được hình thành từ CDM tại Việt Nam.

Qua nghiên cứu kinh nghiệm tổ chức và phát triển thị trường các-bon của một số vùng lãnh thổ, quốc gia trên thế giới có thể nhận thấy, các thực thể này đều coi đây là công cụ chính sách trụ cột trong ứng phó với BĐKH và phát triển phát thải thấp. Quá trình phát triển và vận hành thị trường các-bon nội

địa đều được chia thành nhiều giai đoạn với sự điều chỉnh về quy mô và cách thức vận hành thị trường. Trước khi vận hành chính thức, một số quốc gia ưu tiên thí điểm quy mô lớn tại địa phương (Trung Quốc) hoặc quy mô nhỏ tại một ngành, lĩnh vực cụ thể (Indonesia) hoặc trong thời gian ngắn (Kazakhstan) hoặc triển khai một hệ thống quản lý sử dụng năng lượng và phát thải khí nhà kính (Hàn Quốc). Mục đích của việc thí điểm là nhằm hỗ trợ Chính phủ xây dựng và thiết kế hoàn chỉnh thị trường các-bon nội địa, đồng thời tạo điều kiện cho doanh nghiệp có thêm thời gian chuẩn bị để tham gia vào thị trường các-bon nội địa khi vận hành chính thức.

Thị trường các-bon trong nước hay còn gọi là thị trường các-bon nội địa là thị trường hướng tới việc đặt mức trần phát thải khí nhà kính cho các doanh nghiệp trong nước để đạt được mục tiêu cắt giảm phát thải khí nhà kính của quốc gia, đồng thời khuyến khích các doanh nghiệp trong nước áp dụng các biện pháp và công nghệ giảm phát thải khí nhà kính. Để thiết lập một thị trường các-bon nội địa, cơ quan chính phủ có nhiệm vụ phân bổ, hoặc giao bán một số lượng hữu hạn các hạn ngạch phát thải khí nhà kính (quy đổi ra $tCO_2tđ$) trong một khoảng thời gian. Các doanh nghiệp có nhu cầu trao đổi hạn ngạch phát thải thực hiện trên sàn giao dịch tín chỉ các-bon.

Một quốc gia đang phát triển như Việt Nam khi hình thành thị trường các-bon cần thiết lập một hệ thống trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon, cơ chế trao đổi tín chỉ

các-bon trong nước và quốc tế và việc điều tiết của thị trường đó cần đảm bảo tính toàn vẹn môi trường và tính hiệu quả kinh tế. Thông qua nghiên cứu thị trường các-bon tại một số khu vực và quốc gia trên thế giới, có thể rút ra được một số kinh nghiệm tham khảo cho Việt Nam về bốn khía cạnh chính của thị trường: (i) Chính sách; (ii) Phạm vi và quy mô; (iii) Tổ chức và vận hành thị trường; và (iv) Hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV).

4.2. Thách thức đối với thương mại các-bon

Quá trình thực thi cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính thông qua khuyến khích, tạo điều kiện cho hoạt động mua bán tín chỉ các-bon của các quốc gia đang đối mặt với nhiều thách thức, cụ thể:

Thứ nhất, thách thức từ phân biệt đối xử trong nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính giữa các quốc gia.

Nghị định thư Kyoto năm 1997 là thỏa thuận toàn cầu đầu tiên về cắt giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính do hoạt động của con người và đây cũng là thành quả đầu tiên kể từ khi các quốc gia ký kết UNFCCC. Tuy nhiên, việc các quốc gia (đặc biệt là các quốc gia phát triển) có xu hướng từ bỏ cam kết quốc tế chung để "tự cam kết, tự thực hiện" xuất phát từ chính cơ chế trong Nghị định thư, cụ thể: các nền kinh tế đang phát triển không bắt buộc phải thực hiện nghĩa vụ cắt giảm phát thải. Nói cách khác, mặc dù được hơn 150 quốc gia phê chuẩn, nhưng quy định của Nghị định thư Kyoto thì chỉ áp dụng đối với 35 quốc gia công

nghiệp phát triển, và các nước này có 10 năm để chuẩn bị cho nhiệm vụ giảm phát thải khí thải nhà kính. Thực tế là có quốc gia phát triển đã "phớt lờ" các cam kết giảm phát thải khí nhà kính của mình. Đặc biệt, mâu thuẫn giữa các nước phát triển và các quốc gia đang phát triển liên quan tới mục tiêu cắt giảm khí thải cũng gia tăng. Có quan điểm cho rằng, các nước đang phát triển muốn thúc đẩy nền kinh tế, tiếp tục sử dụng những nguồn năng lượng truyền thống có thể gây ô nhiễm nhưng chi phí thấp, cho rằng các nước công nghiệp tiên tiến đã xả rất nhiều khí thải gây hiệu ứng nhà kính từ hàng trăm năm qua, là bên phải chịu trách nhiệm và nghĩa vụ tài chính khắc phục hậu quả BĐKH.

Mặc dù ở thời điểm Nghị định thư Kyoto được ký kết ngày 11/12/1997 tại COP3 nhưng phải tới 16/02/2005 mới có hiệu lực bởi các chỉ trích liên quan tới trách nhiệm các quốc gia. Trong tổng số hơn 190 quốc gia ký kết tham gia, thì Phụ lục I Nghị định thư ràng buộc nghĩa vụ giảm phát thải khí nhà kính chỉ tập trung vào nhóm 36 quốc gia phát triển còn 137 quốc gia đang phát triển (trong đó có Brazil, Trung Quốc, Ấn Độ là các quốc gia phát thải thuộc nhóm nhiều nhất thế giới) lại không chịu nhiều ràng buộc. Đỉnh điểm là COP15 ở Copenhagen (Đan Mạch) năm 2009, các nước đã không thể nhất trí gia hạn cho thỏa thuận này. Trước thời điểm Nghị định thư Kyoto hết hiệu lực ngày 31/12/2012, tại COP18 ở Doha (Qatar), các nước mới nhất trí gia hạn thỏa thuận tới năm 2020. Tuy nhiên, ngay cả Văn kiện sửa đổi

Doha năm 2012 quy định giai đoạn cam kết thứ hai của Nghị định thư Kyoto từ năm 2013 đến năm 2020 cũng chưa có hiệu lực do chưa đủ số thành viên phê chuẩn[162].

Điều này cho thấy sự bất đồng trong quan điểm phân loại nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính theo trình độ phát triển, điều này dường như không còn phù hợp và không đáp ứng tiêu chí công bằng trong thực hiện nghĩa vụ quốc tế chung. Thực tế này đòi hỏi cần có cách tiếp cận khác hiệu quả hơn, mà phương án xây dựng báo cáo NDC là một giải pháp tình thế tạm chấp nhận được trong bối cảnh quốc tế hiện nay.

Thứ hai, thách thức từ việc từ bỏ cam kết quốc tế về cắt giảm phát thải khí nhà kính của các nước phát triển, có ảnh hưởng hoặc có tỷ trọng phát thải cao.

Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản và Nga đã từ chối thực hiện giai đoạn cam kết thứ hai của Nghị định thư Kyoto (từ năm 2013 đến năm 2020). Trong khi đó, Trung Quốc xả lượng khí nhà kính lớn nhất thế giới. Hoa Kỳ rời khỏi Nghị định thư Kyoto, với lý do Nghị định thư này sẽ làm ảnh hưởng tới nền kinh tế Hoa Kỳ, dẫn tới giá năng lượng cao hơn và kéo theo việc các nước khác lợi dụng thỏa thuận với khả năng thực thi thấp. Việc Hoa Kỳ rút khỏi Nghị định thư Kyoto năm 2001 tạo

[162] Xem thêm: PV (tổng hợp), "Từ thăng trầm Kyoto tới gập ghềnh Paris", *Báo điện tử Công an nhân dân*, https://cand.com.vn/tu-lieu-quoc-te/Tu-thang-tram-Kyoto-toi-gap-ghenh-Paris-i554340/, truy cập ngày 02/6/2025.

ra nguy cơ thất bại của Nghị định thư (Nghị định thư chỉ có hiệu lực khi được các nước chiếm 55% phát thải toàn cầu phê chuẩn). Việc Nga phê chuẩn Nghị định thư năm 2004 mới tạo điều kiện để thỏa thuận này có hiệu lực vào ngày 16/02/2005. Ngày 04/11/2019, Hoa Kỳ tiếp tục rút khỏi Thỏa thuận Paris, là quốc gia đầu tiên rút khỏi thỏa thuận này. Nghiên cứu của Hermann E. Ott, Wolfgang Sachs thậm chí còn đặt ra vấn đề "đạo đức" của quốc gia xem xét với các nước phát triển trong tính cầu thị tham gia cam kết và các nước đang phát triển trong việc ký kết gia nhập, nội luật hóa, thực thi cam kết[163].

Ngoài ra, hàng loạt quốc gia tuyên bố rút khỏi Hiệp ước Hiến chương năng lượng (ECT) cho thấy nỗ lực điều chỉnh hiệp ước này để thích ứng với lộ trình phát thải ròng bằng "0" của thế giới chưa hiệu quả. ECT hình thành từ năm 1994 hướng đến việc thúc đẩy hợp tác năng lượng sau Chiến tranh lạnh. Một trong những điều khoản quan trọng của hiệp định là cho phép các nhà đầu tư lĩnh vực khai thác nhiên liệu hóa thạch kiện các quốc gia nếu lợi nhuận kỳ vọng bị mất. Tới nay, ECT đã trở thành hiệp ước bảo hộ đầu tư được vận dụng nhiều nhất trên thế giới. Châu Âu ước tính đã có tới 344,6 tỷ EUR đầu tư được bảo vệ theo các điều khoản ECT[164]. Tuy nhiên, từ đầu

[163] Hermann E. Ott, Wolfgang Sachs (2000), *Những khía cạnh đạo đức của thương mại phát thải ("Ethical aspects of Emissions trading")*, Wuppertal Papers Nr.110, tháng 9/2000 (ISSN 0949-5266).

[164] Hoàng Linh, "Nhiều quốc gia rút khỏi Hiệp ước Hiến chương năng lượng: Nút thắt trong tiến trình giảm phát thải carbon", *Báo Hà Nội mới*, https://hanoimoi.

năm 2023, Ủy ban châu Âu thể hiện ý định rút toàn bộ khỏi hiệp ước, khiến làn sóng rời bỏ ECT bùng nổ. Hiện còn hơn 54 quốc gia vẫn được liệt kê là các bên tham gia ký kết nhưng trên thực tế, nhiều quốc gia đã rút lui hoặc có kế hoạch rút lui sau thất bại của các cuộc đàm phán gia hạn.

Thứ ba, mục tiêu cắt giảm khí nhà kính của các quốc gia giảm dần qua thời gian và không đủ đạt được mục tiêu ngăn chặn kịch bản BĐKH.

Quá trình thực thi Thỏa thuận Paris năm 2015 đang cho thấy mục tiêu cắt giảm khí thải của nhiều quốc gia là không đủ để ngăn chặn nhiệt độ trái đất tăng quá 2°C. Theo báo cáo của United In Science, nhiệt độ toàn cầu sẽ tăng 2,9 - 3,4°C vào năm 2100[165], bất chấp các nỗ lực nhằm giảm khí thải gây hiệu ứng nhà kính. Hiệp ước khí hậu Glasgow là thành công của COP26, chứa đựng những cam kết mới về mức giảm phát thải, những nội dung cam kết và mục tiêu thiết thực hơn trong bối cảnh các quốc gia có xu hướng đơn phương xây dựng cơ chế riêng thay vì cam kết chung. Tuy nhiên, thỏa thuận đạt được sẽ không tạo đột phá quyết định cần thiết để giữ mức tăng tối đa 1,5°C mà dự kiến sẽ là 2°C, trong khi kết quả của các COP tiếp theo cũng rất mong manh.

vn/nhieu-quoc-gia-rut-khoi-hiep-uoc-hien-chuong-nang-luong-nut-that-trong-tien-trinh-giam-phat-thai-carbon-659233.html, truy cập ngày 02/6/2025.

[165] Ủy ban Liên chính phủ về BĐKH của Liên hợp quốc (IPCC), Báo cáo công bố năm 2001.

Thứ tư, tiêu chuẩn các-bon bị sử dụng như một công cụ bảo hộ sản xuất trong nước và hạn chế tự do thương mại.

Mặc dù CBAM được EU triển khai với mục tiêu khuyến khích tiêu chuẩn hóa các sản phẩm, hàng hóa đáp ứng các tiêu chuẩn về giảm phát thải khí nhà kính, tuy nhiên, nhiều quốc gia cho rằng CBAM đang là công cụ để EU bảo hộ sản xuất nội khối và hạn chế tự do hóa thương mại, đi ngược lại các nguyên tắc cơ bản trong thương mại quốc tế của WTO, tạo ra các rào cản thương mại. WTO nhấn mạnh cốt lõi của thị trường tự do là nguyên tắc "không phân biệt đối xử" - nguyên tắc quy định rằng một thành viên không được phân biệt đối xử: (i) Giữa các sản phẩm "tương tự" từ các đối tác thương mại khác nhau (đối xử tối huệ quốc - MFN); và (ii) Giữa các sản phẩm của mình và các sản phẩm "tương tự" của nước ngoài (đối xử quốc gia - NT).

CBAM có thể vi phạm quy tắc quốc gia được ưu đãi nhất nếu nhập khẩu từ các quốc gia thành viên WTO được đối xử khác biệt so với các quốc gia khác dựa trên hàm lượng các-bon của sản phẩm nhập khẩu. Ví dụ, các quốc gia kém phát triển nhất sẽ có ít nguồn lực để giảm phát thải khí nhà kính, điều này sẽ dẫn đến giá các-bon cao hơn các quốc gia phát triển khác, khiến họ ở vị thế giao dịch bất lợi, không phù hợp với nguyên tắc MFN.

Đồng thời, CBAM là một công cụ bổ sung cho EU ETS để phân biệt đối xử giữa các ngành công nghiệp trong EU với các quốc gia nhập khẩu. Cụ thể, ngoài 5 đối tác thương mại hàng đầu của EU gồm: Trung Quốc, Nga, Nhật Bản, Hàn Quốc và Ấn Độ

chịu tác động thì CBAM còn tác động trực tiếp đến 4 ngành công nghiệp chính của Việt Nam là sắt thép, xi măng, phân bón và nhôm, tạo lợi thế cạnh tranh cho các nhà sản xuất EU. Trong đó, ngành sắt thép có khả năng sẽ giảm khoảng 4% giá trị xuất khẩu. Nhu cầu giảm kéo theo sản lượng giảm khoảng 0,8%, cùng với tác động bất lợi về giảm khả năng cạnh tranh trên thị trường. Giá trị xuất khẩu của ngành nhôm cũng giảm hơn 4% và sản lượng giảm khoảng 0,4%. Đối với ngành xi măng và phân bón, mức độ tác động không đáng kể[166]. Do đó, có thể lập luận rằng đây là biện pháp bảo hộ nhằm phân biệt giữa sản phẩm của EU và sản phẩm nhập khẩu, không phù hợp với nguyên tắc NT.

Từ đó cho thấy, thực tiễn mua bán tín chỉ các-bon trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto năm 1997 dù đạt được nhiều kết quả đáng khích lệ, tuy nhiên thách thức cũng rất lớn đối với mục tiêu ngăn ngừa hậu quả BĐKH.

4.3. Thị trường các-bon trước tác động của kinh tế số

Thứ nhất, cần sớm áp dụng khung pháp luật thử nghiệm (Sandbox) trên cơ sở tham khảo kinh nghiệm quốc tế. Thuật ngữ "*khung pháp luật thử nghiệm*" được nhắc tới lần đầu tiên trong hoạt động hoàn thiện pháp luật liên quan tới các công ty công nghệ tài chính (hay còn gọi là Fintech). Trong lịch sử, cơ chế thử nghiệm có kiểm soát lần đầu được áp dụng ở Vương

[166] https://trungtamwto.vn/hiep-dinh-khac/24032-co-che-cbam-cua-eu-va-khuyen-nghi-giai-phap-cho-viet-nam

quốc Anh vào năm 2015. Cơ quan Quản lý tài chính Vương quốc Anh (FCA) là tổ chức đầu tiên đã áp dụng các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát để quản lý hoạt động Fintech và đang ngày càng được các quốc gia phát triển áp dụng để xây dựng khung pháp lý cho các hoạt động Fintech hiện nay. Theo Ngân hàng Thế giới (World Bank), kể từ năm 2016 đến tháng 11/2020 đã có tổng cộng 73 cơ chế thử nghiệm có liên quan đến Fintech được công bố ở 57 quốc gia[167]. Có thể hình dung *cơ chế thử nghiệm có kiểm soát* là một khuôn khổ pháp lý thử nghiệm có thể nằm ngoài khung chính sách hiện hành với những hỗ trợ tùy chỉnh riêng biệt cho các đối tượng thử nghiệm. Cơ chế này do cơ quan quản lý nhà nước thiết lập, giám sát và quản lý chặt chẽ để các đối tượng tiến hành thử nghiệm trực tiếp các sản phẩm, dịch vụ hay mô hình kinh doanh mới và nhiều tiềm năng trong những giới hạn nhất định về thời gian, không gian và phạm vi hoạt động. Trên thực tế, Việt Nam đã ban hành Nghị định số 94/2025/NĐ-CP ngày 29/4/2025 của Chính phủ quy định về Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát trong lĩnh vực ngân hàng (Nghị định số 94/2025/NĐ-CP) trong đó, quy định về việc xây dựng quy phạm pháp luật liên quan: "*Kết quả triển khai thử nghiệm giải pháp Fintech được sử dụng làm căn cứ thực tiễn để các cơ quan nhà nước có thẩm quyền nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện khung khổ pháp lý, quy định quản lý liên quan nếu cần*

[167] Phan Hải Đăng, Nguyễn Kim Anh (2022), "Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và vấn đề hoàn thiện khung pháp lý về Fintech ở Việt Nam", *Tạp chí Ngân hàng*, số 4/2022.

thiết" (khoản 4 Điều 4 Nghị định số 94/2025/NĐ-CP).

Đối với quy định về mua bán quyền phát thải khí nhà kính, khung pháp lý theo cơ chế Sandbox có các yêu cầu sau:

(1) Sandbox nên được xây dựng và triển khai với quan điểm thông thoáng, thuận lợi cho doanh nghiệp tham gia giao dịch mua bán, trao đổi CERs.

(2) Khung pháp lý Sandbox cần rõ ràng về phạm vi áp dụng, thời hạn áp dụng để phòng ngừa rủi ro từ thử nghiệm thất bại.

(3) Khung pháp lý Sandbox có thể bắt đầu bằng việc xây dựng và ban hành nghị định về Sandbox với mục đích hỗ trợ các doanh nghiệp thử nghiệm giao dịch mua bán CERs.

(4) Khung pháp lý Sandbox có thể xem xét việc thành lập Sàn giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính. Các sàn giao dịch phải được đăng ký như một doanh nghiệp để khi xảy ra sự cố thì cơ quan quản lý nhà nước có cơ sở giải quyết. Bước đầu, cơ quan quản lý sẽ cho phép giao dịch trong chừng mực nhất định, sau đó sẽ nghiên cứu và tính tới khả năng nhân rộng.

Thứ hai, khả năng triển khai thí điểm ở giai đoạn ban đầu khi thiết lập sàn giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính, có thể thí điểm ở quy mô ngành (như EU) hoặc cơ chế cấp địa phương (như Trung Quốc). Mức độ về phạm vi và quy mô của thị trường phụ thuộc vào hiện trạng về chính sách, kinh nghiệm và hệ thống đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính hiện có của Việt Nam. Với các yếu tố này mới ở giai đoạn đầu,

Việt Nam cần có các giai đoạn chuẩn bị ban đầu tìm hiểu nhu cầu mua bán CERs. Mặc dù quy mô của hệ thống trao đổi hạn ngạch và tín chỉ các-bon ở Việt Nam đang trong giai đoạn bước đầu phát triển, nhưng những thách thức và các giải pháp tiềm năng khác có thể phù hợp với các hoạch định chính sách của Việt Nam và Việt Nam hoàn toàn có thể tham khảo có chọn lọc bước đi phát triển của các nước và đưa ra một lộ trình thí điểm ban đầu. Cụ thể, có thể tiến hành cho phép giao dịch thí điểm trong một ngành (ví dụ như ngành thép, ngành xi măng, ngành sản xuất điện, ngành chất thải...), với quan điểm bổ sung các ngành khác ở giai đoạn sau, hoặc có thể thí điểm tại một số thành phố, khu vực có hoạt động kinh tế phát triển mạnh (ví dụ như Hà Nội, hoặc đồng bằng sông Cửu Long...) và dần dần mở rộng quy mô của thị trường.

Thứ ba, nghiên cứu và dự báo giải pháp pháp lý đối với xu hướng "các-bon điện tử" ("cryptocarbon") trong tương lai. Trong nghiên cứu của Sarah Hall, Robert Fletcher[168], các tác giả có nhắc tới một khái niệm khá mới đối với thị trường các-bon đó là "các-bon điện tử", là sự kết hợp giữa các giao dịch trên thị trường mua bán phát thải khí nhà kính với ứng dụng công nghệ Blockchain trong các hợp đồng thông minh để giải quyết vấn đề bảo vệ rừng trên phạm vi toàn cầu. Sáng kiến "các-bon điện tử" cũng tạo ra những thách thức mới về pháp lý khi việc ứng dụng Blockchain - cơ sở dữ liệu phân tán và bất biến để gắn kết lượng

[168] Sarah Hall, Robert Fletcher (2018), *Cryptocarbon. The promises and pitfalls of forest protection on a blockchain*, Geoforum, Vol.96, tháng 11/2018.

phát thải các-bon trong một thị trường tài sản tự nhiên, góp phần thu hút vốn tương tự như thị trường "tiền điện tử" (crypto currency) đang "nở rộ" hiện nay. Các dạng "crypto" mới (trong đó có "crypto carbon") đã được nhiều khu vực, quốc gia thừa nhận rộng rãi như: Đạo luật Thị trường tiền điện tử (Markets in Crypto-Assets Regulation - MiCA) do Nghị viện châu Âu và Hội đồng châu Âu thông qua[169]; Đạo luật Đổi mới tài chính và công nghệ cho thế kỷ 21 (FIT21) năm 2024 của Hoa Kỳ[170]; Chỉ thị về Phòng chống rửa tiền và chống tài trợ khủng bố; Đạo luật về Chứng khoán và chứng khoán phái sinh 2001 (Securities and Futures Act 2001); Đạo luật về Dịch vụ thanh toán 2019 (Payment Services Act 2019) của Singapore[171]...

Tại Việt Nam, khái niệm "tiền điện tử" lần đầu tiên được đề cập tại Nghị định số 52/2024/NĐ-CP ngày 15/5/2024 của Chính phủ quy định về thanh toán không dùng tiền mặt (Nghị định số 52/2024/NĐ-CP) như sau: *"Tiền điện tử là giá trị tiền Việt Nam đồng lưu trữ trên các phương tiện điện tử được cung*

[169] European Securities and Markets Authority, *Markets in Crypto-Assets Regulation (MiCA)*, https://www.esma.europa.eu/esmas-activities/digital-finance-and-innovation/markets-crypto-assets-regulation-mica, accessed 05/3/2025.

[170] Quỳnh Vũ (Theo Reuters - 2024), "Hạ viện Mỹ thông qua dự luật về tiền điện tử, bất chấp những ý kiến trái chiều", *Báo Đại biểu nhân dân*, https://daibieunhandan.vn/ha-vien-my-thong-qua-du-luat-ve-tien-dien-tu-bat-chap-nhung-y-kien-trai-chieu-post372642.html, truy cập ngày 05/3/2025.

[171] Trang thông tin điện tử của Trung tâm bồi dưỡng đại biểu dân cử, *Tổng quan pháp luật về tiền ảo của Singapore*, http://tailieu.quochoi.vn:8080/index.php/tai-lieu/chuyen-de-chuyen-sau/item/2948-t-ng-quan-phap-lu-t-v-ti-n-o-c-a-singapore, truy cập ngày 05/3/2025.

ứng trên cơ sở đối ứng với số tiền được khách hàng trả trước cho ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung ứng dịch vụ ví điện tử" (khoản 12 Điều 3). Điều 3 của Nghị định số 52/2024/NĐ-CP cũng khẳng định quan điểm quản lý của Việt Nam đối với tiền điện tử, đó là: Tiền điện tử không được coi là có giá trị như tiền mặt, không thay thế cho tiền mặt, và không được công nhận là một phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt. Trong lĩnh vực ngân hàng, Việt Nam mới chỉ công nhận các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt gồm séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thẻ ngân hàng (bao gồm: thẻ ghi nợ, thẻ tín dụng, thẻ trả trước), ví điện tử và các phương tiện thanh toán khác theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Điều 8 Dự thảo Luật Công nghiệp công nghệ số đã gợi mở việc công nhận các loại tiền mã hóa, tạo ra bằng công nghệ chuỗi như một loại tài sản số nhưng vẫn bỏ ngỏ cho pháp luật dân sự và pháp luật chuyên ngành khác đối với việc quy định chi tiết về bản chất pháp lý, tạo lập, xác định quyền sở hữu và các quyền có liên quan đến tiền điện tử, tài sản số. Điều này cũng là một trong những khó khăn cốt lõi đối với các loại tiền điện tử nói chung, và các dạng thức riêng biệt trong mỗi lĩnh vực (như trường hợp của "crypto carbon") nói riêng, trong khi Bộ luật Dân sự và các văn bản khác chưa đề cập và làm rõ các nội dung này. Việc thiếu các quy định chi tiết như vậy khiến cho các giao dịch về tiền điện tử mặc dù vẫn diễn ra nhưng chưa có khuôn khổ và công cụ để kiểm soát, và cũng chưa có cơ chế để

bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư, cá nhân, tổ chức tham gia vào thị trường giao dịch các loại tiền điện tử, tài sản số này.

Năm 2023, UNIDROIT đưa ra các nguyên tắc xác định tài sản số, trong đó định nghĩa về tài sản số là dữ liệu điện tử có khả năng kiểm soát được, theo đó UNIDROIT đưa ra các nguyên tắc xác định "dữ liệu điện tử", "khả năng kiểm soát" và các quyền, nghĩa vụ của những chủ thể liên quan đến giao dịch về tài sản số[172]. Tài liệu này có thể là nguồn tham khảo cho Việt Nam trong quá trình xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý về tài sản số và tiền điện tử. Điều này cũng mở ra một tương lai cho "crypto carbon" nhằm thúc đẩy thị trường các-bon.

Hiện nay, thị trường các-bon hiện đại đang chuyển mình thành một dạng "sản phẩm số" trong thời đại của kinh tế số (digital economy). Hạn ngạch và tín chỉ các-bon ngày càng được số hóa để dễ giao dịch, truy xuất nguồn gốc. Hệ thống theo dõi phát thải, đo đạc, báo cáo, thẩm định (MRV) được tự động hóa và số hóa. Giao dịch EUA (ở EU ETS) và các tín chỉ tự nguyện (VCM) đang chuyển sang nền tảng Blockchain và thị trường kỹ thuật số. Đồng thời, thị trường cũng ghi nhận sự xuất hiện của "Carbon Fintech" và "Digital MRV", sử dụng công nghệ số để định giá các-bon, theo dõi tín chỉ các-bon và tích hợp với thị trường tài chính (ví dụ: Carbonplace, Flowcarbon,

[172] Unidroit (2023), Unidroit Principles on Digital Assets and Private Law.

Puro.earth) hoặc tư vấn báo cáo vận hành hệ thống MRV số. Thách thức đặt ra thời gian tới là cần sớm tiêu chuẩn hóa dữ liệu các-bon, phòng ngừa rủi ro công nghệ và bảo mật cũng như đảm bảo công lý khí hậu, không để các quốc gia nghèo, cộng đồng dễ tổn thương bị loại khỏi thị trường số chỉ vì thiếu hạ tầng công nghệ.

Thứ tư, nghiên cứu của Simon Roberts và Joshua Thumim đã nâng cấp khái niệm "tín chỉ các-bon" và "hạn ngạch các-bon" thành sản phẩm mang tính cá nhân, có tiềm năng bổ sung hàng hóa cho thị trường các-bon, đó là "tín chỉ các-bon cá nhân" (Personal Carbon Credits - PCC) và "hạn ngạch các-bon cá nhân" (Personal Carbon Allowance - PCA)[173]. Theo Mayer Hillman, Tina Fawcett và Sudhir Chella Rajan, PCA là hạn ngạch các-bon cá nhân cấp cho cư dân và yêu cầu họ nộp các khoản hạn ngạch tương ứng khi tiêu thụ năng lượng như điện, sưởi ấm và dầu, cũng như sử dụng các dịch vụ tiêu thụ năng lượng trực tiếp như giao thông công cộng để kiểm soát tổng lượng tiêu thụ năng lượng và lượng khí thải các-bon. Khi hết hạn ngạch cá nhân, người dân cần mua hạn ngạch từ những cư dân khác nếu họ cần tiếp tục tiêu thụ năng lượng hoặc hàng hóa và dịch vụ liên quan; cư dân có mức tiêu thụ năng lượng nhỏ hơn và hạn ngạch dư thừa có thể bán hạn

[173] Simon Roberts & Joshua Thumim (2006), *A Rough Guide to Individual Carbon Trading: The ideas, the issues and the next steps*, Center forSustainable Energy, http://www.qualenergia.it/UserFiles/Files/pca_scopingstudy.pdf

ngạch của họ để kiếm lợi nhuận. Bằng cách kiểm soát tổng lượng hạn ngạch các-bon cho cư dân và giảm dần việc ban hành tổng phụ cấp, dự kiến sẽ đạt được mức giảm phát thải tương đối lớn[174]. Còn PCC đạt được thông qua các hành động bảo tồn năng lượng và giảm phát thải cá nhân, sau khi hạch toán và xác định, tín chỉ các-bon thu được và có thể được sử dụng trong nhiều trường hợp tương ứng khác nhau, bao gồm cả việc bán trên thị trường hạn ngạch các-bon. Mặc dù tới nay, Vương quốc Anh là nền kinh tế đầu tiên hình thành thị trường các-bon cá nhân, kể từ Đạo luật BĐKH năm 2008 và Đảo Norfolk của Úc là địa phương đầu tiên trên thế giới triển khai cơ chế giao dịch các-bon cá nhân vào năm 2011 với phạm vi chỉ 2.000 cư dân trên đảo, nhưng đây cũng có thể xem là một hướng đi tiềm năng trong tương lai. Tại Việt Nam, vấn đề này đã được đề cập trong một số nghiên cứu của các nhà khoa học[175].

4.4. Lộ trình thị trường các-bon tại Việt Nam đến năm 2050

Như đã đề cập, thị trường các-bon tại Việt Nam đến năm 2050 được hỗ trợ đáng kể bởi các cam kết chính trị và lộ trình lập pháp, lập quy rõ ràng.

[174] Mayer Hillman, Tina Fawcett & Sudhir Chella Rajan (2008), *How we can save the planet: Preventing global climate catastrophe*, Publisher Weekly, Macmillan.

[175] Xem thêm: Đỗ Diệu Hương, Phạm Thị Phương (2024), "Tổng quan về tài chính carbon cá nhân: Vấn đề và triển vọng", *Kỷ yếu Diễn đàn Thực hiện kinh tế tuần hoàn ở Việt Nam trong điều kiện mới*, tháng 9/2024.

Về cơ sở chính trị

Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT đã xác định nhiệm vụ trọng tâm là: *"Thúc đẩy các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện nước ta trên cơ sở hỗ trợ tài chính và công nghệ của các nước và tổ chức quốc tế. Phát triển thị trường trao đổi tín chỉ các-bon trong nước và tham gia thị trường các-bon toàn cầu".*

Bộ Chính trị cũng có Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, nhấn mạnh vai trò của thị trường các-bon trong ứng phó với BĐKH.

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 10 năm 2021 - 2030, Báo cáo đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020 và phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021 - 2025 đã đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp quản lý và sử dụng hiệu quả tài nguyên, chủ động ứng phó với BĐKH, trong đó *"chủ động giám sát, ứng phó có hiệu quả với biến đổi khí hậu; phát triển nền kinh tế xanh, ít chất thải, giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, các-bon thấp"*[176].

[176] Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập II, Nxb. Chính trị quốc gia Sự thật, Hà Nội, tr.144.

Về cơ sở pháp lý

Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 896/QĐ-TTg ngày 26/7/2022 phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH giai đoạn đến năm 2050, đưa ra trọng tâm nguồn lực phát triển các cơ chế tài chính, trong đó có thị trường các-bon. Ngoài ra còn nhiều chỉ đạo khác như: Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012 - 2020; Chỉ thị số 13/CT-TTg ngày 02/5/2024 của Thủ tướng Chính phủ về tăng cường công tác quản lý tín chỉ các-bon nhằm thực hiện Đóng góp do quốc gia tự quyết định... Đầu năm 2025 ghi dấu sự kiện quan trọng đối với lộ trình hiện thực hóa thị trường các-bon với việc ban hành Quyết định số 232/QĐ-TTg ngày 24/01/2025 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam (Quyết định số 232/QĐ-TTg). Việc tổ chức giao dịch trên thị trường các-bon được thực hiện theo phương thức tập trung trên sàn giao dịch các-bon. Lộ trình phát triển và thời điểm triển khai thị trường các-bon tại Việt Nam đã được điều chỉnh so với Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, cụ thể như sau:

Giai đoạn thực hiện thí điểm từ năm 2025 đến hết năm 2028

- Triển khai thực hiện thí điểm thị trường các-bon trên toàn quốc. Việc chuyển nhượng tín chỉ các-bon, kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính cho đối tác nước ngoài, quốc tế được nghiên cứu, quy định cụ thể tại các văn bản quy phạm pháp luật và được cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định.

- Toàn bộ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét phân bổ miễn phí cho các cơ sở phát thải khí nhà kính thuộc một số lĩnh vực phát thải lớn.

- Tín chỉ các-bon được xác nhận giao dịch trên sàn giao dịch các-bon, trong đó gồm các tín chỉ các-bon thu được từ: (i) Chương trình, dự án theo cơ chế trao đổi, bù trừ tín chỉ các-bon trong nước; (ii) Cơ chế phát triển sạch (CDM); (iii) Cơ chế tín chỉ chung (JCM); (iv) Cơ chế theo Điều 6 Thỏa thuận Paris năm 2015.

- Tỷ lệ tín chỉ các-bon sử dụng để bù trừ phát thải khí nhà kính trên tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở do Chính phủ quy định.

- Chủ thể tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon là: (i) Các cơ sở phát thải khí nhà kính lớn thuộc Danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính do Thủ tướng Chính phủ ban hành được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính; (ii) Tổ chức, cá nhân đủ điều kiện được tham gia mua, bán tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon.

Giai đoạn vận hành chính thức từ năm 2029

- Thị trường các-bon được vận hành chính thức trên toàn quốc.

- Các lĩnh vực, cơ sở được phân bổ hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét mở rộng theo lộ trình.

- Hạn ngạch phát thải khí nhà kính được nghiên cứu, xem xét phân bổ miễn phí và phân bổ qua đấu giá. Tỷ lệ chi tiết về phân bổ miễn phí, đấu giá hạn ngạch phát thải khí nhà kính sẽ được đề xuất trong giai đoạn triển khai thí điểm và sau khi có đầy đủ thông tin, số liệu về hạn ngạch phát thải khí nhà kính được cấp, khối lượng giao dịch.

- Xem xét bổ sung các loại tín chỉ các-bon được xác nhận để giao dịch trên sàn giao dịch các-bon.

- Tỷ lệ tín chỉ các-bon sử dụng để bù trừ phát thải trên tổng số hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho cơ sở do Chính phủ quy định.

- Xem xét mở rộng chủ thể được tham gia giao dịch tín chỉ các-bon trên sàn giao dịch các-bon (điều chỉnh điều kiện tổ chức, cá nhân được tham gia giao dịch trên sàn giao dịch các-bon).

Từ đó cho thấy quá trình triển khai thị trường các-bon nội địa Việt Nam đã từng bước được điều chỉnh phù hợp theo bối cảnh thay đổi và nguồn lực cho phép của Việt Nam, những mục tiêu và yêu cầu không mang tính "hô hào".

4.5. Một số giải pháp góp phần tiếp tục hoàn thiện thị trường các-bon tại Việt Nam

Thứ nhất, ưu tiên thiết lập hệ thống đăng ký chứng nhận các-bon quốc gia. Đây là nội dung đã được Thủ tướng Chính phủ giao nhiệm vụ cho Bộ Tài nguyên và Môi trường triển

khai cấp bách trong thời gian tới. Theo lộ trình từ năm 2025 đến hết năm 2030, mục tiêu đặt ra các cơ sở được phép vay mượn hạn ngạch phát thải khí nhà kính được phân bổ cho giai đoạn tiếp theo của cơ sở đó để sử dụng cho hoạt động nộp trả cho giai đoạn tuân thủ phải thông qua Hệ thống đăng ký quốc gia.

Thứ hai, xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về phát thải các-bon. Trước mắt, các doanh nghiệp cần thiết lập, duy trì và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu phục vụ cho kiểm kê khí nhà kính cũng như xây dựng và triển khai các kế hoạch giảm nhẹ phát thải khí nhà kính phù hợp với điều kiện của từng đơn vị, đặc biệt là cho giai đoạn đến năm 2025. Doanh nghiệp cần được trang bị những thông tin chi tiết về dữ liệu phát thải các-bon trong từng thời điểm và nhằm đưa ra quyết định khắc phục kịp thời. Hiện nay, Mạng lưới đối tác khí nhà kính Việt Nam (GHG Việt Nam) đã được thành lập, là một sáng kiến của các tổ chức có cam kết hỗ trợ khối doanh nghiệp trong việc kiểm kê khí nhà kính, phát triển theo hướng kinh tế các-bon thấp. Tầm nhìn đến năm 2030, GHG Việt Nam sẽ trở thành hiệp hội quy tụ các đối tác hàng đầu để hỗ trợ, thúc đẩy khối doanh nghiệp hành động giảm phát thải khí nhà kính, mục tiêu đào tạo liên quan đến kiểm kê khí nhà kính, tiêu chuẩn môi trường, xã hội và quản trị (ESG) và các chuẩn mực xanh khác; tư vấn kiểm kê khí nhà kính và thẩm định giảm phát thải; phát triển khoa học công nghệ và chuyển giao kỹ thuật; truyền thông

và vận động chính sách; hợp tác trong nước và quốc tế. Đây cũng là tổ chức xã hội hóa đầu tiên có vai trò tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp, tổ chức trong thực hiện mục tiêu giảm phát thải khí nhà kính nói chung và tham gia giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính nói riêng.

Cần tiếp tục hoàn thiện hệ thống dữ liệu về lượng phát thải từ hệ thống các đơn vị sản xuất, kinh tế, hoàn tất việc điều tra cơ bản về lượng phát thải khí nhà kính của các đơn vị, tổ chức trên phạm vi cả nước và lập quy hoạch tổng thể phát triển, khuyến khích giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính phân theo lĩnh vực trọng điểm, vùng trọng điểm, đối tác trọng điểm.

Thứ ba, hoàn thiện cơ chế giao dịch, thanh toán và bù trừ các-bon trên thị trường giao dịch tập trung. Trong dự thảo Nghị định về sàn giao dịch các-bon trong nước với 45 điều, 06 chương, việc quản lý giao dịch, thanh toán và bù trừ các-bon dự kiến sẽ dựa trên chức năng và kinh nghiệm vận hành thị trường chứng khoán của Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội và Tổng Công ty Lưu ký và bù trừ chứng khoán. Dự thảo cũng đưa ra 03 nguyên tắc giao dịch trên sàn giao dịch các-bon là: công bằng, công khai, minh bạch; bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các chủ thể tham gia thị trường; các tổ chức, cá nhân tham gia giao dịch trên thị trường có trách nhiệm tìm hiểu quy định pháp luật, thông tin về hàng hóa và tự chịu trách nhiệm đối với quyết định mua, bán của mình.

Dự thảo cũng đề xuất phương thức giao dịch thỏa thuận gồm: thỏa thuận điện tử và thỏa thuận thông thường. Hoạt động giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon tại HNX được thực hiện tại Quy chế giao dịch hạn ngạch phát thải khí nhà kính và tín chỉ các-bon của HNX. Kinh nghiệm quốc tế cũng cho thấy mặc dù thị trường các-bon đa dạng về chủng loại hàng hóa nhưng số lượng chủ thể tham gia không nhiều; thanh khoản không cao nên phương thức thỏa thuận có lẽ phù hợp và thanh khoản tốt hơn. Hiện phương thức này cũng đang được áp dụng cho thị trường công cụ nợ của Chính phủ, thị trường trái phiếu doanh nghiệp phát hành riêng lẻ. Từ những vấn đề còn có quan điểm khác nhau trong dự thảo Nghị định, cho thấy nhiệm vụ quan trọng, cấp bách để đảm bảo triển khai thí điểm thị trường vào tháng 6/2025 như lộ trình đó là việc thống nhất những nội dung cốt lõi để đảm bảo thị trường cơ bản vận hành được theo đúng lộ trình. Sau khi tổng kết, rút kinh nghiệm sẽ tiếp tục hoàn thiện, cập nhật phương án vận hành và ban hành quy định bổ sung.

Thứ tư, Việt Nam cần tích cực thích nghi với các cơ chế mới liên quan đến giảm phát thải (đơn cử như CBAM của EU). Về phía Chính phủ và cơ quan quản lý nhà nước, cần sớm ban hành hướng dẫn cho doanh nghiệp chuẩn bị ứng phó, tăng cường năng lực kỹ thuật và thể chế để thích ứng với CBAM; tham gia các đối thoại mang tính xây dựng với EU và đàm phán với EU để đưa ra các điều kiện có lợi cho

Việt Nam. Bổ sung quy định về định giá các-bon. Đối với doanh nghiệp - đối tượng chịu tác động và điều chỉnh trực tiếp của cơ chế CBAM, các doanh nghiệp sản xuất trong các ngành có nguy cơ cao như thép, nhôm, lọc dầu, xi măng, giấy, thủy tinh, phân bón, năng lượng... xuất khẩu sang thị trường EU nên có phương án giảm thiểu lượng các-bon trong quá trình sản xuất để không vượt quá ngưỡng tiêu chuẩn của EU. Trước mắt, các doanh nghiệp cần xây dựng báo cáo phát thải và phải kiểm soát tốt lượng phát thải trong toàn bộ chuỗi sản xuất, giảm phát thải trong từng công đoạn sản xuất của mình. Cơ quan quản lý cũng cần tiếp tục đơn giản hóa thủ tục nhận và báo cáo dữ liệu liên quan đến phát thải khí nhà kính, đồng thời, khuyến khích doanh nghiệp áp dụng chiến lược/kế hoạch hành động để ứng phó với CBAM và có giải pháp thích hợp về phòng vệ thương mại theo quy định của WTO. Doanh nghiệp cũng cần được hướng dẫn chi tiết hơn về xác nhận lượng khí thải các-bon và gửi dữ liệu cho các đối tượng liên quan đến phát thải các-bon.

Thứ năm, tiếp tục hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật và các quy định, tiêu chuẩn kỹ thuật, môi trường, quản lý phát thải khí nhà kính, hướng tới phát triển kinh tế tuần hoàn; thực hiện lồng ghép kinh tế tuần hoàn ngay từ giai đoạn xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển; xây dựng hệ thống các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá kết quả thực hiện kinh tế tuần hoàn phù hợp với ngành,

lĩnh vực, sản phẩm và địa bàn được giao quản lý; xây dựng cơ sở dữ liệu về kinh tế tuần hoàn gắn với chuyển đổi kinh tế số; tăng cường đầu tư nghiên cứu khoa học, phát triển ứng dụng, chuyển giao công nghệ và sản xuất thiết bị, đào tạo nhân lực và cung cấp nền tảng chia sẻ thông tin, dữ liệu về kinh tế tuần hoàn. Góp ý để hoàn thiện dự thảo quy chuẩn khí thải mới, đặc biệt đối với xe mô tô, xe gắn máy, một lĩnh vực lần đầu tiên được triển khai nhưng có ảnh hưởng xã hội sâu rộng. Việc xây dựng các quy định này không chỉ nhằm tăng cường kiểm soát ô nhiễm không khí mà còn hướng đến bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Tăng cường cơ chế kiểm tra và giám sát để đảm bảo tính minh bạch và công bằng của thị trường. Các dự án tạo tín chỉ các-bon cần được thẩm định độc lập, đảm bảo rằng các tín chỉ phát hành có giá trị thực và không bị gian lận. Việc giám sát chặt chẽ các giao dịch tín chỉ các-bon sẽ giúp đảm bảo tính minh bạch của thị trường, ngăn chặn các hành vi đầu cơ hoặc thao túng giá cả. Đồng thời, nên phát triển đầy đủ các chế tài xử phạt vi phạm để đảm bảo sự hình thành tín chỉ, hạn ngạch phát thải khí nhà kính hợp pháp và hiệu quả.

Trên thế giới, thao túng giá các-bon đã bước đầu được ghi nhận với nhiều hành vi khác nhau như: Thổi giá hoặc dìm giá quyền phát thải CO_2 để kiếm lời; giao dịch nội gián (insider trading) dựa trên thông tin chưa công bố; tạo giao dịch giả tạo nhằm tạo cảm giác cung - cầu giả; hoặc thông đồng giữa các bên

để kiểm soát thị trường. Tại EU, Cơ quan Thị trường Chứng khoán châu Âu (ESMA) dựa trên Quy định về lạm dụng thị trường (Market Abuse Regulation - MAR) để ra quyết định phạt tiền có thể lên tới hàng chục triệu USD hoặc thậm chí truy tố trách nhiệm hình sự. Tại Hoa Kỳ, CARB đã xây dựng quy định xử lý phạt tiền tối đa 10.000 USD/ngày/hành vi thao túng thị trường. Các chế tài bổ sung có thể là rút giấy phép mua bán các-bon, đình chỉ tham gia thị trường. Từ những kinh nghiệm nêu trên cũng như thực tiễn Việt Nam, có thể nghiên cứu hình sự hóa hành vi thao túng giá các-bon trong pháp luật hình sự Việt Nam, góp phần hoàn thiện hơn nữa hệ thống pháp luật nước ta về thị trường các-bon.

Thứ sáu, tiếp tục thúc đẩy hợp tác quốc tế, mở rộng hợp tác với các quốc gia và tổ chức quốc tế để trao đổi kinh nghiệm và tiếp cận nguồn hỗ trợ về tài chính, công nghệ. Tiếp tục tăng cường hợp tác với các tổ chức quốc tế, tham gia các cơ chế như CDM và JCM đã mang lại thành công lớn và việc duy trì, mở rộng các cơ chế này sẽ tiếp tục tạo ra nguồn tín chỉ có giá trị và thúc đẩy chuyển giao công nghệ. Đồng thời, Việt Nam nên tham gia sâu hơn vào thị trường các-bon toàn cầu và kết hợp với các điều ước quốc tế như Thỏa thuận Paris năm 2015, cụ thể một số giải pháp như sau: Có cơ chế khuyến khích, áp dụng các chính sách ưu đãi như miễn, giảm thuế và hỗ trợ tài chính, thiết lập hệ thống công cụ hướng dẫn cụ thể cho các doanh nghiệp tham gia các dự án giảm phát thải và giao dịch tín chỉ các-bon;

Tổ chức các chương trình đào tạo về cơ chế thị trường các-bon và cách tham gia giao dịch, giúp nâng cao năng lực cho doanh nghiệp và các cơ quan quản lý; Thực hiện các chiến dịch truyền thông và hội thảo để nâng cao nhận thức về thị trường các-bon, các cơ hội mà thị trường các-bon mang lại cho xã hội và doanh nghiệp, từ đó thúc đẩy sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp và xã hội. Đồng thời, cung cấp các công cụ, tư vấn kỹ thuật và hỗ trợ tài chính, đặc biệt cho doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc triển khai các dự án giảm phát thải; Phát triển các quỹ đầu tư xanh và cơ chế tín dụng ưu đãi nhằm hỗ trợ các dự án giảm phát thải khí nhà kính; Tham gia các sáng kiến toàn cầu và các thị trường các-bon khu vực, tham khảo có chọn lọc kinh nghiệm và mở rộng cơ hội giao dịch quốc tế; Khuyến khích doanh nghiệp áp dụng các công nghệ tiên tiến để giảm phát thải, nâng cao hiệu quả năng lượng và phát triển năng lượng tái tạo; Xác định rõ lộ trình và các mốc thời gian cụ thể để vận hành thị trường các-bon tại Việt Nam vào năm 2027; Đồng bộ hóa thị trường các-bon với các chiến lược quốc gia về phát triển bền vững, phù hợp với sự phát triển kinh tế - xã hội.

Trên đây là một số giải pháp góp phần thúc đẩy quá trình xây dựng và vận hành thị trường các-bon tại Việt Nam nhằm đáp ứng lộ trình đã được Nhà nước thông qua. Tuy nhiên, hệ thống giải pháp này sẽ chỉ có ý nghĩa khi có sự đồng hành, phối hợp hiệu quả, quyết liệt và đồng bộ của các chủ thể gồm: Nhà nước - Doanh nghiệp - Người dân.

LỜI KẾT

Sự gia tăng hiệu ứng nhà kính và các tác động tiêu cực của BĐKH đang lan tỏa ở phạm vi toàn cầu. Việt Nam được quốc tế nhìn nhận là một trong các quốc gia đang phát triển chịu ảnh hưởng nặng nề nhất của BĐKH - hệ quả tiêu cực từ tình trạng nóng lên toàn cầu do phát thải khí nhà kính. Việt Nam cũng là một trong các quốc gia có những nỗ lực thiết thực và quyết liệt trong thực hiện nghĩa vụ quốc tế của một thành viên UNFCCC thông qua các giải pháp nhằm giảm phát thải khí nhà kính, đồng thời vẫn phát triển kinh tế - xã hội quốc gia. Một trong những giải pháp được Việt Nam triển khai có hiệu quả là tham gia tích cực vào hệ thống thương mại phát thải khí nhà kính toàn cầu, tích lũy kinh nghiệm và từng bước chuẩn bị khung pháp lý để hình thành một thị trường các-bon ở Việt Nam trong tương lai gần.

Thị trường các-bon nội địa là một nội dung quan trọng của mục tiêu tổng quát của Việt Nam đến năm 2050 nhằm ứng phó với BĐKH[177]. Điều này cho thấy ý nghĩa sống còn của giải pháp

[177] Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT.

nhằm giảm phát thải khí nhà kính không chỉ đối với riêng Việt Nam mà còn tác động ở phạm vi toàn cầu. Hiện nay, những hoạt động mới triển khai ở việc điều tra, kiểm kê, xây dựng kế hoạch giảm phát thải theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương mà chưa thực sự tập trung vào một giải pháp cụ thể và hiệu quả để đạt được những mục tiêu đã cam kết quốc tế. Giải pháp về một thị trường các-bon đã và đang được thế giới nghiên cứu và áp dụng có hiệu quả sẽ là kinh nghiệm quý để Nhà nước sớm áp dụng thực tế tại Việt Nam trong thời gian tới. Với tiềm năng sẵn có, nhiệm vụ trước mắt là cần tiếp tục hoàn thiện cơ sở pháp lý và từng bước thí điểm các hợp phần của thị trường để chuẩn bị cho sự ra đời thị trường các-bon của Việt Nam.

Một số nội dung quan trọng đã được tác giả đề cập trong cuốn sách, cụ thể:

(1) Quyền phát thải khí nhà kính (theo nghĩa hẹp) là tài sản vô hình được hình thành từ sự kết hợp giữa lý thuyết kinh tế và lý thuyết pháp lý, là sự ghi nhận hạn ngạch cho phép phát thải trên tổng hạn ngạch phân bổ cả quốc gia theo phân ngành/lĩnh vực. Với hạn ngạch cho phép thông qua CERs do cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, chủ sở hữu có toàn quyền sử dụng và định đoạt, trong đó cho phép chủ sở hữu được trao đổi, mua bán, bù trừ trên cơ sở thỏa thuận hoặc thông qua sàn giao dịch tập trung. Đây là cơ sở hình thành mua bán quyền phát thải khí nhà kính.

(2) Thị trường các-bon là giải pháp thực thi cam kết quốc tế về giảm phát thải khí nhà kính vì các mục tiêu chống BĐKH

toàn cầu, là nghĩa vụ của các quốc gia tham gia ký kết các văn kiện quốc tế liên quan theo nguyên tắc tận tâm, thiện chí thực hiện cam kết quốc tế; đồng thời là thỏa thuận giao dịch giữa các chủ thể phát thải có nhu cầu mua/bán hạn ngạch phát thải khí nhà kính thuộc sở hữu hợp pháp của mình dưới sự giám sát, quản lý của Nhà nước.

(3) Thị trường các-bon đặt ra vấn đề thực thi cam kết quốc tế liên quan tới cắt giảm mức phát thải khí nhà kính trong bối cảnh một số quốc gia "thờ ơ" trong các nghĩa vụ cắt giảm phát thải khí nhà kính do nhận thấy sự không công bằng trong phân bổ nghĩa vụ cắt giảm phát thải. Các quốc gia/khu vực có xu hướng tự phát triển, thúc đẩy mua bán quyền phát thải khí nhà kính trong khuôn khổ nội địa (Hoa Kỳ; Trung Quốc; Nhật Bản) hoặc kết nối trong phạm vi khu vực (EU).

(4) Thị trường các-bon cũng đặt ra các vấn đề trong tư pháp quốc tế đó là giải quyết xung đột pháp luật phát sinh từ các giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính có yếu tố nước ngoài.

(5) Kinh nghiệm xây dựng pháp luật liên quan tới mua bán quyền phát thải khí nhà kính ở các nước cho thấy, việc từng bước thí điểm ở quy mô nhỏ, mở rộng dần ở quy mô quốc gia và từng bước kết nối với thị trường quốc tế là xu hướng tất yếu, đồng thời, cần thiết chú trọng các nội dung liên quan tới "đối tượng trao đổi" tham gia mua bán đó là: kiểm kê, đo đạc, báo

cáo, thẩm định, giám sát và thực thi các nghĩa vụ tài chính liên quan trong giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính.

(6) Việt Nam là quốc gia sớm tham gia các cam kết cắt giảm phát thải khí nhà kính, tích cực xây dựng chính sách và ban hành các văn bản quy phạm pháp luật nhằm hỗ trợ mua bán quyền phát thải khí nhà kính. Thực tiễn cho thấy tiềm năng của hoạt động này ở Việt Nam, là cơ sở để Chính phủ đặt mục tiêu phát thải ròng bằng 0 vào năm 2050. Từ đó, Luật BVMT năm 2020, Nghị định số 06/2022/NĐ-CP, Quyết định số 232/QĐ-TTg và các văn bản khác đã xây dựng lộ trình, cung cấp các cơ sở pháp lý ban đầu đối với giao dịch mua bán quyền phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, cần tiếp tục nghiên cứu ban hành bổ sung các văn bản, quy định hướng dẫn chi tiết để khuyến khích người dân, doanh nghiệp tham gia hoạt động này tích cực hơn nữa.

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP TIẾN TRÌNH HOÀN THIỆN PHÁP LUẬT NHẰM THỰC THI CAM KẾT GIẢM PHÁT THẢI KHÍ NHÀ KÍNH CỦA VIỆT NAM

Nguồn: Tác giả tự tổng hợp

Năm	Cơ quan thẩm quyền	Sự kiện/Văn bản ban hành
1979		Hội nghị Tổ chức khí tượng thế giới lần 1 (Geneve): Cảnh báo về biến đổi khí hậu
1988		Ủy ban Liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCC) thành lập
1992	Liên hợp quốc	Hội nghị Liên hợp quốc về môi trường và phát triển tại Rio de Janeiro (Brazil)
	Chính phủ Việt Nam	09/5/1992: Việt Nam ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu
1994	Liên hợp quốc	21/3/1994: UNFCCC có hiệu lực
1998	Liên hợp quốc	03/12/1998: Việt Nam ký Nghị định thư Kyoto
2002	Chính phủ Việt Nam	25/9/2002: Việt Nam phê chuẩn Nghị định thư Kyoto

2005	Liên hợp quốc	16/5/2005: Nghị định thư Kyoto có hiệu lực
	Thủ tướng Chính phủ	17/10/2005: Chỉ thị số 35/2005/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ về việc tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc UNFCCC
2006	Bộ Tài nguyên và Môi trường	12/12/2006: Thông tư số 10/2006/TT-BTNMT hướng dẫn xây dựng dự án Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto
2007	Thủ tướng Chính phủ	06/4/2007: Quyết định số 47/2007/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch tổ chức thực hiện Nghị định thư Kyoto thuộc UNFCCC giai đoạn 2007 - 2010
	Thủ tướng Chính phủ	02/8/2007: Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch
	Chính phủ	03/12/2007: Nghị quyết số 60/2007/NQ-CP về phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 11 năm 2007
2008	Bộ Tài chính Bộ Tài nguyên và Môi trường	04/7/2008: Thông tư liên tịch số 58/2008/TTLT-BTC-BTNMT hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định số 130/2007/QĐ-TTg ngày 02/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về một số cơ chế, chính sách tài chính đối với dự án đầu tư theo cơ chế phát triển sạch
	Thủ tướng Chính phủ	02/12/2008: Quyết định số 158/2008/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu

2009	Bộ Tài nguyên và Môi trường	20/4/2009: Quyết định số 743/QĐ-BTNMT về việc thành lập Ban Chỉ đạo thực hiện UNFCCC và Nghị định thư Kyoto
2010	Bộ Tài nguyên và Môi trường	26/7/2010: Thông tư số 12/2010/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto
2011	Bộ Tài nguyên và Môi trường	28/4/2011: Thông tư số 15/2011/TT-BTNMT sửa đổi, bổ sung một số điều quy định tại Thông tư số 12/2010/TT-BTNMT ngày 26/7/2010 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto
	Thủ tướng Chính phủ	05/12/2011: Quyết định số 2139/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16/12/2011: Quyết định số 3119/QĐ-BNN-KHCN phê duyệt Đề án giảm phát thải khí nhà kính trong nông nghiệp, nông thôn đến năm 2020
2012	Thủ tướng Chính phủ	09/01/2012: Quyết định số 43/QĐ-TTg về việc thành lập Ủy ban Quốc gia về biến đổi khí hậu
	Thủ tướng Chính phủ	27/6/2012: Quyết định số 799/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình hành động quốc gia về

2012		"Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng, quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và nâng cao trữ lượng các bon rừng" giai đoạn 2011 - 2020
	Thủ tướng Chính phủ	30/8/2012: Quyết định số 1183/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia Ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2015
	Thủ tướng Chính phủ	05/10/2012: Quyết định số 1474/QĐ-TTg về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020
	Thủ tướng Chính phủ	21/11/2012: Quyết định số 1775/QĐ-TTg phê duyệt Đề án quản lý phát thải gây hiệu ứng nhà kính; quản lý các hoạt động kinh doanh tín chỉ các-bon ra thị trường thế giới
2013	Chính phủ	04/3/2013: Nghị định số 21/2013/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường
	Ban Chấp hành Trung ương	03/6/2013: Nghị quyết số 24-NQ/TW Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường

2013	Thủ tướng Chính phủ	23/7/2013: Quyết định số 1214/QĐ-TTg về việc phê duyệt danh mục Chương trình hợp tác của Liên hợp quốc về "Giảm phát thải khí nhà kính thông qua nỗ lực hạn chế mất rừng và suy thoái rừng quản lý bền vững tài nguyên rừng, bảo tồn và tăng cường trữ lượng các bon rừng tại Việt Nam (UN-REDD) - giai đoạn II"
	Thủ tướng Chính phủ	31/12/2013: Quyết định số 2623/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Phát triển các đô thị Việt Nam ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2013 - 2020"
2014	Thủ tướng Chính phủ	08/01/2014: Quyết định số 44/QĐ-TTg phê duyệt khung ma trận chính sách năm 2014 thuộc Chương trình hỗ trợ ứng phó biến đổi khí hậu (SP-RCC)
	Chính phủ	23/01/2014: Nghị quyết số 08/NQ-CP ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	24/3/2014: Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto
2015	Quốc hội	23/11/2015: Luật Khí tượng thủy văn số 90/2015/QH13

2015	Liên hợp quốc	12/12/2015: Thỏa thuận Paris được thông qua (COP21)
	Thủ tướng Chính phủ	22/12/2015: Quyết định số 2359/QĐ-TTg phê duyệt Hệ thống quốc gia về kiểm kê khí nhà kính
2016	Thủ tướng Chính phủ	07/01/2016: Quyết định số 40/QĐ-TTg về phê duyệt Chiến lược tổng thể hội nhập quốc tế đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030
	Liên hợp quốc Chính phủ Việt Nam	22/4/2016: Việt Nam ký kết Thỏa thuận Paris
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	16/5/2016: Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia
	Thủ tướng Chính phủ	01/6/2016: Quyết định số 985a/QĐ-TTg về việc phê duyệt Kế hoạch hành động quốc gia về quản lý chất lượng không khí đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2025
	Chính phủ	23/8/2016: Nghị định số 119/2016/NĐ-CP về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu
2017	Thủ tướng Chính phủ	05/4/2017: Quyết định số 419/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030

2017	Thủ tướng Chính phủ	05/4/2017: Quyết định số 419/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia về giảm phát thải khí nhà kính thông qua hạn chế mất và suy thoái rừng; bảo tồn, nâng cao trữ lượng các-bon và quản lý bền vững tài nguyên rừng đến năm 2030
	Thủ tướng Chính phủ	13/7/2017: Quyết định số 1028/QĐ-TTg phê duyệt Khung chính sách năm 2018 thuộc Chương trình Hỗ trợ ứng phó với biến đổi khí hậu (SP-RCC)
	Bộ Xây dựng	26/7/2017: Quyết định số 802/QĐ-BXD ban hành Kế hoạch hành động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính trong công nghiệp xi măng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
	Quốc hội	15/11/2017: Luật Lâm nghiệp số 16/2017/QH14
	Thủ tướng Chính phủ	31/10/2017: Quyết định số 1670/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giai đoạn 2016 - 2020
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	31/3/2017: Quyết định số 672/QĐ-BTNMT ban hành Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của Bộ Tài nguyên và Môi trường giai đoạn 2016 - 2020
	Chính phủ	04/4/2017: Nghị định số 36/2017/NĐ-CP quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường

2018	Bộ Tài nguyên và Môi trường	03/01/2018: Dự thảo Nghị định quy định lộ trình và phương thức giảm nhẹ phát thải khí nhà kính
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	08/11/2018: Thông tư số 20/2018/TT-BTNMT quy định chế độ báo cáo thống kê ngành tài nguyên và môi trường
	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	16/11/2018: Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT quy định về quản lý rừng bền vững
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	26/12/2018: Thông tư số 32/2018/TT-BTNMT quy định thu thập thông tin, dữ liệu tài nguyên và môi trường phục vụ lưu trữ, bảo quản, công bố, cung cấp và sử dụng
2019	Bộ Công Thương	28/11/2019: Thông tư số 34/2019/TT-BCT quy định về hệ thống thông tin năng lượng
2020	Quốc hội	17/11/2020: Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14
2021	Chính phủ	Tháng 7/2021: Dự thảo Nghị định quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	Tháng 7/2021: Dự thảo Thông tư quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu

2022	Chính phủ	07/01/2022: Nghị định số 06/2022/NĐ-CP quy định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và bảo vệ tầng ô-dôn
	Chính phủ	28/12/2022: Nghị định số 107/2022/NĐ-CP về thí điểm chuyển nhượng kết quả giảm phát thải và quản lý tài chính thỏa thuận chi trả giảm phát thải khí nhà kính vùng Bắc Trung Bộ
	Thủ tướng Chính phủ	18/01/2022: Quyết định số 01/2022/QĐ-TTg ban hành danh mục lĩnh vực, cơ sở phát thải khí nhà kính phải thực hiện kiểm kê khí nhà kính
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	07/01/2022: Thông tư số 01/2022/TT-BTNMT quy định chi tiết thi hành Luật Bảo vệ môi trường về ứng phó với biến đổi khí hậu
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10/01/2022: Quyết định số 59/QĐ-BTNMT về việc công bố thủ tục hành chính mới ban hành trong lĩnh vực biến đổi khí hậu thuộc phạm vi chức năng quản lý nhà nước của Bộ Tài nguyên và Môi trường
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	10/10/2022: Quyết định số 2626/QĐ-BTNMT công bố danh mục hệ số phát thải phục vụ kiểm kê khí nhà kính
	Bộ Tài nguyên và Môi trường	15/11/2022: Thông tư số 17/2022/TT-BTNMT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực quản lý chất thải

2023	Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	15/12/2023: Thông tư số 23/2023/TT-BNNPTNT quy định đo đạc, báo cáo, thẩm định kết quả giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính lĩnh vực lâm nghiệp
	Bộ Công Thương	27/12/2023: Thông tư số 38/2023/TT-BCT quy định kỹ thuật đo đạc, báo cáo, thẩm định giảm nhẹ phát thải khí nhà kính và kiểm kê khí nhà kính ngành Công Thương
2024	Chính phủ	08/3/2024: Nghị quyết số 29/NQ-CP ban hành Chương trình hành động thực hiện Kết luận số 61-KL/TW ngày 17/8/2023 của Ban Bí thư về tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 13-CT/TW ngày 12/01/2017 của Ban Bí thư về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác quản lý, bảo vệ và phát triển rừng
2025	Chính phủ	24/01/2025: Quyết định số 232/QĐ-TTg phê duyệt Đề án Thành lập và phát triển thị trường các-bon tại Việt Nam

DANH MỤC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ LIÊN QUAN CỦA NHÓM TÁC GIẢ

1. "Current Status and Legal Outlook of Carbon Market in Vietnam (Hiện trạng và góc nhìn pháp lý về thị trường các-bon tại Việt Nam)", *International Journal of Multidisciplinary Research and Analysis*, Vol. 08, pp.66-73, tháng 01/2025.

2. "Kinh nghiệm quốc tế về quản lý tín chỉ carbon và trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội - Chuyên san Luật học*, quyển 39, số 3, tháng 9/2023.

3. "Hoàn thiện pháp luật Việt Nam về quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam*, số 2 (182)/2023, tháng 2/2023

4. "Quản lý tín chỉ các-bon và trao đổi hạn ngạch phát thải hướng tới thị trường các-bon Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 24, tháng 11/2022.

5. "Hiện trạng pháp luật Việt Nam về mua bán quyền phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Dân chủ và Pháp luật*, tháng 01/2022.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

A. TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

I. Văn bản của Đảng

1. Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

2. Nghị quyết số 55-NQ/TW ngày 11/02/2020 của Bộ Chính trị về định hướng Chiến lược phát triển năng lượng quốc gia của Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

3. Kết luận số 56-KL/TW ngày 23/8/2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 7 khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

II. Văn bản quy phạm pháp luật

1. Hiến pháp năm 2013.

2. Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Luật Bảo vệ môi trường năm 2020.

4. Luật Lâm nghiệp năm 2017.

5. Luật Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả năm 2010.

6. Luật Tài nguyên nước năm 2023.

7. Nghị định số 119/2016/NĐ-CP ngày 23/8/2016 của Chính phủ về một số chính sách quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững rừng ven biển ứng phó với biến đổi khí hậu.

8. Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2015.

9. Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu giai đoạn 2012 - 2020.

10. Thông tư số 15/2014/TT-BTNMT ngày 24/3/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định việc xây dựng, cấp Thư xác nhận, cấp Thư phê duyệt dự án theo Cơ chế phát triển sạch trong khuôn khổ Nghị định thư Kyoto.

11. Thông tư số 08/2016/TT-BTNMT ngày 16/5/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đánh giá tác động của biến đổi khí hậu và đánh giá khí hậu quốc gia.

III. Sách, tạp chí và tài liệu khác

1. Ban Chỉ đạo thực hiện Công ước khung UNFCCC và Nghị định thư Kyoto tại Việt Nam (2009), *Hướng dẫn chung về Chương trình hoạt động theo cơ chế phát triển sạch (PoA).*

2. Ban Chỉ đạo thực hiện Công ước khung UNFCCC và Nghị định thư Kyoto tại Việt Nam (2012), *Thông tin tóm tắt về cơ chế phát triển sạch và thị trường các-bon quốc tế.*

3. Bộ Công Thương (2018), *Sự hình thành thị trường các-bon toàn cầu và những nội dung chính của Dự án sẵn sàng tham gia thị trường các-bon của Việt Nam*, Cổng thông tin điện tử Bộ Công Thương: moit.gov.vn, truy cập ngày 15/01/2023.

4. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2010), *Thông báo quốc gia lần thứ hai của Việt Nam cho Công ước khung UNFCCC*, Hà Nội.

5. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2013), Đề tài khoa học cấp Bộ về *"Nghiên cứu cơ chế chính sách, định hướng đổi mới công nghệ để giảm thiểu khí nhà kính hướng tới nền kinh tế các-bon thấp phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam đối với các khu kinh tế ven biển (BĐKH-29)"*.

6. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), Đề tài khoa học cấp Bộ về *"Nghiên cứu xây dựng định hướng và các phương án giảm phát thải khí nhà kính trên cơ sở đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam (KHCN-BĐKH11/15)"*.

7. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2014), Đề tài khoa học cấp Bộ về *"Nghiên cứu đánh giá tiềm năng lợi ích kép về môi trường của các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu ở Việt Nam (KHCN-BĐKH11/15)"*.

8. Bộ Tài nguyên và Môi trường (2015), Đề tài khoa học cấp Nhà nước về *"Nghiên cứu cơ chế chính sách, định hướng đổi*

mới công nghệ để giảm thiểu khí nhà kính hướng tới nền kinh tế các-bon thấp phù hợp với điều kiện thực tế ở Việt Nam đối với các khu kinh tế ven biển KHCN-BĐKH/11-15".

9. Bộ Tư pháp, Viện Khoa học pháp lý (2006), *Từ điển Luật học*, Nxb. Từ điển Bách khoa, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

10. Chính phủ (2015), *Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định của Việt Nam (INDC của Việt Nam).*

11. Nguyễn Thế Chinh (1999), *Áp dụng các công cụ kinh tế để nâng cao năng lực quản lý môi trường ở Hà Nội*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

12. Chris Webb (2022), "Vai trò thiết yếu của thị trường các-bon tự nguyện", *Tạp chí Kinh tế Việt Nam*, số 49, ngày 05/12/2022.

13. Corinne Renault Brahinsky (2002), *Đại cương về pháp luật hợp đồng*, Nxb. Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.

14. Cục Khí tượng thủy văn và Biến đổi khí hậu, Bộ Tài nguyên và Môi trường, *Bản tin hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu*, số 1/2016.

15. Đặng Công Cường (2020), "Pháp luật bảo đảm quyền được sống trong môi trường trong lành ở Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, http://tapchicongthuong.vn

16. Nguyễn Ngọc Điện (2020), *Giáo trình Luật dân sự tập 2*,

Nxb. Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.

17. Nguyễn Ngọc Điện (2010), *Chủ thể quan hệ pháp luật dân sự*, Nxb. Chính trị quốc gia, Hà Nội.

18. Nguyễn Quang Đức, Vũ Công Giao (2019), *Luật về thiên nhiên - Một số vấn đề lý luận, thực tiễn, trích Sách "Quyền về môi trường"*, Trường đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

19. Phạm Văn Hảo (2014), "Quy định pháp luật Việt Nam về thương mại trong thị trường mua bán chứng nhận giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Luật học*, số 1/2014.

20. Phạm Văn Hảo (2012), "Việt Nam với việc thực hiện điều ước quốc tế về biến đổi khí hậu, hướng tới hoàn thiện các quy định pháp luật về cơ chế phát triển sạch và xuất khẩu chứng chỉ giảm phát thải khí nhà kính", *Luận án tiến sĩ luật học*, Trường đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội.

21. Harald Fuhr và Markus Lederer (2009), *Sự khác biệt về quản trị các-bon ở các nước công nghiệp mới*, đăng trên The Journal of Environment Development, 2009 (người dịch: Trần Chí Trung, Lê Đức Minh).

22. Bùi Thu Hiền, Vũ Trung Kiên (2018), *Các yếu tố cần thiết để xây dựng thị trường mua bán quyền phát thải khí trong tương lai*, Trường Đại học Ngoại Thương.

23. Bùi Thu Hiền (2018), "Các yếu tố cần thiết để xây dựng thị trường mua bán quyền phát thải khí trong tương lai", *Tạp chí Tài chính*, http://tapchitaichinh.vn

24. Nguyễn Mạnh Hiến (2019), "Thuế các-bon: Giải pháp hữu hiệu nhất giảm phát thải khí nhà kính", *Tạp chí Năng lượng*, số 23/2019.

25. Vũ Huy Hùng (2024), *Thị trường tín chỉ các-bon: Lý luận và giải pháp*, Viện Nghiên cứu Chiến lược, Chính sách Công Thương.

26. Lê Thúy Hương, Vũ Công Giao (2019), *Luật học Trái đất - Triết lý và những nền tảng ban đầu, trích Sách "Quyền về môi trường"*, Trường Đại học Luật - Đại học Quốc gia Hà Nội, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

27. Bành Thị Hồng Lan (2020), "Phân tích thực trạng phát thải khí nhà kính tại Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, tapchicongthuong.vn

28. Vi Thùy Linh, Trường Đại học Thái Nguyên (2013), "Thị trường các-bon và triển vọng tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học và Công nghệ*, số 113(13).

29. Trần Thị Bình Minh (2012), "Vai trò của Tăng trưởng xanh trong phát triển bền vững và giảm thiểu biến đổi khí hậu của Hàn Quốc, khả năng ứng dụng tại Việt Nam", *Luận văn khu vực học*, Đại học Quốc gia Hà Nội.

30. Nguyễn Văn Minh, Nguyễn Bùi Phong, Nguyễn Quang Anh, Phạm Thị Trà My, Nguyễn Diệu Huyền (2020), "Vai trò của thị trường các-bon trong việc hỗ trợ thực hiện NDC - Cơ hội và thách thức khi triển khai tại Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Biến đổi khí hậu*, số 16, tháng 12/2020.

31. Phạm Thị Nga (2014), *Một số cơ chế mua bán phát thải Các-bon (CO_2) trên thế giới*, Viện Kinh tế Việt Nam.

32. Đào Gia Phúc (2020), "Thị trường mua bán phát thải của Liên minh châu Âu và một số đề xuất cho Việt Nam", *Tạp chí Công Thương*, số 23, tháng 9/2020.

33. Cù Thị Phương, *Cơ chế CDM và một số thách thức của Việt Nam khi tham gia Nghị định thư Kyoto*, Khoa Thủy văn và Tài nguyên, Trường Đại học Thủy lợi.

34. Nguyễn Đình Phước (2021), "Tiền ảo có thể được xem là tài sản", *Tạp chí Nghiên cứu lập pháp*, số 21 (421), tháng 11/2020.

35. Dương Anh Sơn, Hoàng Vĩnh Long (2013), "Thử bàn về bản chất hợp đồng từ góc độ kinh tế học", *Tạp chí Nhà nước và Pháp luật*, số 2/2013.

36. Trần Thanh Tâm (2023), *Tổng quan Tập quán thương mại và phân tích, diễn giải tập quán thương mại theo Điều 9 CISG*, FTU Working paper 2023.2.2.6 - Vol.2, No.2.

37. Lưu Ngọc Tố Tâm (2003), "Việc thực thi các cam kết quốc tế của Việt Nam về biến đổi khí hậu", *Luận văn tiến sĩ*

luật học do PGS.TS. Lê Hồng Hạnh hướng dẫn, Trường Đại học Luật Hà Nội.

38. Vũ Thị Thanh, Trương Hải Nam, Nguyễn Thanh Tùng, Vũ Thanh Tùng (2019), "Cơ chế giảm và bù đắp các bon đối với hàng không quốc tế (CORSIA) của tổ chức hàng không dân dụng quốc tế (ICAO)", *Tạp chí Môi trường*, số Chuyên đề tiếng Việt, 3/2019.

39. Phương Thanh (2023), "Áp lực của doanh nghiệp trước cơ chế điều chỉnh biên giới các-bon", *Tạp chí Diễn đàn doanh nghiệp*.

40. Nguyễn Hồng Thao, Nguyễn Thị Xuân Sơn (2020), *Giáo trình Luật quốc tế về môi trường*, Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội.

41. Nguyễn Bích Thuận (2012), "Quan hệ hợp tác Việt Nam và Liên minh châu Âu trong triển khai cơ chế phát triển sạch (CDM)", Viện Nghiên cứu châu Âu, *Tạp chí Nghiên cứu châu Âu*, số 01 (136)/2012.

42. Võ Trung Tín (2014), "Về nguyên tắc người gây ô nhiễm phải trả tiền - Kinh nghiệm nước ngoài và những vấn đề pháp lý đặt ra đối với Việt Nam", *Tạp chí Khoa học Pháp lý Việt Nam*, số 06 (85)/2014.

43. Võ Trung Tín (2024), *Xây dựng sàn giao dịch tín chỉ các-bon - Kinh nghiệm quốc tế và gợi mở cho Việt Nam*, Nxb. Tài chính, Hà Nội.

44. Trung tâm Nghiên cứu Năng lượng và Môi trường, Kurt Seidel, TUV Rheinland Hong Kong Ltd (2004), *Sách hướng dẫn đầu tiên của châu Âu - Trung Quốc - Việt Nam về CDM*.

45. Trường Đại học Luật Hà Nội (2024), *Giáo trình Luật Thương mại quốc tế*, Nxb. Tư pháp, Hà Nội.

46. Viện Khoa học, khí tượng thủy văn và môi trường (2010), *Biến đổi khí hậu và tác động ở Việt Nam*, Nxb. Khoa học và Kỹ thuật, Hà Nội.

B. TÀI LIỆU THAM KHẢO TIẾNG NƯỚC NGOÀI

I. Văn bản pháp luật nước ngoài và quốc tế

1. Công ước Viên về bảo vệ tầng ôzôn năm 1985.

2. Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu năm 1992.

3. Đạo luật không khí sạch (Clean Air Act - CAA) năm 1963 của Hoa Kỳ.

4. Đạo luật về giải pháp ứng phó tình trạng ấm lên toàn cầu năm 2006 của Bang California, Hoa Kỳ.

5. Hiệp ước Khí hậu Glasgow năm 2021.

6. Luật Quản lý kinh doanh, giao dịch quyền phát thải các-bon năm 2020 của Trung Quốc.

7. Nghị định thư Montréal về các chất gây suy giảm tầng ôzôn năm 1987.

8. Nghị định thư Kyoto về biến đổi khí hậu năm 1997.

9. Nghị quyết 2003/87/EC của Nghị viện châu Âu và Nghị quyết 96/61/EC của Hội đồng châu Âu về việc thiết lập cơ chế mua bán quyền phát thải khí nhà kính trong Cộng đồng.

10. Quy định số 176/2014 của Ủy ban châu Âu về xác định khối lượng khí nhà kính phát thải được đấu giá trong giai đoạn 2013 - 2020.

11. Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu năm 2015.

II. Sách, tạp chí và tài liệu khác

1. A&C Black (1991), *Dictionary of Banking and Finance*, 3rd edition, Peter Collin Publishing.

2. Ananda Mohan Pal (2008), *CDM: a study of a sustainable growth opportunity for India*, Journal of Contemporary Research in Management.

3. Chen, X., and Zhigang, C. (2021), *Can Green Finance Development Reduce các-bon Emissions? Empirical Evidence from 30 Chinese Provinces*, Sustainability, No.21, https://doi.org/10.3390/su132112137

4. Considine, Timothy J., Larson, Donald F. (2009), *Substitution and Technological Change Under Carbon Cap-and-Trade: Lessons from Europe*, Policy Research working paper no.WPS 4957, World Bank.

5. David Eckstein, Vera Kunzel, Laura Schafer, Maik Winges (2020), *Global climate risk index 2020 - Who suffers most from extreme weather events?* (Briefing paper), GermanWatch.

6. Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit - GIZ (2014), *Carbon market roadmap for India - Looking back on CDM and looking ahead.*

7. Environmental Law Institute (2002), *Emission reduction credit trading systems: an overview of recent results and an assessment of best practices.*

8. European Commission (2015), *EU ETS Handbook.*

9. FAO (2008), *The right to Food and Access to natural resources - Using human rights arguments and mechanisms to improve resource access for the rural poor*, ISBN 978-92-5-106177-0.

10. Federal Ministry for the Environment Nature Conservation, Building and Nuclear Safety & GIZ (2014), *Carbon market roadmap for India - Looking back on CDM and looking ahead.*

11. Florian Rodl (2013), *Contractual freedom, contractual justice and contract law (theory)*, 76 Law and Contemporary Problems.

12. Frances Beinecke, Jeffrey D. Sachs, Fred Krupp, Roger A. Pielke Jr., Robert N. Stavins, Charles Komanoff, Eileen

Claussen, Baruch Fischhoff (2009), *Putting a Price on Carbon: An Emissions Cap or a Tax?*, Yale Environment.

13. Gary Koop, Lise Tole (2013), *Modeling the Relationship between European carbon permits and Certified Emission reductions.*

14. Ger Klaassen, Andries Nentjes, Marke Smith (2005), *Testing the theory of emissions trading: Experimental evidence on alternative mechanisms for global carbon trading*, Ecological Economics Vol.53, Issue 1, 01/4/2005, Elsevier.

15. George Milunovich, Alison Stegman, Deborah Cotton (2007), *Carbon Trading: Theory and Practice*, The Finsia Journal.

16. George M. Padis (2011), *Carbon Credits as Collateral*, Journal of Technology Law & Policy, số 16, https://scholarship.law.ufl.edu/cgi/viewcontent.cgi?article=1129&context=jtlp

17. Han, G., M. Olsson, K. Hallding and D. Lunsford (2012), *China's Carbon Emission Trading: An Overview of Current Development*, FORES Study 2012:1; Stockholm Environment Institute and Forum for Reforms, Entrepreneurship and Sustainability (FORES), Stockholm.

18. Henry Campbell Black (1968), *Black's Law Dictionary, 4th edition*, West Publishing Co.

19. Hermann E. Ott, Wolfgang Sachs (2000), *Ethical aspects of Emissions trading*, Wuppertal Papers Nr.110, tháng 9/2000 (ISSN 0949-5266).

20. International Carbon Action Partnership (2015), *Status report 2015.*

21. International Carbon Action Partnership (2016), *Benefits of Emissions Trading.*

22. International Carbon Action Partnership (2020), *Emissions trading worldwide - Status report 2021.*

23. Jeff Swartz, International Emissions Trading Association (2016), *China's national emissions trading system: Implications for Carbon markets and trade*, Issue Paper No.6, International Centre for Trade and Sustainable Development.

24. Kateryna Holzer (2016), *WTO law issues of emissions trading*, Research handbook on Emissions Trading, World Trade Institute.

25. K.J. Sreekanth, S. Jayaraj, N. Sudarsan, *CER opportunities in rural domestic energy sector*, International Journal of Economics, Finance and Management, Vol. 2, No. 1, 3/2013.

26. Koji Takahashi (2011), *Conflict of laws in emissions trading*, Yearbook of Private international law, Vol.13, European law publishers & Swiss institute of Comparative law.

27. Lauren M. Janosy và Alexandra K. Helou (2009), *Initial IRS Guidance Addressing EU Cap-and-Trade Systems, Subpart F Rules*, https://www.thetaxadviser.com/issues/2009/

jul/initialirsguidanceaddressingeucap-and-tradesystems-subpartfrules.html.

28. Massimo La Torre (1993), *Nostalgia for the Homogeneous Community: Karl Larenz and the National Socialist Theory of the Contract*, Working Paper, EUI LAW, 1993/07.

29. Michael Mehling (2018), *Linking Carbon Markets: Legal and Institutional Issues and Lessons for Northeast Asia*, Asia Society Policy Institute - Carbon Market Cooperation in Northeast Asia.

30. Muslima Zahan, Tapan Sarker, Roberto Corradetti, Faculty of Economics, University of Turin, Italy (2012), *Policy and projects: reduction of carbon emissions in manufacturing industry in South Asia*, Journal of Economics and Sustainable Development, Vol.3, No.14.

31. OECD International Energy Agency (2005), *Act locally, trade globally.*

32. OECD Economics Department (Alain de Serres, Fabrice Murtin, Giuseppe Nicoletti) (2010), *Working Papers No.774: A framework for Assessing green growth policies.*

33. Oliver E. Williamson (1981), *The economics of Organization: The transaction cost approach*, American Journal of Sociology.

34. Paul Bazin de Jessey & Matthieu Lamy (2008), *"Nghiên*

cứu hệ thống trao đổi quota các-bon tại châu Âu" (Étude du système européen d'échange de quotas carbone), Luận văn do GS. Antoine Hyafil (Đại học HEC, Paris) hướng dẫn.

35. Peter Bohm, Frank Convery (2003), *Allocating allowances in greenhouse gas emissions trading*, The Environmental Institute, University College Dublin.

36. Qing Pei, Lanlan Liu, David D. Zhang (2012), *Carbon emission right as a new property right: rescue CDM developers in China from 2012*, DOI 10.1007/s10784-012-9191-0.

37. Rambod Behboodi, Christopher Hyner (2019), *Countervailing climate change: Emissions trading and the SCM Agreement*, Georgetown Journal of International Law, Vol.50.

38. Ronald H.Coase (1960), *The problem of social cost*, The Journal of Law & Economics.

39. Sarah Hall, Robert Fletcher (2018), *Cryptocarbon: The promises and pitfalls of forest protection on a blockchain*, Geoforum, Vol.96, tháng 11/2018.

40. South Pole Group & International Finance Corporation (2016), *Environomist China carbon market research report 2016.*

41. Stephen A. Smith (2004), *Contract Theory*, Oxford University Press.

42. Uncitral/Unidroit (2024), *Study on the legal nature of verified carbon credits issued by independent carbon standard setters*, New York.

43. Walid Mnif, Matt Davison (2011), *Carbon Emission Markets*.

44. World Bank Group-Climate Change (2015), *State and trends of Carbon pricing*.

45. Zewei Yang (2012), *The right to carbon emission - A new right to development*, American journal of Climate change, 2012, 1.

C. WEBSITE

https://thuvienphapluat.vn

http://books.google.com.vn/books

https://www.monre.gov.vn/

https://icapcarbonaction.com/

https://www.oecd.org/

https://www.worldbank.org/

https://unfccc.int/

https://climatepromise.undp.org/

https://www.epa.gov/

https://climate.ec.europa.eu/

https://icapcarbonaction.com/

https://www.pwc.com/

MỤC LỤC

Lời giới thiệu 7

Lời nói đầu 9

Chương I. CƠ SỞ KINH TẾ HỌC CỦA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON 19

1.1. Khái quát về khí nhà kính và hiệu ứng nhà kính 19

1.2. Khởi nguồn ý tưởng về "thương mại khí" 24

1.3. Lý thuyết kinh tế vận dụng trong xây dựng thị trường các-bon 27

1.4. Các thành tố của thị trường các-bon 33

1.4.1. Phạm vi của thị trường 33

1.4.2. Hàng hóa trên thị trường 39

1.4.3. Chủ thể tham gia thị trường 43

1.4.4. Giao dịch mua bán trên thị trường 45

Chương II. THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC ĐỘ LUẬT QUỐC TẾ 54

2.1. Thị trường các-bon dưới góc độ quyền con người 55

2.1.1. Lý thuyết về luật tự nhiên 56

2.1.2. Quyền được sống trong môi trường trong lành 59
2.1.3. Quyền sở hữu tài sản 63
2.1.4. Quyền tiếp cận thông tin môi trường 70
2.2. Thị trường các-bon dưới góc độ luật quốc tế 72
2.2.1. Các nguyên tắc cơ bản của luật môi trường quốc tế 72
2.2.2. Hệ thống cam kết đa phương về giảm phát thải khí nhà kính 75
2.2.3. Thỏa thuận song phương về giảm phát thải khí nhà kính 90

Chương III. THỊ TRƯỜNG CÁC-BON DƯỚI GÓC ĐỘ LUẬT MÔI TRƯỜNG QUỐC GIA/KHU VỰC 93
3.1. Thị trường các-bon quốc tế 93
3.2. Kinh nghiệm quốc tế về thị trường các-bon 98
3.2.1. Thương mại các-bon Liên minh châu Âu 98
3.2.2. Thương mại các-bon Hoa Kỳ 112
3.2.3. Thương mại các-bon Trung Quốc 121
3.2.4. Thương mại các-bon Nhật Bản 129
3.3. Thực tiễn pháp luật Việt Nam về thị trường các-bon 135
3.3.1. Hiện trạng thị trường các-bon tại Việt Nam 135

3.3.2. Thực trạng thực thi cam kết quốc tế về mua bán quyền phát thải khí nhà kính của Việt Nam 143
3.3.3. Thực trạng xây dựng pháp luật mua bán quyền phát thải khí nhà kính của Việt Nam 149

Chương IV. DỰ BÁO XU HƯỚNG TƯƠNG LAI CỦA THỊ TRƯỜNG CÁC-BON 176
4.1. Xu hướng thực thi cam kết quốc tế về thương mại các-bon 176
4.2. Thách thức đối với thương mại các-bon 180
4.3. Thị trường các-bon trước tác động của kinh tế số 186
4.4. Lộ trình thị trường các-bon tại Việt Nam đến năm 2050 194
4.5. Một số giải pháp góp phần tiếp tục hoàn thiện thị trường các-bon ở Việt Nam 198

LỜI KẾT 206

PHỤ LỤC 210

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 221

NHÀ XUẤT BẢN TƯ PHÁP

Trụ sở đăng ký: 58 - 60 Trần Phú, Ba Đình, Hà Nội
Trụ sở chính: 35 Trần Quốc Toản, P. Trần Hưng Đạo, Q. Hoàn Kiếm, Hà Nội
Phát hành tại Hà Nội: Điện thoại 024.62632078 - 024.62632079 - 0989819688
Phát hành tại TP. HCM: 200C Võ Văn Tần, P. 5, Q. 3, TP. HCM
Điện thoại: 0989819688 - Email: quangnv@moj.gov.vn
Email: nxbtp@moj.gov.vn - Website: https://nxbtuphap.moj.gov.vn
Sách điện tử: https://ebooknxbtp.vn

CHỊU TRÁCH NHIỆM XUẤT BẢN
Giám đốc kiêm Tổng biên tập
TS. TRẦN MẠNH ĐẠT

Biên tập
TRẦN THỊ MY NI - ThS. VŨ THỊ THÚY HÀ
Biên tập mỹ thuật
VƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG
Trình bày
PHẠM VIỆT HÀ - VƯƠNG THỊ HỒNG NHUNG
Sửa bản in
NGUYỄN THU HOÀI
Đọc sách mẫu
QUÁCH THỊ THƠ

In 500 bản, khổ 14.5 x 20.5 cm, tại Công ty TNHH In và Thương mại Sông Lam (Số 01 Phùng Chí Kiên, Cầu Giấy, Hà Nội - Xưởng sản xuất: Ô số 4, Lô số 5, Khu Công nghiệp Lai Xá, Kim Chung, Hoài Đức, Hà Nội). Số xác nhận đăng ký xuất bản: 2223-2025/CXBIPH/01-218/TP được Cục Xuất bản, In và Phát hành xác nhận đăng ký ngày 18/6/2025. Quyết định xuất bản số 145/QĐ-NXBTP ngày 23/6/2025 của Giám đốc kiêm Tổng biên tập Nhà Xuất bản Tư pháp. In xong, nộp lưu chiểu năm 2025.

ISBN: 978-604-81-3751-9